

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**BÁO CÁO TIẾP THU GIẢI TRÌNH**

**QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Vĩnh Long, tháng 11 năm 2022**

Mục lục

[**I. TÓM LƯỢC QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050** 1](#_Toc119836431)

[**II. BÁO CÁO TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050** 3](#_Toc119836432)

[1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (CV số 8067/BKH-QLQH ngày 9/11/2022) 5](#_Toc119836433)

[2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (CV số 6860/BTNMT-KHTC ngày 15/11/2022) 31](#_Toc119836434)

[3. Bộ Công Thương 44](#_Toc119836441)

[4. Bộ Xây dựng (CV số 5133/BXD-QHKT NGÀY 14/11/2022) 52](#_Toc119836444)

[5. Bộ Giao thông vận tải (CV số 11308/BGTVT-KHĐT ngày 28/10/2022) 58](#_Toc119836450)

[6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CV số 7206/BNG-KH ngày 28/10/2022) 63](#_Toc119836454)

[7. Ủy ban Dân tộc (CV số 1676/UBDT-KHTC ngày 06/10/2022) 74](#_Toc119836463)

[8. Bộ Tư pháp (CV số 3645/BTP-PLDSKT ngày 28/9/2022) 77](#_Toc119836464)

[9. Bộ Ngoại giao (CV số 4378/BNG-THKT ngày 10/10/2022) 78](#_Toc119836465)

[10. Bộ Thông tin và Truyền thông (CV số 4947/BTTTT-VCL ngày 04/10/2022) 80](#_Toc119836466)

[11. Bộ Công an (CV số 3684/BCA-ANKT ngày 24/10/2022) 85](#_Toc119836467)

[12. Bộ Khoa học và Công nghệ (CV số 3322/BKHCN-ĐTG ngày 11/11/2022) 93](#_Toc119836486)

[13. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (CV số 4279/BVHTTDL-KHTC ngày 31/10/2022) 97](#_Toc119836488)

[14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (CV số 4449/BLĐTBXH-KHTC ngày 03/11/2022 102](#_Toc119836491)

[15. Bộ Tài Chính (CV số 11259/ BTC-NSNN ngày 01/11/2022) 106](#_Toc119836495)

[16. Bộ Nội Vụ (CV số 5112/ BNV – CQĐP ngày 14/10/2022) 107](#_Toc119836496)

[17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (CV số 5968/BGDĐT-KHTC ngày 11/11/2022) 108](#_Toc119836497)

[18. Tập đoàn điện lực Việt Nam (Công văn số 5778/EVN-KH ngày 12/10/2022) 115](#_Toc119836498)

# I. TÓM LƯỢC QUÁ TRÌNH LẬP QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã thực hiện các bước lập, lấy ý kiến góp ý, hoàn chỉnh như sau:

**1.** Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số nội dung của Luật Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện các thủ tục để xây dựng Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**2.** Tháng 8 năm 2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tháng 11 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã trình Chính phủ đề nghị thông qua Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 29 tháng 12 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2249/QĐ-TTg về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**3.** Tháng 7 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long đã tổ chức đấu thầu lựa chọn tổ chức tư vấn (Liên danh tư vấn) lập quy hoạch.

**4.** Tháng 10 năm 2021, sau khi lựa chọn được tư vấn lập quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với tư vấn, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ban hành Kế hoạch và triển khai lập Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**5.** Tháng 6 năm 2022, dự thảo 1 Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được hoàn chỉnh, tổ chức lấy ý kiến góp ý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Long, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cộng đồng dân cư, các tỉnh/thành phố trong vùng và lân cận,…

**II. TÌNH HÌNH VIỆC LẤY Ý KIẾN DỰ THẢO QUY HOẠCH TỈNH VĨNH LONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**1.** Tháng 6 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có các văn bản văn bản số 3302/UBND-KTNV ngày 16/6/2022 lấy ý kiến góp ý của các tỉnh lân cận, số 3533/UBND-KTNV ngày 27/6/2022 lấy ý kiến góp ý của Quân khu 9; số 3362/UBND-KTNV ngày 27/6/2022 lấy ý kiến góp ý của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 1503/SKHĐT-TH ngày 16/6/2022 lấy ý kiến góp ý của trường đại học,các cơ quan, tổ chức có liên quan trong tỉnh, trong vùng,…; văn bản số 1503/SKHĐT-TH ngày 16/6/2022 lấy ý kiến góp ý của các sở ngành tỉnh, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; 1488/SKHĐT-TH ngày 15/6/2022 lấy ý kiến góp ý của ngày Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và cộng đồng dân cư.

**2.** Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tọa đàm với các nhà khoa học, tổ chuyên gia phản biện tại thành phố Hồ Chí Minh về Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**3.** Ngày 07 tháng 09 năm 2022, dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được báo cáo trước Ban chấp hành Tỉnh ủy để cho ý kiến.

**4.** Ngày 20 tháng 09 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long có văn bản số 5469/UBND-KTNV lấy ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với dự thảo quy hoạch.

**5.** Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long tổ chức hội thảo góp ý dự thảo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**6.** Từ tháng 10 năm 2022 đến nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị tư vấn tiếp tục hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các đơn vị có liên quan.

Bên cạnh đó, dự thảo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng được tổ chức đăng tải trên Báo Vĩnh Long, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Long, Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

Sau khi các văn bản xin ý kiến được gửi đi, UBND tỉnh Vĩnh Long đã nhận được các ý kiến góp ý của 19 Bộ, cơ quan Trung ương (với tổng số trên 300 ý kiến góp ý); ý kiến góp ý của Ủy ban nhân dân 13 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (trên 39 ý kiến góp ý); ý kiến góp ý của một số tổ chức chính trị-xã hội của Vĩnh Long, Văn phòng VCCI (chi nhánh Cần Thơ),… và ý kiến tham gia, góp ý của nhiều chuyên gia, nhà khoa học.

Ý kiến góp ý đế cập đến hầu hết các nội dung ngành, lĩnh vực của Quy hoạch tỉnh, nhiều nội dung các ý kiến tham gia sâu, đi sâu vào các lĩnh vực chuyên môn. Mặt khác, một số nội dung quy hoạch theo hướng tiếp cận từ các góc độ khác nhau đã giúp công tác lập Quy hoạch tỉnh nhận diện được tính đa chiều, qua đó giúp cải tiến nội dung Quy hoạch theo hướng tốt hơn với nhiều đối tượng, hoạt động.

Các ý kiến góp ý tập trung vào một số nhóm vấn đề như sau:

(1) Nhóm ý kiến góp ý về các vấn đề kinh tế vĩ mô đã tập trung vào:

- Góp ý về một số vấn đề kinh tế cơ bản như: Xác định nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá phát triển, lựa chọn ngành trọng điểm phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của Vĩnh Long.

- Đề nghị phân tích, làm rõ hơn thực trạng phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt chú ý đến ngành thương mại, logistics là những ngành có lợi thế của Vĩnh Long.

- Đã góp ý đề nghị rà soát lại các nguồn vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch giai đoạn 2021 – 2025.

- Đã góp ý và đề nghị cần phân tích đầy đủ các nội dung xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết.

(2) Nhóm ý kiến góp ý về ngành kinh tế tập trung vào:

- Đề nghị phân tích, đánh giá thêm thực trạng về quy mô và năng lực sản xuất, sản phẩm chủ yếu; thị trường sản phẩm.

- Góp ý về nội dung công nghiệp như: cần rà soát đảm bảo đầy đủ các nội dung hợp phần quy hoạch gồm: định hướng phát triển công nghiệp, các ngành công nghiệp chủ lực của Tỉnh; định hướng các hoạt động thương mại; định hướng, phân bố không gian phát triển hệ thống cấp điện, hệ thống hạ tầng thương mại.

- Góp ý, đề nghị bổ sung nội dung phân tích, đánh giá thực trạng về quy mô và năng lực sản xuất, sản phẩm chủ yếu; thị trường sản phẩm; công nghiệp hỗ trợ.

- Đề nghị rà soát, tính toán giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của ngành.

- Góp ý về nội dung nông nghiệp như: bổ sung số liệu đánh giá về phát triển nông nghiệp hữu cơ, bổ sung công tác quản lý giống, môi trường chăn nuôi, an toàn vệ sinh thực phẩm.

(3) Nhóm ý kiến tham gia về các vấn đề đô thị, cơ sở hạ tầng tập trung vào:

- Đề nghị làm rõ hơn về thực trạng phát triển đô thị của tỉnh.

- Góp ý về vấn đề kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với hạ tầng giao thông quốc gia được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Góp ý về hạ tầng giao thông quốc gia trên địa bàn tỉnh và khả năng cân đối nguồn lực trong thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng giao thông của tỉnh.

- Đề nghị nghiên cứu xây dựng lộ trình đầu tư hợp lý các công trình, đặc biệt là các công trình giao thông bảo đảm phát huy hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn lực.

(4) Nhóm ý kiến tham gia về lĩnh vực du lịch, văn hóa-thể dục thể thao, việc làm, an sinh xã hội tập trung vào:

- Đề nghị bổ sung những phân tích, đánh giá chi tiết hơn về hiện trạng hệ thống công trình giáo dục và đào tạo, mạng lưới trường theo cấp học.

- Đề nghị bổ sung làm rõ mục tiêu về tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học.

- Đề nghị bổ sung số liệu, đánh giá về thực trạng hoạt động của các thiết chế văn hóa trên địa bàn tỉnh và các số liệu khác liên quan đến hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch của tỉnh Vĩnh Long.

- Đề nghị phân tích, đánh giá toàn diện thực trạng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

(5) Nhóm ý kiến tham gia về lĩnh vực bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai tập trung vào:

- Góp ý về phương án bảo vệ môi trường, cụ thể hơn về giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường không khí, nước và chất thải rắn.

- Góp ý về việc cần có đánh giá cụ thể về hiện trạng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn gắn với nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Góp ý, trong đó đề nghị bổ sung thêm các giải pháp về bảo vệ môi trường.

- Đề nghị bổ sung Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định.

Chi tiết các nhóm ý kiến góp ý đã được tổng hợp, giải trình tại bảng phụ lục như sau:

## **1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (CV số 8067/BKH-QLQH ngày 9/11/2022)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
|  | **Về thành phần hồ sơ** |  |  |
| 1.1 | Căn cứ quy định tại khoản 15, Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo Cơ quan lập quy hoạch tỉnh bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long. | UBND tỉnh Vĩnh Long tiếp thu, chỉ đạo Cơ quan lập quy hoạch tỉnh bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu Quy hoạch |  |
| 1.2 | Về bố cục và kết cấu của báo cáo: Đề nghị rà soát, sắp xếp bố cục nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch và Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và logic. Đề nghị rà soát, sắp xếp lại bố cục, đánh số tiêu đề và nội dung tiêu đề cho phù hợp đảm bảo tính tổng quát cũng như chi tiết của từng nội dung. | Tiếp thu bố cục lại đánh số tiêu đề trong báo cáo QHT |  |
| 1.3 | Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã cơ bản bám sát quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020. Trong đó: (i) Phần đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội: Báo cáo quy hoạch đã phản ánh hiện trạng của từng ngành, lĩnh vực, từ đó đưa ra đánh giá chung, đối với từng ngành, lĩnh vực trong năm 2020 của tỉnh. (ii) Báo cáo quy hoạch đã xây dựng các kịch bản, luận chứng các kịch bản, trên cơ sở phân tích đã lựa chọn được phương án tăng trưởng của tỉnh Vĩnh Long trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030. (iii) Từ phương án tăng trưởng của tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng quan điểm, mục tiêu phát triển, phương hướng phát triển, dự báo nhu cầu phát triển đối với từng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh, từ đó đã định hướng phát triển đối với từng ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.  Tuy nhiên, để đảm bảo các nội dung của Báo cáo quy hoạch được đồng bộ, đầy đủ, chặt chẽ, logic và khoa học, đồng thời tuân thủ đúng quy định của Luật Quy hoạch và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, đề nghị rà soát, đối chiếu cho phù hợp. | Báo cáo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long tuân thủ chặt chẽ đúng quy định tại điều 27 Luật quy hoạch và điều 28 nghị định số 37/2019/NĐ-CP |  |
| 1.4 | Về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:  Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. Thành phần, kết cấu nội dung chính Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long cơ bản được thực hiện đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Sau khi tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn chỉnh Báo cáo quy hoạch, Cơ quan lập quy hoạch tỉnh có trách nhiệm giải trình, tiếp thu và tiếp tục hoàn thiện Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; gửi lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. | Tiếp thu góp ý, Báo cáo ĐMC tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.  Sau chỉnh sửa sẽ gửi lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. | Báo cáo ĐMC |
| 1.5 | Hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu thể hiện nội dung quy hoạch:  Hệ thống sơ đồ, bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long gửi lấy ý kiến chưa đầy đủ các thành phần bản đồ được quy định tại mục IX Phụ lục I của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP; một số nội dung trên bản đồ chưa bám sát nội dung quy hoạch trong báo cáo, nội dung trên một số bản đồ còn sơ sài đề nghị bổ sung đầy đủ thông tin, một số bản đồ trùng lặp nội dung. Do vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo Cơ quan lập quy hoạch tiếp tục rà soát, hoàn thiện thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 41 Luật Quy hoạch, các quy định của pháp luật về bản đồ;... | Tiếp thu chỉnh sửa hệ thống sơ đồ, bản đồ, các nội dung đã được cập nhật, loại bỏ một số bản đồ trùng lặp, bám sát nội dung của báo cáo tổng hợp | Hệ thống bản đồ |
| 1.6 | 1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch  Đề nghị viết súc tích hơn, trong đó nêu lên được mối quan hệ giữa quy hoạch tỉnh và các nghị quyết, chiến lược phát triển của đất nước, vùng hiện nay. Bổ sung đánh giá tổng quan về các tiềm năng, thế mạnh và dư địa phát triển của tỉnh, đồng thời chỉ ra những tồn tại, hạn chế, xung đột trong quá trình phát triển của tỉnh giai đoạn (2011-2020) và vấn đề cần được giải quyết trong kỳ quy hoạch 2021-2030. | Đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung tại mục Sự cần thiết lập quy hoạch | Mục sự cần thiết lập quy hoạch, trang 1 |
| 1.7 | 1.2. Mục tiêu lập quy hoạch  - Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đã được xác định tại Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; do vậy, đề nghị rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. | Đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đảm bảo phù hợp với Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020  Nội hàm “Quan điểm lập quy hoạch” và “Nguyên tắc lập quy hoạch” có mối quan hệ chặt chẽ, gắn kết với nhau và có thể thay thế cho nhau được. Do đó không nên tách 2 nội dung này | Mục 1. Mục tiêu lập quy hoạch, trang 2 |
| 1.8 | - Đề nghị bỏ nội dung “Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể gắn với các kịch bản và giải pháp chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; định hướng bố trí hợp lý không gian phát triển kinh tế - xã hội cho các nhu cầu phát triển bền vững trong dài hạn trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài”, nội dung này đưa vào “Nhiệm vụ lập quy hoạch”. | Tiếp thu, bỏ nội dung ra khỏi mục mục tiêu lập quy hoạch | Mục 1. Mục tiêu lập quy hoạch, trang 2 |
| 1.10 | Căn cứ lập quy hoạch:  Đề nghị rà soát lại các văn bản đã hết hiệu lực hoặc chưa có hiệu lực, bổ sung các văn bản mới có liên quan, rà soát hủy bỏ các văn bản bị trùng lặp. Rà soát, tách và phân loại văn bản thành mục riêng theo từng loại nhóm văn bản (Văn bản quy phạm pháp luật gồm: Luật; Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của các Bộ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh). Trong mỗi nhóm văn bản, đề nghị sắp xếp lại theo trình tự thời gian ban hành của văn bản, nghiên cứu các văn bản để đưa nội dung định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực tương ứng, phù hợp với đặc thù, tính chất và điều kiện của tỉnh vào trong Báo cáo. | Tiếp thu, rà soát lại các văn bản pháp lý và phân loại văn bản theo từng nhóm Văn bản quy phạm pháp luật gồm: Luật; Nghị quyết của Quốc hội; Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của các Bộ; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh | Mục III. Căn cứ lập duy hoạch và phụ lục 1 báo cáo tổng hợp |
| 1.11 | Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên  Đề nghị phân tích, đánh giá và làm rõ nội dung “Vĩnh Long có thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện Bình Tân, Long Hồ trong tổng số 15 huyện, thị xã, thành phố của vùng được đánh giá là có khoảng cách đến thị trường và khoảng cách đến vùng sản xuất *tốt nhất ĐBSCL”.* | Tiếp thu, bổ sung phân tích đánh giá nội Vĩnh Long có thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện Bình Tân, Long Hồ trong tổng số 08 huyện, thị xã, thành phố của vùng được đánh giá là có khoảng cách đến thị trường và khoảng cách đến vùng sản xuất tốt nhất ĐBSCL | Phụ lục 4 kèm theo báo cáo tổng hợp luận giải chi tiết, phương pháp tính toán… |
| 1.12 | Hiện trạng môi trường  Về hiện trạng môi trường đất: Đề nghị bổ sung phân tích hiện trạng môi trường đất hiện nay, những khu vực đã bị ô nhiễm, có nguy cơ bị ô nhiễm; các nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm hiện nay. | Tiếp thu, bổ sung phân tích hiện trạng môi trường đất hiện nay, những khu vực đã bị ô nhiễm, có nguy cơ bị ô nhiễm; các nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm hiện nay | Mục V I. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC |
| 1.13 | Điều kiện các vấn đề xã hội  Đề nghị bổ sung các vấn đề xã hội khác của tỉnh ngoài dân số và lao động; theo nội dung Báo cáo, dân số của Vĩnh Long giai đoạn 2010-2020 có xu thế giảm từ 1.026 người (năm 2010) xuống còn 1.023 người (năm 2020), nguyên nhân được chỉ ra là do di dân lên các thành phố lớn, trong đó thành phố Hồ Chí Minh là chính, đề nghị bổ sung phân tích, làm rõ đây là di dân tạm thời hay lâu dài, mức độ di dân đã ảnh hưởng thế nào đến tình hình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương giai đoạn (2010-2020); bổ sung bảng tổng hợp các số liệu có liên quan đến dân số, lao động để thuận lợi kiểm soát. Đề nghị chuyển mục “Dự báo dân số, lao động” xuống nội dung phần “Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh”. | Báo cáo quy hoạch đã bổ sung phân tích làm rõ thực trạng di dân của tỉnh Vĩnh Long là tạm thời và xu hướng di dân từ Vĩnh Long đi các địa phương khác sẽ giảm, hơn nữa Vĩnh Long sẽ thu hút thêm lao động từ bên ngoài khi giao thông kết nối được đầu tư sẽ tạo điều kiện cho Vĩnh Long thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, đô thị và đo đó sẽ tạo ra nhiều việc làm  Tiếp thu bổ sung các vấn đề xã hội khác của tỉnh ngoài dân số và lao động như tôn giáo, đặc điểm dân tộc thiểu số  Chuyển mục “Dự báo dân số, lao động” xuống nội dung phần “Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh”.  Đã rà soát, bổ sung theo ý kiến tham gia về bảng tổng hợp các số liệu có liên quan đến dân số, lao động để thuận lợi kiểm soát | Mục 1. Dân số, lao động và việc làm, trang 90-91 |
| 1.14 | Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia và các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh  - Về vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia: Các phân tích trong Báo cáo còn chung chung, chưa đưa ra được các số liệu, tư liệu cụ thể để phản ánh vị thế, vai trò và tầm quan trọng của tỉnh đối với sự phát triển của vùng, quốc gia. Do vậy, đề nghị xem xét bổ sung, đánh giá về vai trò, vị trí của tỉnh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua một số khía cạnh như: đóng góp của tỉnh vào GDP của vùng; đóng góp của tỉnh trong giao lưu kinh tế, thương mại, du lịch, vận chuyển hàng hoá với vùng, cả nước và các nước khác trong khu vực, nhất là nước Campuchia; hệ thống cơ sở hạ tầng là cầu nối, điểm chung chuyển; các chỉ tiêu về xã hội như dân số, lao động… so với vùng và cả nước. Bổ sung phân tích, đánh giá về lợi thế so sánh, các ngành có tiềm năng phát triển của Vĩnh Long so với các địa phương khác trong vùng. | Báo cáo QHT đã bổ sung, đánh giá về vai trò, vị trí của tỉnh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng đồng bằng sông Cửu Long; đóng góp của tỉnh trong giao lưu kinh tế, thương mại, du lịch, vận chuyển hàng hoá với vùng, cả nước và các nước khác trong khu vực, nhất là nước Campuchia; hệ thống cơ sở hạ tầng là cầu nối, điểm chung chuyển; các chỉ tiêu về xã hội như dân số, lao động,... | Mục III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA, trang 16 |
| 1.15 | Về các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh: Đề nghị bổ sung phân tích một số mô hình phát triển tỉnh/thành phố của các nước phát triển có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tương tự làm bài học kinh nghiệm cho sự phát triển của Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030. | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long được xây dựng trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm một số mô hình phát triển tỉnh/thành phố của các nước phát triển có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tương tự, ngoài ra cũng tham khảo mô hình một số tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng của Vĩnh Long như tỉnh Hà Nam, Hưng Yên… | Mục IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH, trang 17 |
| 1.16 | Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí khậu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là tỉnh được bao quanh bởi các sông lớn như: Sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít và sông Cổ Chiên, vì vậy được đánh giá là “nhạy cảm” với các hiện tượng thiên tai cực đoan như bão, mưa lũ lụt, sạt lở, nước biển dâng gây xâm nhập mặn... Trong thời gian qua, những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đối với tỉnh Vĩnh Long đã hiện hữu khá rõ, gây thiệt hại trong lĩnh vực kinh tế-xã hội nhất là ở các vùng ven sông, kênh rạch lớn. Tuy nhiên, nội dung về các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đối với tỉnh Vĩnh Long trong Báo cáo còn chung chung, đề nghị xem xét, bổ sung:  (i) Đưa ra số liệu bị ảnh hưởng (về đời sống nhân dân, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, …), tình hình xử lý, các biện pháp khắc phục, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn…) trong những năm qua;  (ii) Phân tích những tồn tại, bất cập trong xử lý, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai trong thời gian vừa qua. | Tiếp thu, bổ sung đánh giá Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí khậu trên địa bàn tỉnh. Trong đó, đã đưa ra các số liệu bị ảnh hưởng do các loại hình tai thiên tai gây ra đối với các lĩnh vực kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh. Đồng thời phân tích các tồn tại, bất cập trong công tác phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu giai đoạn 2011- 2022 | Mục 1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên ta, trang 23-25  Mục [2. Công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu thời kỳ 2011 - 2020](#_Toc118297473), trang 25  Mục 1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên ta, trang 23-25 |
| 1.17 | Về thực trạng phát triển kinh tế của tỉnh:  - Đề nghị rà soát cập nhật số liệu GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 theo số liệu cung cấp của Tổng Cục Thống kê (Căn cứ Điều 1, khoản 2 Luật Thống kê sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2021).  Về quy mô và tốc độ tăng trưởng: Đề nghị xem xét, bổ sung nguyên nhân dẫn đến lý do tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 không đạt so với mục tiêu tại Quyết định số 1824/QĐ-TTg[[1]](#footnote-2), trong đó chỉ rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan để có cơ sở xác định mục tiêu phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 và các giải pháp để đạt được mục tiêu phát triển đã đề ra; đối với “Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế”, đề nghị làm rõ giai đoạn (2011-2020) cơ cấu các ngành kinh tế của tỉnh đều giảm: Nông nghiệp giảm từ 37,2% xuống 36,2%; Công nghiệp-xây dựng giảm từ 17,7% xuống 17,2%; Dịch vụ giảm từ 40,5% xuống còn 40,3% tuy nhiên, báo cáo chưa nêu ra ngành nào tăng. Đối với nội dung “Chất lượng tăng trưởng kinh tế” đề nghị làm rõ tốc độ tăng trưởng của tỉnh “luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước và bám sát mức tăng trưởng bình quân chung của vùng” tuy nhiên, GRDP bình quân/người của tỉnh giảm liên tục từ thứ hạng 23/63 tỉnh thành (2010) xuống thứ 32/63 tỉnh thành (2020). | Đã rà soát, chỉnh sửa theo số liệu của Tổng Cục thống kê công bố năm 2022  Đã rà soát, bổ sung nguyên nhân dẫn đến lý do tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 không đạt so với mục tiêu tại Quyết định số 1824/QĐ-TTg | Mục 1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế, trang 30. |
| 1.18 | Thực trạng về đầu tư phát triển: Đề nghị phân tích, làm rõ hơn về tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh thấp chỉ đạt 2,8%/năm (bình quân vùng đạt 7,9%/năm và cả nước là 4,7%/năm), trong khi đó chỉ số PCI của tỉnh lại đứng thứ 3/13 tỉnh trong vùng; đối với thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đề nghị bổ sung phân tích và đánh giá các chỉ số chứ không chỉ dừng lại ở thống kê, mô tả để làm rõ “chất lượng và sức khỏe” của nền kinh tế hiện nay: Chỉ số năng lực cạnh trang cấp tỉnh (CPI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index); Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của Cơ quan hành chính (SIPAS-Index); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index); Chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR). | Đã bổ sung nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu do kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu logistics…chưa được đầu tư đồng bộ, hoàn thiện | Mục 3.1.1. Thực trạng về đầu tư phát triển, trang 76 |
| 1.19 | Về khó khăn, hạn chế và nguyên nhân: Đề nghị bổ sung phân tích và làm rõ được mối liên hệ, tính liên kết đa chiều của các ngành và các lĩnh vực có liên quan đến sự phát triển chung của tỉnh hiện nay; kết quả đạt được của một số chỉ tiêu còn hạn chế; về thực trạng phát triển doanh nghiệp còn chưa rõ hiện nay các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh là bao nhiêu doanh nghiệp, số lượng cơ sở kinh doanh cá thể là bao nhiêu cơ sở. | Đã rà soát, bổ sung phân tích và làm rõ được mối liên hệ, tính liên kết đa chiều của các ngành và các lĩnh vực có liên quan đến sự phát triển chung của tỉnh hiện nay; bổ sung về thực trạng các doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh | Mục 1. Những tồn tại, hạn chế cần giải quyết, trang 231 |
| 1.20 | - Về thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ: Đề nghị rà soát các chỉ tiêu tăng trưởng tại nội dung “Về quy mô và tốc độ tăng trưởng” với “thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ” cho phù hợp (Báo cáo đang đưa ra chỉ tiêu đánh giá tốc độ tăng trưởng theo 2 khía cạnh là GRDP và VA). | Đã rà soát, điều chỉnh các chỉ tiêu tăng trưởng tại nội dung “Về quy mô và tốc độ tăng trưởng” với “thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ”, trong đó thống nhất dùng chỉ số giá trị gia tăng các ngành (VA) để đánh giá thực trạng phát triển | Mục 2.1. Nông nghiệp, thủy sản, trang 40 |
| 1.21 | - Đối với hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp:  + Đề nghị rà soát chuẩn xác số liệu về hiện trạng hệ thống KCN của tỉnh (trang 172) phù hợp với Văn bản số 2628/TTg-KTN[[2]](#footnote-3). | Tiếp thu đã chuẩn xác số liệu chuẩn xác số liệu về hiện trạng hệ thống KCN của tỉnh | Mục 3.1. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trang 146 |
| 1.22 | + Bổ sung đánh giá thực trạng hoạt động, thu hút đầu tư, đóng góp ngân sách, giải quyết việc làm cho lao động của các KCN giai đoạn 2011-2020; phân tích nguyên nhân thực trạng phát triển các KCN chưa đạt theo Quyết định[[3]](#footnote-4), làm cơ sở đề xuất giải pháp phát triển trong giai đoạn 2021-2030. | Tiếp thu đánh giá thực trạng hoạt động, thu hút đầu tư, đóng góp ngân sách, giải quyết việc làm cho lao động của các KCN giai đoạn 2011-2020; phân tích nguyên nhân thực trạng phát triển các KCN | Mục Mục 3.1. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trang 146 |
| 1.23 | Thực trạng phát triển ngành thương mại dịch vụ: Đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, thị trường xuất nhập khẩu đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh. | Tiếp thu đã bổ sung bổ sung phân tích, đánh giá thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa về cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, thị trường xuất nhập khẩu đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh. | Mục 2.3. Các ngành dịch vụ, trang 63 |
| 1.24 | Thực trạng phát triển ngành du lịch: Đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá về sản phẩm du lịch, chất lượng sản phẩm du lịch và số liệu minh chứng lượng khách quay lại tỉnh, đặc biệt là khách quốc tế. | Tiếp thu đã bổ sung đánh giá, số liệu thống kê về lượng khách du lịch quay lại tỉnh, đặc biệt là khách quốc tế, thị trường khách du lịch,…. | Mục 2.3.3. Du lịch, trang 70 |
| 1.25 | - Hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn: Đề nghị bổ sung đánh giá thực trạng công tác triển khai theo đồ án quy hoạch xây dựng và đồ án quy hoạch đô thị với các quy hoạch cấp trên; bổ sung đánh giá tình hình phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020. | Tiếp thu bổ sung đánh gia thực trạng công tác triển khai theo đồ án quy hoạch xây dựng và đồ án quy hoạch đô thị với các quy hoạch cấp trên; bổ sung đánh giá tình hình phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020. Theo đó báo cáo đã bổ sung đánh giá theo các Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012; Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long và Đánh giá hiện trạng đô thị thành phố Vĩnh Long theo tiêu chí của đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội | Mục 1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, trang 132 |
| 1.26 | Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá về dân số, lao động, việc làm theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 28, Nghị định số 37/NĐ-CP. Đề nghị làm rõ nhận xét “Đã khống chế thành công tốc độ gia tăng dân số...” có mâu thuẫn với số liệu về tăng trưởng dân số của tỉnh giai đoạn (2010-2020) đang tăng trưởng âm. | Tiếp thu, đã bổ sung đánh giá về dân số, lao động, việc làm theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 28, Nghị định số 37/NĐ-CP. | Mục 1. Dân số, lao động và việc làm, trang 90 |
| 1.27 | Ngành y tế: Theo số liệu báo cáo giai đoạn vừa qua ngành y tế của tỉnh đã được quan tâm và đầu tư, có nhiều đóng góp tích cực trong việc chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân thể hiện qua các con số ấn tượng thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất bệnh viện công, kêu gọi đầu tư các bệnh viện tư nhân để giảm tải cho bệnh viện công, tỷ lệ tiêm chủng trẻ em cao, tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm tự nguyện cao...Đề nghị phân tích bổ sung các kết quả đó đã đạt chuẩn theo quy định chưa? có các số liệu so sánh đối với mức bình quân chung của vùng và cả nước. | Tiếp thu đã bổ sung số liệu đánh giá các chỉ tiêu theo quyết định số 1824/QĐ-TTg về điều chỉnh quy hoạch TT KTXH tỉnh Vĩnh Long và so sánh đối với mức bình quân chung của vùng và cả nước | Mục 3. Y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, trang 102 |
| 1.28 | Ngành giáo dục: Tại nội dung “Kết quả đạt được”, đề nghị bổ sung nguồn số liệu và thời gian thu thập; đề nghị bổ sung số liệu số học sinh/lớp học, số lượng học sinh/giáo viên của các cấp học, đánh giá cơ sở vật chất phục vụ cho việc học và dạy học hiện nay. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung bổ sung nguồn số liệu và thời gian thu thập; đề nghị bổ sung số liệu số học sinh/lớp học, số lượng học sinh/giáo viên của các cấp học, đánh giá cơ sở vật chất phục vụ cho việc học và dạy học trong giai đoạn 2011 - 2020 | Mục 2. Giáo dục và đào tạo, trang 95 |
| 1.29 | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh  - Về số liệu hiện trạng sử dụng đất: Đề nghị rà soát lại số liệu các chỉ tiêu đất tại Bảng 2.1 báo cáo tóm tắt (trang 126) với số liệu theo Quyết định số 378/QĐ-BTNMT, ngày 02/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2020. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã rà soát lại số liệu các chỉ tiêu đất trong báo cáo tóm tắt với số liệu theo Quyết định số 378/QĐ-BTNMT, ngày 02/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2020. | Mục III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG, trang 124 |
| 1.30 | Về tiềm năng đất đai: Nội dung trong báo cáo mới chỉ dừng lại ở mức nêu diện tích hiện trạng các loại đất “nông nghiệp, phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng”, đề nghị bổ sung đánh giá tiềm đất đai ở khả năng thích nghi đối với từng loại hình sử dụng đất trên từng loại đất khác nhau, làm cơ sở cho việc lựa chọn ra các loại hình sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng; đề nghị kiểm tra lại số liệu trong báo cáo không có đất nuôi trồng thủy sản (số liệu thống kê của tỉnh năm 2020). | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá tiềm năng đất đai |
| 1.31 | Bổ sung phân tích, đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020. | Tiếp thu, đã bổ sung đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2012-2020 | Mục III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG, trang 124 |
| 1.32 | Bổ sung phân tích, đánh giá kết quả thực hiện được so với các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được Chính phủ giao cho tỉnh Vĩnh Long (Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 12/01/2018), trong đó làm rõ 1 số chỉ tiêu đạt thấp như: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao... | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá kết quả thực hiện được so với các chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được Chính phủ giao cho tỉnh Vĩnh Long (Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 12/01/2018). | Mục 4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, trang 130 |
| 1.33 | Bổ sung đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, từ đó đưa ra bài học kinh nghiệm làm cơ sở nghiên cứu, phân tích, dự báo xu thế biến động đất đai đến năm 2030. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi bổ sung đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước | Mục 4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, trang 130 |
| 1.34 | Về đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn: Nội dung này trong Báo cáo mới chỉ tập trung vào thống kê, liệt kê số lượng đô thị mà chưa đưa ra được các đánh giá về thực trạng cũng như xu hướng phát triển trong giai đoạn 2011-2020, đề nghị bổ sung: (i) Số liệu để phân tích, đánh giá sự tăng trưởng của kinh tế đô thị trong 10 năm qua (từ năm 2011 đến năm 2020), sự phân bố không gian phát triển đô thị đã hợp lý chưa; (ii) Phân tích, đánh giá các yếu tố hạn chế từ thực tiễn phát triển đô thị của tỉnh và việc đô thị hóa tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường sống, tài nguyên và các khu vực dân cư nông thôn ven các đô thị; (iii) Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế của việc thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đô thị; vấn đề môi trường đô thị... để có cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng sống của đô thị trong tương lai. | Tiếp thu bổ sung đánh gia thực trạng công tác triển khai theo đồ án quy hoạch xây dựng và đồ án quy hoạch đô thị với các quy hoạch cấp trên; bổ sung đánh giá tình hình phân loại đô thị theo Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020. Theo đó báo cáo đã bổ sung đánh giá theo các Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012; Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long và Đánh giá hiện trạng đô thị thành phố Vĩnh Long theo tiêu chí của đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. | Mục 1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, trang 132 |
| 1.35 | Đối với hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn, đề nghị bổ sung phân tích đánh giá sự phù hợp về phân bổ không gian, sự kết nối giữa các điểm dân cư với trung tâm xã, thôn và giữa các điểm dân cư; bổ sung đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2020. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá sự phù hợp về phân bổ không gian, sự kết nối giữa các điểm dân cư với trung tâm xã, thôn và giữa các điểm dân cư; bổ sung đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2020. | Mục 1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, trang 132 |
| 1.36 | Về đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bổ không gian các khu chức năng: Trong báo cáo đã có đánh giá về các khu chức năng như khu công nghiệp, hệ thống các điểm, khu du lịch nhưng mới chỉ dừng lại ở mức thống kê, tổng hợp; đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá sự phát triển mở rộng, xu thế diễn biến giai đoạn 2011-2020, sự phù hợp về phân bố không gian, tính kết nối...từ đó làm cơ sở để đề xuất các phương án phát triển giai đoạn 2021-2030 cho phù hợp. Đề nghị bổ sung phân tích thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bổ không gian các khu chức năng khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm d, Khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã đánh giá về các khu chức năng. Bổ sung phân tích thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bổ không gian các khu chức năng khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm d, Khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch. | Mục 1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, trang 132 |
| 1.37 | Về thực trạng giao thông: Báo cáo đã đề cập các thông số kỹ thuật về từng tuyến đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, khái quát về hệ thống đường huyện, đường đô thị, đường thủy nội địa. Đề nghị bổ sung đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về lưu chuyển hàng hóa và đi lại của người dân về khối lượng lưu chuyển, tốc độ và thời gian đáp ứng (nhu cầu vận tải đối với đường tỉnh, đường huyện), khả năng kết nối với các trung tâm trong tỉnh, vùng và quốc gia, phân tích đánh giá về vận tải bao gồm phương tiện vận tải, tình hình khai thác vận tải. So sánh với mức độ đáp ứng yêu cầu giao thông với các vùng phát triển lân cận và yêu cầu tiêu chuẩn để thấy được mức độ phát triển và đáp ứng yêu cầu giao thông của tỉnh và các khu vực trong tỉnh. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa bổ sung đã đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về lưu chuyển hàng hóa và đi lại của người dân về khối lượng lưu chuyển, tốc độ và thời gian đáp ứng (nhu cầu vận tải đối với đường tỉnh, đường huyện và tính liên kết vùng | Mục 1.1. Hạ tầng giao thông, trang 154 |
| 1.38 | Về thực trạng hệ thống cấp điện: Báo cáo đã đề cập chi tiết về thông số, tình hình vận hành của các đường dây, trạm biến áp 220kV, 110kV và khái quát về lưới điện hạ áp. Tuy nhiên, để làm cơ sở cho đề xuất định hướng quy hoạch thì Báo cáo cần phải đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu điện cho từng mục đích sử dụng điện phân bố theo thời gian và địa bàn tiêu thụ, đánh giá khả năng cung cấp so với nhu cầu tiêu thụ của các trung tâm đô thị, công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ; đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn để thấy được nhu cầu đặt ra cần phải đầu tư phát triển trong phương án quy hoạch. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa bổ sung đã đánh giá mức độ mức độ đáp ứng nhu cầu điện cho từng mục đích sử dụng điện phân bố theo thời gian và địa bàn tiêu thụ, đánh giá khả năng cung cấp so với nhu cầu tiêu thụ của các trung tâm đô thị, công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ | Mục 1.2. Hạ tầng năng lượng và cấp điện, trang 167 |
| 1.39 | Về thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp, thoát nước: (i) Mạng lưới thủy lợi: Theo số liệu thống kê, tổng hợp trong báo cáo thì hệ thống thủy lợi của tỉnh đã được đầu tư cơ bản, kết quả đạt được “có 94,24% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi đảm bảo tưới, tiêu tự chảy trong điều kiện thời tiết bình thường” (trang 204); tuy nhiên, đánh giá tại mục 4.1.4 “Hạn hán” (trang 52) “năm 2020, diện tích cây trồng bị thiếu nước là 18.864,30 ha; nguyên nhân được nhận định là hệ thống công trình thủy lợi chưa đồng bộ”, đề nghị phân tích làm rõ; (ii) Mạng lưới cấp, thoát nước: Báo cáo mới chỉ đánh giá sơ bộ về tổng công suất thiết kế, tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn được cấp nước sạch, mà chưa phân tích, đánh giá cụ thể về chất lượng nước, nhu cầu đáp ứng sinh hoạt của người dân, mạng lưới cấp nước sản xuất, cấp nước đô thị hiện hữu, tỷ lệ thất thoát và mô hình tổ chức quản lý, vận hành các công trình cấp nước, nguyên nhân dẫn đến thất thoát, thất thu nước sạch, thực trạng khai thác, sử dụng các nhà máy nước hiện nay; do vậy, đề nghị nghiên cứu, bổ sung. | Tiếp thu, bổ sung phân tích làm rõ; (ii) Mạng lưới cấp, thoát nước: Báo cáo mới chỉ đánh giá sơ bộ về tổng công suất thiết kế, tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn được cấp nước sạch, mà chưa phân tích, đánh giá cụ thể về chất lượng nước, nhu cầu đáp ứng sinh hoạt của người dân, mạng lưới cấp nước sản xuất, cấp nước đô thị hiện hữu, tỷ lệ thất thoát và mô hình tổ chức quản lý, vận hành các công trình cấp nước, nguyên nhân dẫn đến thất thoát, thất thu nước sạch, thực trạng khai thác, sử dụng các nhà máy nước hiện nay | Mục 1.4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước, trang 182 |
| 1.40 | Đề nghị bổ sung đánh giá khả năng phòng chống lũ, ngập úng; năng lực mạng lưới thoát nước đô thị và các công trình đầu mối thoát lũ nhằm ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. | Tiếp thu, bổ sung năng phòng chống lũ, ngập úng; năng lực mạng lưới thoát nước đô thị và các công trình đầu mối thoát lũ nhằm ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu. | Mục 1.7. Hạ tầng phòng chống thiên ta, trang 194 |
| 1.41 | Về thực trạng phát triển mạng lưới các khu xử lý chất thải: Đề nghị bổ sung số liệu minh chứng cho các phân tích về thu gom và xử lý chất thải của từng ngành, phân tích những mặt được, chưa được từ đó đưa ra các cảnh báo và khuyến nghị đến cơ quan quản lý, người dân về các tác động xấu đến sản xuất, sức khỏe và môi trường. | Tiếp thu, Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã sung số liệu minh chứng cho các phân tích về thu gom và xử lý chất thải của từng ngành, phân tích những mặt được, chưa được từ đó đưa ra các cảnh báo và khuyến nghị đến cơ quan quản lý, người dân về các tác động xấu đến sản xuất, sức khỏe và môi trường. | Mục 1.6. Khu xử lý chất thải, nghĩa trang, nghĩa địa, trang 193 |
| 1.42 | Về thực trạng nghĩa trang, nghĩa địa: Trong báo cáo phân tích còn khá sơ sài, đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá về các khía cạnh như: Sự phù hợp trong phân bổ không gian, khả năng đáp ứng nhu cầu, cảnh quan và môi trường. Đề nghị bổ sung số liệu về xu thế các loại hình mai táng hiện nay, làm cơ sở đề xuất quy hoạch mới, hoặc mở rộng các nghĩa trang hiện có. Bổ sung đánh giá về quy hoạch, thực hiện quy hoạch và chỉnh trang nghĩa trang hiện có. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung về hạ tầng nghãi trang nghãi địa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến 2020. Theo đó toàn tỉnh có 18 nghĩa trang có diện tích lớn hơn 0,5 ha,… | Mục 1.6. Khu xử lý chất thải, nghĩa trang, nghĩa địa, trang 193; Phụ lục số 26 |
| 1.43 | Về thực trạng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai: Trong báo cáo mới chỉ thống kê, tổng hợp về số lượng, đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá về chất lượng công trình, khả năng đáp ứng yêu cầu về phòng chống thiên tai. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá chất lượng công trình, khả năng đáp ứng yêu cầu về phòng chống thiên tai | Mục 1.7. Hạ tầng phòng chống thiên ta, trang 194 |
| 1.44 | Đề nghị bổ sung đánh giá thực trạng hạ tầng ngành logistic. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá hạ tầng ngành logistic | Mục 1.8. Hạ tầng kỹ thuật ngành thương mại, trang 196 |
| 1.45 | Đề nghị bổ sung phân tích, đánh giá hệ thống cơ sở vật chất hiện tại đã đáp ứng được yêu cầu cho các hoạt động y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao chưa; bổ sung các số liệu để so sánh với yêu cầu trong tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành; bổ sung đánh giá về khả năng kết nối từ tuyến dưới với tuyến trên. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung đánh giá hệ thống cơ sở vật chất hiện tại đã đáp ứng được yêu cầu cho các hoạt động y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao | Mục V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ PHÙ HỢP VỀ PHÂN BỐ PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN CỦA HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, trang 150 |
| 1.46 | Đề nghị bổ sung công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại: (i) Đánh giá về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; (ii) Đánh giá việc thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh. | Tiếp thu, Báo cáo QHT bản sửa đổi | Mục 7. Công tác quốc phòng - an ninh, trang 122 |
| 1.47 | Về thực trạng hạ tầng thông tin viễn thông, truyền thông: Đề nghị bổ sung đánh giá hoạt động của mạng lưới trạm BTS 3G/4G, tỷ lệ phủ sóng 3G/4G trên địa bàn tỉnh. | Tiếp thu, bổ sung báo cáo giá hoạt động của mạng lưới trạm BTS 3G/4G, tỷ lệ phủ sóng 3G/4G trên địa bàn tỉnh. | Mục 1.3. Hạ tầng thông tin và truyền thông, trang 173 |
| 1.48 | Đánh giá chung những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức: Trong báo cáo mới chỉ dừng lại ở mức liệt kê, mô tả, đề nghị đưa ra phương pháp phân tích ma trận, kết quả của việc phân tích (S-O; S-T; W-O; W-T) từ đó có cái nhìn rõ nét về các cơ hội phát triển, thách thức rủi ro trong quá trình phát triển của tỉnh. | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung chỉnh sửa | Mục 3. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển, trang 234 |
| 1.50 | 4.1. Về quan điểm:  - Đề nghị viết ngắn gọn, súc tích theo từng nội dung (i) Quan điểm về phát triển tỉnh; (ii) Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội...theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 28 Luật quy hoạch.  - Đề nghị nghiên cứu bổ sung quan điểm về an ninh, quốc phòng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. | Tiếp thu, bổ sung quan điểm về an ninh, quốc phòng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường | Mục 1.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030, trang 249 |
| 1.51 | - Đề nghị xem xét bỏ quan điểm thứ nhất “Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước...…” do đây là nguyên tắc lập quy hoạch, không phải quan điểm phát triển tỉnh trong thời kỳ 2021-2030. | Đây vừa là quan điểm vừa là nguyên tắc để lập quy hoạch tỉnh và đây là quan điểm quan trong có tính xuyên suốt trong quá trình lập quy hoạch, do đó không bỏ quan điểm này | Mục [2. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch](#_Toc118297429), trang 3 |
| 1.52 | - Lựa chọn phương án phát triển tỉnh: Báo cáo đưa ra 03 phương án, trong đó phương án 1 được lựa chọn; tuy nhiên, đề nghị phân tích làm rõ việc lựa chọn phương án 1 là phương án chọn; đề nghị bổ sung các tiêu chí đánh giá, phương pháp tính toán làm cơ sở cho việc thành lập hoặc chạy mô hình hay ma trận để xác định được cơ hội phát triển của tỉnh cho giai đoạn 2021-2030 theo phương án 1 là tối ưu nhất. Việc lựa chọn ra được mô hình phát triển phù hợp sẽ đảm bảo khai thác tối đa lợi thế, dư địa phát triển, nguồn lực tỉnh hiện nay, bên cạnh đó là việc đưa ra và nắm bắt được các cơ hội thuận lợi cũng như lường trước được các thách thức, rủi ro trong quá trình phát triển của tỉnh. | Đã rà soát, bổ sung phân tích, luận chứng việc lựa chọn phương án 1, trong đó nhấn mạnh đến việc khi giao thông kết nối với bên người được đầu tư đồng bộ sẽ khai khác lợi thế vị trí địa chiến lược của tỉnh là nằm ở trung tâm vùng ĐBSCL để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, logistics… | Mục 1.3. Kịch bản phát triển, 240 |
| 1.53 | Với xuất phát điểm về GRDP/người (năm 2020), tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020, sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2020 của Vĩnh Long khá thấp so với bình quân chung của vùng và cả nước, bên cạnh đó Vĩnh Long cũng không phải là địa phương có nhiều tiềm năng và thế mạnh so với các tỉnh khác của vùng, trong khi đó phương án chọn đưa ra các chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 là 6%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 8%/năm, GRDP/người là 7.500$ (năm 2030) cao ngang mức bình quân chung của vùng và cả nước, đề nghị nghiên cứu xem xét để bảo đảm tính khả thi. | Trong thời gian tới, nhiều tiềm năng và thế mạnh của tỉnh Vĩnh Long sẽ được phát huy khi giao thông kết nối với bên ngoài sớm được đầu tư hoàn thiện sẽ tạo lợi thế để Vĩnh Long thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, logistics. Sự phát triển các ngành này sẽ trở thành động lực để kích thích phát triển đô thị, thu hút lao động có trình độ, chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế. Kết quả năng suất lao động của tỉnh sẽ tăng nhanh (lưu ý: trong thời gian qua, khi giao thông kết nối chưa được đầu tư hoàn thiện. Mặt khác, trong thời kỳ quy hoạch, Vĩnh Long một mặt tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, mặt khác thu hút đầu tư phát triển các vùng sản xuất giống cây trồng để cung cấp cho cả vùng ĐBSCL. | Mục 1.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030, trang 248 |
|  | - Đề nghị bổ sung các tiêu chí về phát triển xã hội gắn với bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường trong các kịch bản phát triển của tỉnh. | Kịch bản phát triển được xây dựng trên các giả thiết, căn cứ vào các chỉ tiêu có thể định lượng để xác định các mục tiêu tiêu phát triển cho từng kịch bản. Do đó, không cần thiết bổ sung các tiêu chí về phát triển xã hội gắn với bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường trong các kịch bản phát triển | Mục 1.3. Kịch bản phát triển, trang 240 |
| 1.54 | 3. Về mục tiêu:  - Đề nghị rà soát, điều chỉnh số liệu tại mục “Mục tiêu cụ thể” (trang 250) cho phù hợp và thống nhất với số liệu tại mục “Kịch bản phát triển - phương án 1” (trang 241). | Đã rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 1.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030, trang 249 |
| 1.55 | - Đề nghị bổ sung cơ sở tính toán để làm rõ tốc độ tăng trưởng GRDP/năm của tỉnh tại phương án 1 (phương án chọn) giai đoạn 2021-2025 tăng 6%/năm và giai đoạn 2026-2030 tăng 8%/năm để đảm bảo tính khả thi và thuyết phục. | Tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 6%/năm là mức tăng tương tự như trong giai đoạn 2016-2020. Sang giai đoạn 2026-2030, khi giao thông kết nối với bên ngoài được đầu tư hoàn thiện, Vĩnh Long sẽ phát huy tối đa lợi thế về vị trí – địa chiến lược nằm ở trung tâm của vùng để thu hút đầu tư phát triển với tổng diện tích đất khu, cụm công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây mới trên 1.000 ha. Sự phát triển công nghiệp sẽ kích thích phát triển dich vụ, đô thị, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu tạo động, cơ cấu kinh tế. Kết quả là năng suất lao động xã hội tăng nhanh và mục tiêu tăng trưởng khoảng 8%/năm giai đoạn 2026-2030 là hoàn toàn khả thi |  |
| 1.56 | - Đề nghị bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030. | Đã rà soát, bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục 1.3.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030, trang 249 |
| 1.57 | - Về tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị nghiên cứu viết ngắn gọn theo hướng cụ thể về phát triển các lĩnh vực “kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh”, lĩnh vực nào kế thừa và phát triển tiếp giai đoạn 2021-2030, đề xuất lĩnh vực nào cần có phát triển mới và khác biệt... | Đã rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 1.4. Tầm nhìn đến năm 2050, trang 250 |
| 1.58 | - Nhiệm vụ trọng tâm: Đề nghị điều chỉnh lại nhiệm vụ (1) “Đảm bảo hệ thống nền tảng về điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường được ổn định, bền vũng trong dài hạn” cho phù hợp (Báo cáo đang nhầm lẫn giữa “nhiệm vụ” và “nguyên tắc”). | Đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt mà Vĩnh Long phải thực hiện tốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. | Mục 1.5. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, trang 250 |
| 1.59 | Đề nghị rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ trọng tâm “Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn”với đột phá chiến lược “Tập trung phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là nguồn nhân lực lãnh đạo, quản lý và lao động có tay nghề cao gắn với khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy giá trị văn hoá để phát triển tỉnh Vĩnh Long” cho phù hợp để không bị trùng lặp. | Đã rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 1.5. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, trang 250 |
| 1.60 | Đề nghị bổ sung các luận cứ, luận chứng để lựa chọn các ngành quan trọng của tỉnh, theo nội dung Báo cáo tại mục 2.1. “Luận chứng xác định các ngành quan trọng, trụ cột tăng trưởng của tỉnh” đưa ra 04 ngành, lĩnh vực (1) Kinh tế nông nghiệp; (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Du lịch; (4) Dịch vụ thương mại, logistics. Tuy nhiên, nội dung Báo cáo lại đưa ra phân tích của tất cả các ngành, lĩnh vực; do vậy, các thông tin đưa ra chưa trọng tâm, dẫn đến việc lựa chọn ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh còn mang tính “chủ quan”, đề nghị đánh giá theo các khía cạnh: (i) đánh giá tổng quát thực trạng phát triển giai đoạn (2011-2020); (ii) Lĩnh vực, sản phẩm nào có đóng góp lớn, có tiềm năng phát triển, có lợi thế cạnh tranh so với các địa phương trong vùng và cả nước. | Đã rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia theo hướng bổ sung các luận cứ, luận chứng để lựa chọn các ngành quan trọng của tỉnh. Tuy nhiên quy hoạch tỉnh là quy hoạch tích hợp, do đó ngoài phương án phát triển 4 ngành quan trọng, trụ cột của tỉnh, báo cáo quy hoạch còn có nhiệm vụ xây dựng phương án phát triển các ngành, lĩnh vực còn lại | Mục 1. Luận chứng, xác định ngành quan trọng, trụ cột tăng trưởng của tỉnh trang 260 |
| 1.61 | Phương hướng phát triển ngành công nghiệp: + Đề nghị rà soát, điều chỉnh nội dung “Ngành, lĩnh vực quan trọng (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo” (trang 269) với “Mục tiêu tổng quát” (trang 292) cho phù hợp. | Đã rà soát, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 1.62 | Đề nghị bổ sung nội dung ưu tiên thu hút đầu tư vào một số ngành, lĩnh vực cụ thể có tiềm năng để phát triển công nghiệp. | Đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia |  |
| 1.63 | Đề nghị bổ sung phương án phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ (trang 299). | Đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 1.64 | Phương án phát triển ngành thương mại-dịch vụ: Được xác định là ngành kinh tế chính, có đóng góp lớn vào GRDP của tỉnh giai đoạn 2021-2030 chiếm 43,5%; tuy nhiên, trong Báo cáo cũng chỉ đưa ra các nhận định chung chung, đề nghị bổ sung phân tích cụ thể là lĩnh vực nào có đóng góp lớn, để từ đó làm cơ sở cho việc phân bổ nguồn lực đầu tư. | Báo cáo quy hoạch tỉnh đã xác định 03 dịch vụ quan trọng trong phát triển của tỉnh Vĩnh Long thời kỳ quy hoạch là du lịch, thương mại, logistics | Mục 2.3. Các ngành dịch vụ, trang 63; |
| 1.65 | Bổ sung đề xuất các giải pháp, phương hướng cho phát triển bền vững các ngành kinh tế như: Phát triển các mô hình hợp tác xã sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản gắn với các hoạt động du lịch, tăng cường khai thác hình thức du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm gắn với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. | Đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia |  |
| 1.66 | Về phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp: Đề nghị bổ sung định hướng liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với giáo dục phổ thông và giáo dục đại học trong đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh. | Tiếp thu bổ sung định hướng hướng liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với giáo dục phổ thông và giáo dục đại học trong đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh | Mục 3.1. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo, trang 307 |
| 1.67 | Về phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội: Đề nghị rà soát bổ sung phương án phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với thực tiễn và bối cảnh hội nhập quốc tế; làm rõ về quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng. Bổ sung phương án bố trí không gian phát triển, nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa làm rõ quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng của trung Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Vĩnh Long,… | Mục 4. Hạ tầng an sinh xã hội, trang 492 |
| 1.68 | Về bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh: Đề nghị rà soát, cập nhật đầy đủ các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trong quy hoạch tổng thể quốc gia (đã được Chính phủ thông qua), quy hoạch vùng ĐBSCL[[4]](#footnote-5), các quy hoạch ngành đã được phê duyệt[[5]](#footnote-6); đồng thời, đề nghị phối hợp với các Bộ, ngành để cập nhật các quy hoạch ngành khác đang tổ chức lập và thẩm định; Đề nghị bổ sung đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh như: Quy mô, công suất, địa điểm, diện tích chiếm đất (nếu có)... | Tiếp thu, báo cáo tổng hợp bản chỉnh sửa đã rà soát cập nhật đầy đủ các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trong quy hoạch tổng thể quốc gia (đã được Chính phủ thông qua), quy hoạch vùng ĐBSCL[[6]](#footnote-7), các quy hoạch ngành đã được phê duyệt[[7]](#footnote-8); | Báo cáo tổng hợp |
| 1.69 | Về xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng: Đề nghị bổ sung đầy đủ phương án kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng đã có trên địa bàn tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ được xây dựng trong tương lai mà được xác định từ quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng. | Tiếp thu, Báo cáo bản tổng hợp đã chỉnh sửa bổ sung đầy đủ phương án kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng đã có trên địa bàn tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ được xây dựng trong tương lai | Mục 1.5.1. Phương án kết nối với mạng lưới giao thông quốc gia, trang 413 |
| 1.70 | Đề nghị nghiên cứu nội dung tại mục 3.2.1 “Định hướng tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội” tổ chức không gian thành 02 vùng kinh tế là vùng phía Bắc (vùng I) gồm 05 đơn vị hành chính cấp huyện (thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, các huyện Long Hồ, Tam Bình và huyện Bình Tân) và vùng phía Nam (vùng II) gồm 03 đơn vị hành chính cấp huyện (các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn và huyện Mang Thít); tuy nhiên, nội dung tại mục 8.1. “Phương án phát triển vùng liên huyện” (trang 560) gồm 02 vùng là vùng liên huyện phía Bắc gồm 05 đơn vị hành chính cấp huyện (thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, các huyện Long Hồ, Tam Bình và huyện Bình Tân) và vùng liên huyện phía Nam gồm 02 đơn vị hành chính cấp huyện (huyện Vũng Liêm và huyện Trà Ôn); như vậy, chưa có huyện Mang Thít. | Báo cáo chỉnh sửa đã điều chỉnh bổ sung, theo đó đã định hướng tổ chức không gian của tỉnh thành 02 vùng. Trong đó, Vùng I gồm Thành phố Vĩnh Long, các huyện Long Hồ, Tam Bình, Bình Tân và Thị xã Bình Minh; vùng 2 gồm các huyện: Mang Thít, Trà ôn và Vũng Liêm. Đồng thời đã điều chỉnh lại vùng liên huyện phù hợp với định hướng tổ chức không gian | Mục 3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển, trang 351 |
| 1.71 | Đề nghị rà soát, điều chỉnh và bổ sung phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế như: Phương án phát triển không gian khu, cụm công nghiệp; thương mại dịch vụ; năng lượng tái tạo; khu nông nghiệp công nghệ cao...; bổ sung phương án tổ chức không gian cho các hoạt động xã hội. | Tiếp thu, đã bổ sung phương án không gian án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế như: Phương án phát triển không gian khu, cụm công nghiệp,…. | Mục 4. Phương án phát triển các khu chức năng, trang 388 |
| 1.72 | Đề nghị bổ sung các nội dung: (i) Xác định cụ thể vị trí, diện tích khu vực hạn chế phát triển, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh; (ii) Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục 3. Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, trang 522 |
| 1.73 | **Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn**  - Đề nghị rà soát, nghiên cứu, tích hợp Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ làm cơ sở xây dựng quy hoạch phát triển đô thị cho đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. | Đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa theo ý kiến tham gia | Mục 1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, 361 |
|  | Phát triển đô thị là hạt nhân để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng, mỗi địa phương, Báo cáo đã định hướng kế hoạch phân loại đô thị; tuy nhiên, đề nghị bổ sung: Diện tích đất nội thị, ngoại thị; Hệ thống hạ tầng của từng đô thị. | Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch tỉnh sẽ xác định phương án quy hoạch hệ thống đô thị; diện tích đất nội thị, ngoại thị sẽ được xác định ở các quy hoạch thấp hợp (quy hoạch xây dựng, phân khu, sử dụng đất, đô thị…)  Quy hoạch tỉnh xác định phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên toàn bộ địa bàn tỉnh, từ cấp liên vùng huyện, cấp tỉnh trở lên. Do đó, không cần thiết phải tách hạ tầng đô thị để đảm bảo bố cục báo cáo quy hoạch theo quy định | Mục 1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, 361 |
| 1.74 | - Phương án phát triển khu công nghiệp: Đề nghị bổ sung, làm rõ số liệu, theo báo cáo đến năm 2030 toàn tỉnh có 05 KCN (xây dựng mới 03 KCN, hiện có 02 KCN) với tổng diện tích là 1.241,82 ha; tuy nhiên, tổng diện tích đất KCN của tỉnh được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg[[8]](#footnote-9) là 1.333 ha lệch 91,18 ha. Về Mục tiêu, định hướng, tổ chức thực hiện và giải pháp về phát triển hệ thống khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch (2021-2030), đề nghị thực hiện theo quy định điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. | Tiếp thu, báo cáo đã chỉnh sửa bổ sung diện tích khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến 2030 là 1.333 ha. | Mục 4. Phương án phát triển các khu chức năng, trang 388 |
| 1.76 | Về hạ tầng giao thông đường bộ: Đề nghị cập nhật các thông số kỹ thuật tuyến của hệ thống đường cao tốc, quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh; các nút giao thông kết nối với các tuyến đường cao tốc, quốc lộ thuộc địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề nghị rà soát các tuyến đường tỉnh về số lượng tuyến, hướng tuyến, các điểm đấu nối với hệ thống đường quốc lộ, cao tốc để đảm bảo lưu thông được thuận lợi, nghiên cứu bổ sung 02 tuyến tránh thị trấn Vũng Liêm và thị trấn Long Hồ. | Tiếp thu, bổ sung các thông số kỹ thuật tuyến của hệ thống đường cao tốc, quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh; các nút giao thông kết nối với các tuyến đường cao tốc, quốc lộ thuộc địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các tuyến đường tỉnh, số lượng hướng tuyến được rà soát; 02 tuyến tránh thị trấn Vũng Liêm và Long Hồ được bổ sung. | Mục 1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông, trang 399 |
| 1.77 | Về hạ tầng giao thông đường thủy: Đề nghị xem lại nội dung quy hoạch “Cảng biển Vĩnh Long” (trang 422); cập nhật định hướng phát triển hệ thống đường thủy nội địa của các tuyến chạy qua địa bàn của tỉnh đã có trong Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Rà soát cập nhật dự án “Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa – giai đoạn 1; dự án “Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam” hiện đang được Bộ GTVT triển khai thực hiện. | Tiếp thu bổ sung - Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa – giai đoạn 1: tháo dỡ, thanh thải cầu Măng Thít cũ trên QL.53 qua sông Măng Thít.  Dự án “Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam: Trong đó, - Nạo vét, chỉnh sửa khúc cua: đạt cấp II đường thủy nội địa trên các tuyến: kênh Mang Thít (10 đoạn với chiều dài 13,3 Km). | Mục 1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông, trang 399 |
| 1.78 | Phương án phát triển mạng lưới cấp điện  Rà soát, cập nhật các định hướng cụ thể về cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống lưới điện truyền tải và các trạm biến áp 500 KV, 220 KV, 110KV đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Công Thương đang tổ chức lập và Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề nghị nghiên cứu làm rõ nội dung tại mục 5.2.4 “Cân bằng cung cầu điện của tỉnh giai đoạn 2021-2030”, đối với “Cân đối nguồn trạm 220kV” (trang 450) đang dư công suất 34 MVA và dự kiến cấp hỗ trợ cho các tỉnh lân cận, tuy nhiên “Cân đối nguồn trạm 110kV” (trang 451) lại đang thiếu -185 MVA nhưng chưa có giải pháp cấp bù. | Tiếp thu, rà soát theo ý kiến tham gia | Mục 2. Phương án phát triển điện lực, trang 428 |
| 1.79 | Về phương án phát triển mạng lưới thủy lợi  Đề nghị bổ sung số liệu thống kê hệ thống công trình thủy lợi (cấp liên huyện) giai đoạn quy hoạch 2021-2030 bao gồm các công trình hiện có, công trình xây dựng mới, trong đó có đánh giá năng lực đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu; đánh giá chất lượng công trình hiện nay. Bên cạnh đó, đề nghị rà soát, cập nhật định hướng phát triển mạng lưới thủy lợi của tỉnh đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang tổ chức lập. |  | Mục 4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, trang 457 |
| 1.80 | d) Phương án phát triển hạ tầng cấp, thoát nước  Theo nội dung báo cáo tính toán nhu cầu dùng nước của 2 nội dung “phương án phát triển mạng lưới cấp nước” và “phương án phát triển thủy lợi” có sự trùng lặp về đối tượng sử dụng nước; vì vậy, đề nghị rà soát lại số liệu về nhu cầu dùng nước đề đảm bảo thống nhất. Đề nghị bổ sung phương án phát triển hệ thống thoát nước khu vực nông thôn. | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục 4.4. Cấp, thoát nước, trang 463 |
| 1.81 | Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện  Nội dung Báo cáo đã đưa ra định hướng sử dụng của một số loại đất chính trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh như: Đất đô thị, đất khu cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia...Tuy nhiên, trong Báo cáo nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn tới là rất lớn, địa phương đề xuất rất nhiều chương trình, dự án để đưa vào thực hiện trong kỳ quy hoạch, dẫn đến chỉ tiêu một số loại đất không đúng với phân bổ của Chính phủ cho tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2030. Như vậy, để phương hướng sử dụng đất, cũng như xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong kỳ quy hoạch của tỉnh có tính khả thi, đề nghị bổ sung cơ sở tính toán, bảng chu chuyển đất và biểu “Danh mục công trình/dự án trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 kèm theo) thể hiện cụ thể cho 02 giai đoạn (2021-2025) và giai đoạn (2026-2030), phân tích tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch; đồng thời phân kỳ thực hiện các công trình, dự án hợp lý để đảm bảo nguồn lực khi thực hiện. Trường hợp để đồng ý mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thời kỳ 2021-2030 cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu đất đã được giao tại Quyết định 326/QĐ-TTg, đề nghị tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để trình Thủ tướng xem xét, quyết định. | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | **Mục** XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 1.82 | Phương án quy hoạch vùng liên huyện, vùng huyện: Đề nghị rà soát để đảm bảo thể hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch. | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | VII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN, trang 499 |
| 1.83 | Về phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh  Rà soát, xem xét, bổ sung nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, trang 517 |
| 1.84 | Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu  Đề nghị cập nhật phương án phòng, chống thiên tai và và ứng phó với biến đổi khí hậu theo Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ) và Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ). | Tiếp thu, bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, 544 |
| 1.85 | Do đa số các quy hoạch cấp quốc gia chưa được phê duyệt, đề nghị thiết lập Bảng riêng về các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đề xuất trong quy hoạch cấp quốc gia thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030. | Báo cáo đã cập nhật đầy đủ các dự án ưu tiền từ quy hoạch vùng, giao thông đường bộ, đường thủy, cảng biển,…là các quy hoạch đã được phê duyệt. |  |
| 1.86 | Đề nghị rà soát gộp “Bảng danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030” (trang 644) và “Bảng danh mục dự án ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2030” (trang 653) thành “Bảng danh mục dự án của tỉnh giai đoạn 2021-2030” trên cơ sở các tiêu chí đã được xác định. Để sau khi quy hoạch được phê duyệt sẽ ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch đáp ứng việc sử dụng nguồn lực hợp lý; do đó, chỉ lựa chọn các dự án từ cấp liên huyện trở lên, các dự án đóng vai trò tạo động lực, cấp thiết đối với phương án phát triển của tỉnh; không đưa vào các dự án quy mô nhỏ, dự án cấp này sẽ được thể hiện trong các quy hoạch cấp thấp hơn. |  | Bảng 98: Danh mục dự án ưu tiên, trang 591 |
| 1.87 | Kế hoạch nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được xác định (Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương), xem xét, rà soát lại danh mục các dự án sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 đề xuất trên địa bàn tỉnh phù hợp với tổng số vốn được giao, phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. | Tiếp thu ý kiến tham gia | Mục 1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư, trang 604 |
| 1.88 | - Bổ sung thông tin về quy mô diện tích/công suất, địa điểm thực hiện dự án, sơ bộ tổng mức đầu tư và tiến độ thực hiện của các dự án trong Bảng danh mục dự án đầu tư công ưu tiên trong từng giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030, làm cơ sở cho xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. | Tiếp thu, UBND tỉnh và đơn vị tư vấn tiếp tục nghiên cứu bổ sung hoàn thiện | Bảng 98: Danh mục dự án ưu tiên, trang 591 |
| 1.89 | - Hiện nay, tổng số công trình dự án của tỉnh trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 68 chương trình/dự án; tuy nhiên, các chương trình/dự án chủ yếu là xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở và các dự án kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đề nghị nghiên cứu, xem xét như vậy giá trị GRDP thu được có đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra không. Qua rà soát, đối chiếu danh mục các chương trình/dự án với “phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh” nhưng không thấy có các chương trình/dự án của 02 ngành, lĩnh vực được lựa chọn là ngành “quan trọng’ là du lịch và dịch vụ logistics, đề nghị rà soát, bổ sung. | Tiếp thu, bổ sung danh mục các chương trình/dự án với “phương án phát triển các ngành quan trọng của tỉnh” nhưng không thấy có các chương trình/dự án của 02 ngành, lĩnh vực được lựa chọn là ngành “quan trọng’ là du lịch và dịch vụ logistics, | Bảng 98: Danh mục dự án ưu tiên, trang 591 |
| 1.90 | Về giải pháp về huy động vốn: Đề nghị rà soát bổ sung làm rõ nhu cầu vốn để thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của tỉnh là 392,9 nghìn tỷ đồng, nguồn vốn này được huy động và phân bổ để đầu tư cho các ngành kinh tế-xã hội như thế nào. | Tiếp thu ý kiến tham gia | Mục XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, trang 602 |
| 1.91 | Về giải pháp cơ chế, chính sách liên kết phát triển: Đề nghị bổ sung giải pháp phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã trong đó chú trọng phát triển các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn, nông nghiệp hữu cơ, hiệu quả cao và các hợp tác xã xuất khẩu sản phẩm nông sản chủ lực gắn với vùng nguyên liệu, đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. | Tiếp thu ý kiến tham gia | Mục XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, trang 602 |
| 1.92 | **Bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch**  - Quy hoạch được lập theo phương pháp tích hợp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đề nghị xem xét, rà soát lại nội dung quy hoạch của từng ngành, lĩnh vực đã thể hiện trên bản đồ của hồ sơ quy hoạch (bản đồ hiện trạng và bản đồ phương án quy hoạch) cho phù hợp và tương thích; quy định về tỷ lệ thể hiện bản đồ, số lượng và phân loại bản đồ, đề nghị thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.  - Hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn tại văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi trình thẩm định. | Tiếp thu, Hệ thống bản đồ sửa đổi đã cập nhật dữ liệu, chỉnh sửa đối tượng theo hướng bám sát các nội dung về hiện trạng, quy hoạch tại tại Phụ lục I, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP. | Hệ thống bản đồ |
| 1.93 | Luật Quy hoạch chú trọng đến việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển. Do vậy, để xây dựng được phương án phân bố không gian cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch thì việc đánh giá về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp hay chưa phù hợp với không gian phát triển hiện có là rất cần thiết. Tuy nhiên, đa số các nội dung trong Báo cáo mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá hạ tầng hiện có của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2011 - 2020, chưa đánh giá được sự phù hợp, hạn chế về sự phân bố không gian. Đề nghị xem xét, sử dụng các công cụ phân tích không gian để đánh giá cấu trúc phát triển hiện có theo ngành, lãnh thổ nhằm đề ra định hướng phát triển các địa bàn ưu tiên, địa bàn còn khó khăn và định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành, lãnh thổ cho phù hợp. | Tiếp thu, Báo cáo quy hoạch tỉnh bản sửa đổi đã đánh giá sự phù hợp, hạn chế về sự phân bố không gian hạ tầng hiện có của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2011 – 2020. Các đánh giá được lồng ghép trong từng nội dung hạ tầng tại phần hiện trạng. Các đánh giá vè mặt không gian sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS,phần mềm Arcgis, Mapinfor,…) để phân tích cấu trúc không gian, cấu trúc cảnh quan của tỉnh để đưa ra các đánh giá hiện trạng không gian làm cơ sở để bố trí không gian quy hoạch phù hợp với cấu trúc cảnh quan của tỉnh. | Báo cáo tổng hợp |
| 1.94 | Báo cáo quy hoạch tỉnh về cơ bản đã xem xét đến tính hợp lý, logic giữa các nội dung đề xuất; việc tích hợp các nội dung đề xuất vào báo cáo quy hoạch tỉnh đã hướng tới mục tiêu phát triển hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực và lãnh thổ; các nội dung trong quy hoạch đảm bảo tính thống nhất và không có sự mâu thuẫn. Tuy nhiên, cần rà soát để đảm bảo có sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu phát triển, bố trí không gian phát triển và giải pháp thực hiện quy hoạch; xem xét bổ sung nội dung cần tích hợp vào phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 đảm bảo tính khái quát cao nhưng vẫn đầy đủ các nội dung cơ bản phục vụ cho công tác quản lý và đủ điều kiện để triển khai quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt. | Tiếp thu, rà soát đảm bảo có sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu phát triển, bố trí không gian phát triển và giải pháp thực hiện quy hoạch | Báo cáo tổng hợp |

## 

## **2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (CV số 6860/BTNMT-KHTC ngày 15/11/2022)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 2.1 | **Về văn cứ pháp lý**  - Đề nghị rà soát chỉnh sửa, bổ sung các căn cứ pháp lý lập quy hoạch theo quy định tại Điều 20 Luật Quy hoạch (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển; Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch thời kỳ trước)...  - Bổ sung Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời rà soát bỏ các văn bản đã hết hiệu lực thi hành.  - Bổ sung Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ và Nghị quyết số 860/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Vĩnh Long. | Tiếp thu, rà soát các văn bản pháp luật, các căn cứ liên quan làm cư sở phục vụ lập QHT Vĩnh Long  Bổ sung Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050  Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ và Nghị quyết số 860/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Vĩnh Long. | Mục căn cứ lập quy hoạch và Phụ lục số 1 kèm theo báo cáo tổng hợp |
| 2.2 | **Về đất đai**  ***a. Về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất***  - Đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý của việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh; đánh giá sự phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. | Phương án phân bổ đất đai dựa trên hướng dẫn của luật quy hoạch, nghị định hướng dẫn thực hiện luật quy hoạch và Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của chỉnh phủ |  |
| 2.3 | - Về định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch: bổ sung cụ thể định hướng, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực liên quan đến đất đai từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất theo các chỉ tiêu (gồm quốc gia, tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng), đề nghị bổ sung trích dẫn nguồn số liệu; rà soát lại số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 đảm bảo đúng căn cứ pháp lý và theo đúng quy định của pháp luật. | Tiếp thu, báo cáo tổng hợp đã bổ sung định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | Mục 1.2. Định hướng sử dụng đất, trang 568 |
| 2.4 | - Về phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện: đề nghị bổ sung luận giải cơ sở pháp lý để phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, chưa phân tích, đánh giá những tồn tại, ưu điểm của việc sử dụng đất, chưa đánh giá mức độ phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh xác định so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung luận giải cơ sở pháp lý để phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, chưa phân tích, đánh giá những tồn tại, ưu điểm của việc sử dụng đất, | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.5 | - Chưa đánh giá được mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Vĩnh Long so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch vùng, các quy hoạch ngành. Cần bổ sung làm rõ cơ sở pháp lý của việc lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh; đánh giá sự phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt; mức độ phù hợp của phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh Vĩnh Long. Cần tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung đánh giá mức độ phù hợp khoanh vùng đất đai tỉnh Vĩnh Long so với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.6 | ***Về các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030***  Các chỉ tiêu sử dụng đất xác định trong dự thảo Báo cáo cần được dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; cần phải tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó tỉnh Vĩnh Long được phân bổ chi tiết tại Phụ lục 55 kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg.  Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Vĩnh Long cần lưu ý một số chỉ tiêu đề xuất cao hơn so với quốc gia phân bổ; như: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 767,9 ha,...  Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cần xem xét đánh giá xu thế biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015, 2016-2020; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, kết quả đánh giá tiềm năng đất đai; tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021- 2030 để bố trí phương án sử dụng đất cho phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (đối với các chỉ tiêu Tỉnh được phép xác định). | Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh cơ bản tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó tỉnh Vĩnh Long được phân bổ chi tiết tại Phụ lục 55 kèm theo Quyết định số 326/QĐ-TTg.  Đối với chỉ tiêu đề xuất cao hơn so với quốc gia phân bổ; như: đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 767,9 ha,...Tỉnh Vĩnh Long cập nhật các dự án công trình cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, chỉ tiêu này nằm ngoài khả năng của Tỉnh. Trong quá trình thực hiện tỉnh sẽ nghiên cứu vận dụng điều 3 của Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022, điều chỉnh cho phù hợp tại kỳ điều chỉnh. | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.7 | c. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cần xem xét đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021-2030, khả năng bố trí đầu tư công của toàn Tỉnh giai đoạn 2021 - 2030; khả năng thu hút, kêu gọi đầu tư tư nhân,…để bố trí quỹ đất cho phù hợp trong điều kiện giới hạn về tổng diện tích, đáp ứng yêu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như: Đối với việc xác định chỉ tiêu đất ở, chỉ tiêu đất đô thị, chỉ tiêu đất khu công nghiệp, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp,… | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước | III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG, trang 124 |
| 2.8 | - Về chuyển mục đích sử dụng đất: đề nghị Tỉnh Vĩnh Long cần luận giải và làm rõ căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học của việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, cần rà soát lại diện tích đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg, cần có đánh giá tác động môi trường, kinh tế -xã hội đầy đủ, nhất là đời sống, việc làm của người trồng lúa và tác động đến biến đổi khí hậu; rà soát các công trình, dự án có sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng đến nay chưa đưa vào sử dụng làm cơ sở cho việc thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai, tính toán và cân đối nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tránh gây lãng phí đất khi chuyển mục đích nhưng không sử dụng; đề nghị rà soát lại số liệu đảm bảo thống nhất giữa thuyết minh và bảng biểu, rà soát lại tên chỉ chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo thống nhất và theo quy định của pháp luật. | Tiếp thu, báo cáo quy hoạch tỉnh đã luận giải làm rõ căn cứ pháp lý, cơ sở khoa học của việc chuyển mục đích đất nông nghiệp, cần rà soát lại diện tích đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg. Báo cáo tổng hợp đã đánh giá tính hợp lý, tác động đến môi trường, kinh tế xã hội,… | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.9 | - Một số chỉ tiêu sử dụng đất Tỉnh xác định: Tỉnh cần giải trình đầy đủ về cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học đối với việc tăng, giảm diện tích các loại đất này; cần thể hiện được các công trình, dự án, nguồn lực vốn đầu tư và giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của phương án quy hoạch, đồng thời phải thể hiện cụ thể trên bản đồ và khoanh định ngoài thực địa, không được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ đến năm 2030. | Tiếp thu ý kiến góp ý | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.10 | - Rà soát lại các công trình, dự án trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 để đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu sử dụng đất đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg hoặc còn thiếu gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các nội dung có liên quan đến đất đai cần phải thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai. | Tiếp thu ý kiến góp ý |
| 2.11 | - Trong kỳ quy hoạch cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai cần rà roát lại, phân tích, làm rõ nguồn lực vốn đầu tư, giải pháp tổ chức thực hiện, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất lớn trong kỳ quy hoạch. | Tiếp thu ý kiến góp ý | Mục XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, trang 569 |
| 2.12 | Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh cần thực hiện theo đúng quy định tại Mục IX Phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cần thể hiện đầy đủ các khu vực sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 lên bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. | Tiếp thu, bản phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thực hiện theo đúng quy định tại Mục IX Phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, thể hiện đầy đủ các khu vực sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 lên bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. |
| 2.13 | - Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cần đảm bảo cam kết bố trí vốn đầu tư công cho phát triển hạ tầng và cam kết về khả năng thu hút vốn FDI trong giai đoạn 2021-2030, đảm bảo việc bảo vệ môi trường, không gian sống cho người dân trong khu vực. | Các nuồn vốn bố trí đầu tư được cân đối dựa trên các nguồn lực từ trung ương, địa phương, FDI và xã hội hóa |
| 2.14 | - Để kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long cần tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trước khi tích hợp vào quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đất đai; khẩn trương hoàn thành kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 05 năm 2021-2025, (trong đó, quan tâm rà soát, phân bổ chỉ tiêu đất ở phải phù hợp với nhu cầu sử dụng đất gắn với xây dựng nhà ở, tránh lãng phí đất, lãng phí nguồn lực xã hội đầu tư vào đất); đảm bảo công khai, minh bạch thông tin quy hoạch sử dụng đất. Tăng cường phân công, phân cấp đi đôi với kiểm tra, kiểm soát, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý nhà nước về đất đai, nhất là trong việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm theo Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 3 năm 2022 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV và Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để làm cơ sở thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, đảm bảo thống nhất và đồng bộ theo quy định của pháp luật. | Tiếp thu ý kiến góp ý |
| 2.15 | **Về Khí tượng thủy văn**  - Đối với các nội dung có sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV trong việc phân tích, đánh giá vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, khí hậu và thủy văn của tỉnh Vĩnh Long cần được trích dẫn đầy đủ nguồn gốc số liệu theo đúng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật Khí tượng thủy văn và Điều 22 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn. | Tiếp thu, bổ sung trích dẫn đầy đủ nguồn gốc số liệu theo đúng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Luật Khí tượng thủy văn và Điều 22 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn. | Mục X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA, trang 533 |
| 2.16 | - Về nội dung phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trong báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện tại Tổng cục KTTV đang thực hiện các hoạt động phân vùng rủi ro thiên tai theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chương trình cập nhật phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, rét hại, sương muối, hạn hán, xâm nhập mặn. Vì vậy, đơn vị lập quy hoạch cần phối hợp với cơ quan KTTV tại địa phương để triển khai nội dung này. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã cập nhật phân vùng rủi ro theo cấp độ đối với từng loại loại hình rủi ro như bão, nước dâng do bão, lũ, mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, rét hại, sương muối, hạn hán, xâm nhập mặn,… | XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, trang 544 |
| 2.17 | - Trong quá trình thực hiện Quy hoạch nêu trên, đề nghị xem xét việc đảm bảo hành lang kỹ thuật đối với các công trình KTTV quốc gia theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP; điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP nhằm đảm bảo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới trạm KTTV quốc gia, góp phần đáp ứng hiệu quả và nâng cao chất lượng nguồn cung cấp thông tin dữ liệu cho công tác cảnh báo, dự báo KTTV, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. | Tiếp thu góp ý | XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, trang 544 |
| 2.18 | **Về lĩnh vực môi trường**  ***a. Về mục tiêu cụ thể:*** Đề nghị rà soát các mục tiêu, chỉ tiêu về quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại để phù hợp với Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các mục tiêu, chỉ tiêu môi trường cần bổ sung tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.  ***b. Về nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh:***  - Đề nghị nêu rõ nội dung phân tích, đánh giá về môi trường của địa phương theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong đó bao gồm các nội dung về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu xử lý chất thải tập trung; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí. | Đối với các mục tiêu chỉ tiêu về quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại: Báo cáo đã đưa ra phù hợp với quy hoạch vùng Đồng Bằng sông Cửu Long đã được phê duyệt tại QĐ số Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050  Báo cáo đã bổ sung đánh giá hiện trạng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu xử lý chất thải tập trung; mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí. | Mục [VI. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, trang](#_Toc119368280) 220 |
| 2.19 | Trong nội dung đánh giá hiện trạng, tình hình thực hiện, chỉ tiêu quy hoạch cần thống nhất nội dung về: (1) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt; (2) Quản lý chất thải nguy hại; (3) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; (4) Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Đề nghị xem lại cách tính toán đối với Nhà máy phát điện sử dụng chất thải (công suất xử lý thấp nhưng lượng điện cao). | Tiếp thu bổ sung thống nhất nội dung về: (1) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt; (2) Quản lý chất thải nguy hại; (3) Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; (4) Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt. Đề nghị xem lại cách tính toán đối với Nhà máy phát điện sử dụng chất thải (công suất xử lý thấp nhưng lượng điện cao). | Mục [VI. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC, trang](#_Toc119368280) 220 |
| 2.20 | Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá sự phù hợp với quy hoạch hiện hữu của các khu/cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại (nếu có) đang hoạt động hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn để từ đó điều chỉnh, bổ sung nội dung quản lý chất thải vào quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho phù hợp. | Trong quá trình rà soát quy hoạch phục vụ lập nhiệm vụ QHT đã đánh giá đầy đủ liên quan đến quy hoạch hiện hữu của các khu/cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại (nếu có) đang hoạt động |  |
| 2.21 | - Về phương án phân vùng môi trường: đề nghị rà soát, bổ sung vùng đất ngập nước quan trọng, khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. | Tỉnh Vĩnh Long không có vùng đất ngập nước quan trọng và khu vui chơi giải trí dưới nước | Mục [VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, trang 515](#_Toc119368445) |
| 2.22 | - Về phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:  Đề nghị rà soát nội dung đề xuất các đối tượng về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nêu tại Mục IX. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học (trang 587 của Báo cáo thuyết minh để bảo đảm thống nhất với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang được đăng tải xin ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường). Các đối tượng thành lập mới cần bổ sung các thông tin chi tiết về mục tiêu, diện tích, vị trí địa lý, giới hạn, biện pháp tổ chức quản lý và các đánh giá khả thi làm căn cứ quyết định việc đưa vào quy hoạch. | QHT Vĩnh Long không đưa bổ sung đối tượng thành lập trong phương án phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. QHT cơ bản tiếp thu, tích hợp các nội dung về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học quốc gia trên địa bàn tỉnh | Mục VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, trang 518 |
| 2.23 | Trong quá trình triển khai phương án cần lưu ý tuân thủ quy chế quản lý với mục tiêu gắn kết, lồng ghép giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển sinh kế, trước hết cho các cộng đồng sống trong vùng đệm khu bảo tồn, hướng tới giảm thiểu áp lực lên tài nguyên thiên nhiên trong vùng lõi; giảm thiểu hoạt động khai thác trái phép, bảo vệ, phát triển động, thực vật quý, hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, đảm bảo cân bằng sinh thái, phục vụ mục đích du lịch, nghiên cứu, giáo dục, điều hòa khí hậu, ứng phó và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. | Đây là quan điểm xuyên suốt được lồng ghép trong quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh Vĩnh Long trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và ước biển dâng,… |
| 2.24 | - Về phương án phát triển các khu xử lý chất thải tập trung:  Đề nghị bổ sung định hướng đầu tư hoặc đưa vào vận hành các nhà máy xử lý chất thải rắn theo hướng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hạn chế chôn lấp; bổ sung các giải pháp để giảm tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp. | Tiếp thu, bổ sung định hướng đầu tư hoặc đưa vào vận hành các nhà máy xử lý chất thải rắn theo hướng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường, hạn chế chôn lấp | Mục 6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, trang 476 |
| 2.25 | Đề nghị bổ sung phương án về vị trí, quy mô, công suất, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải của các dự án/cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP nêu trên (cân nhắc để có tính khả thi phù hợp thực tế thu hút đầu tư của tỉnh Vĩnh Long); bổ sung nội dung phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; ban hành quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại. | Tiếp thu bổ sung về vị trí, quy mô, công suất, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải của các dự án/cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.  Về nội dung: bổ sung nội dung phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; ban hành quy định cụ thể hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại không thuộc phạm vi của Luật quy hoạch vì vậy QHT Vĩnh Long không đưa cụ thể các nội dung này vào QHT, các nội dung sẽ được thực hiện sau khi QHT được phê duyệt và tỉnh sẽ xây dựng kế hoạch thực hiện QHT. |
| 2.26 | **5. Về Địa chất và Khoáng sản**  - Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch: “Quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia”. Vì vậy, cần rà soát các nội dung của Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm khai thác lâu dài, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và không gây tác động tiêu cực đến môi trường. | Tiếp thu bổ sung báo cáo đã phân tích | Mục IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, trang 529 |
| 2.27 | - Theo quy định của Luật Quy hoạch, quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh (lập theo quy định của Luật Khoáng sản) được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các Quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch, do đó, khi xây dựng Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong Quy hoạch tỉnh cần bổ sung nội dung đánh giá việc thực hiện kỳ quy hoạch trước, trong đó, nêu rõ bao nhiêu khu vực được chuyển tiếp, bao nhiêu khu vực không thực hiện và bao nhiêu khu vực phải dừng thực hiện,... | Tiếp thu, báo cáo tổng hợp đã đánh giá đánh giá việc thực hiện kỳ quy hoạch trước. |
| 2.28 | 6**. Về đo đạc bản đồ**  - Dự thảo Báo cáo đề nghị nêu rõ việc khai thác, sử dụng dữ liệu không gian địa lý quốc gia để phục vụ nhiệm vụ lập Quy hoạch nêu trên. Theo quy định tại Điều 41, Luật Quy hoạch cũng như tại điểm b khoản 5 Điều 41 và khoản 1 Điều 47 của Luật Đo đạc và bản đồ việc xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch cần được thực hiện trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. | Bản đồ Quy hoạch sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. | Hệ thống bản đồ |
| 2.29 | - Về hệ thống bản đồ dùng trong quy hoạch:  Đối với bản đồ vị trí và mối quan hệ của tỉnh Vĩnh Long đang để ở tỷ lệ 1:1.300.000 là chưa phù hợp với quy định tại mục IX phụ lục 1 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, đồng thời bản đồ chưa thể hiện đủ hết quần đảo Trường Sa của Việt Nam và chưa ghi rõ chủ quyền của Việt Nam đối với Quần đảo Hoàng Sa và Quần đảo Trường Sa. | Tiếp thu chỉnh sửa bản đồ vị trí và mối quan hệ của tỉnh Vĩnh Long; Bổ sung đủ hết quần đảo Trường Sa của Việt Nam và chưa ghi rõ chủ quyền của Việt Nam đối với Quần đảo Hoàng Sa và Quần đảo Trường Sa. | Hệ thống bản đồ |
| 2.30 | Đề nghị rà soát toàn bộ hệ thống bản đồ dùng cho quy hoạch, cập nhật chính xác đường địa giới hành chính các cấp, tên đơn vị hành chính các cấp theo tài liệu hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Vĩnh Long thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và theo Nghị quyết số 860/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 nêu trên. Kiểm tra lại phạm vi, diện tích đơn vị hành chính thực hiện quy hoạch trên cở sở địa giới hành chính đã được rà soát, điều chỉnh. | Bản đồ Quy hoạch sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. | Hệ thống bản đồ |
| 2.31 | Các loại bản đồ trong quy hoạch cần ghi rõ nguồn gốc và thống nhất sử dụng nguồn bản đồ địa hình quốc gia và cở sở dữ liệu nền địa lý quốc gia làm dữ liệu bản đồ nền để thể hiện và thành lập các bản đồ trong quá trình lập qui hoạch nhằm đảm bảo tính pháp lý của nguồn gốc bản đồ, đảm bảo sự đồng bộ và phù hợp, thống nhất với các nhiệm vụ qui hoạch khác của địa phương, vùng, liên vùng và cả nước. | Bản đồ Quy hoạch sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. | Hệ thống bản đồ |
| 2.32 | Ngoài ra, đề nghị bổ sung nội dung sau khi hoàn thành phải thực hiện việc kết nối dữ liệu bản đồ quy hoạch nêu trên với Cổng thông tin không gian địa lý Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đo đạc và bản đồ. Sản phẩm bản đồ quy hoạch phải ở định dạng GeoTiff hoặc GeoPDF để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ và sử dụng chung với các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia khác. | Bản đồ Quy hoạch sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. Bản đồ và cơ sở dữ liệu được xây dựng trên phần mềm Arcgis và được để ở dạng GeoTiff và GeoPDF | Hệ thống bản đồ |
| 2.34 | **7. Về biến đổi khí hậu**  Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy định tại Điều 93 Luật Bảo vệ môi trường; Cập nhật các nội dung liên quan tại Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hội nghị COP26); Tham khảo thông tin, dữ liệu tại Kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam (phiên bản cập nhật năm 2020) và Báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia. | Nội dung biến đổi khí hậu đã được cập nhật theo phiên bản cập nhật năm 2020, bên cạnh đó nội dung ứng phó biến đổi khí hậu được lồng ghép vào các phương án phát triển trong bản Quy hoạch | XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, trang 544 |
| 2.35 | Đối với Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch: đề nghị bổ sung nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu. | Tiếp thu, bổ nội dung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Báo cáo ĐMC |
| 2.36 | **Về tài nguyên nước**  ***a. Về quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch:*** đề nghị thể hiện rõ quan điểm lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước. Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, không vượt quá ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. | Tiếp thu bổ sung quan điểm | Mục X. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA, trang 533 |
| 2.37 | ***b. Về nội dung tài nguyên nước trong quy hoạch tỉnh***  Rà soát, bổ sung cụ thể thông tin, số liệu về hiện trạng tài nguyên nước, xu thế diễn biến tài nguyên nước; những vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước cần giải quyết trong kỳ quy hoạch vào nội dung tài nguyên nước (mục 1.2.1.2) thuộc Phần I Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Vĩnh Long. | Tiếp thu ý kiến tham gia | Mục [2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước](#_Toc118297546), trang 217 |
| 2.38 | Bổ sung nội dung về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo nhu cầu sử dụng nước của các ngành dùng nước chính trong kỳ quy hoạch; những vấn đề mâu thuẫn trong khai thác sử dụng tài nguyên nước giữa các ngành vào Phần II Thực trạng phát triển kinh tế-xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn. | Tiếp thu, nghiên cứu chỉnh sửa bổ sung | Mục [2. Thực trạng khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên nước](#_Toc118297546), trang 217 |
| 2.39 | Về phân vùng/ tiểu vùng quy hoạch: đề nghị rà soát để đảm bảo phù hợp với phân vùng trong Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. | Phân vùng chức năng phù hợp với quy hoạch đồng bằng sông cửu long đến năm 2030 | Mục 1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, trang 533 |
| 2.40 | Về phân vùng chức năng của nguồn nước mặt: hiện dự thảo đang phân vùng theo các sông thuộc tiểu vùng, tuy nhiên để làm căn cứ cho việc định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải theo quy định tại Điều 9 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cần phải cụ thể đến từng đoạn sông. | Tiếp thu, báo cáo đã phân vùng chức năng nguồn nước theo các sông chính và đoạn sông quan trọng; Phân vùng chức năng nguồn nước theo từng tiểu vùng | Mục 1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, trang 533 |
| 2.41 | + Về xác định lượng nước có thể khai thác, sử dụng: dự thảo đã dự kiến trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác, đề nghị bổ sung tính toán cụ thể lượng nước mặt (theo các tần suất) và tổng lượng nước có thể khai thác đối với từng tiểu vùng quy hoạch. | Tiếp thu bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục 1. Phân vùng chức năng của nguồn nước, trang 533 |
| 2.42 | Về xác định nhu cầu khai thác tài nguyên nước: đề nghị bổ sung nội dung tính toán nhu cầu khai thác sử dụng nước của các ngành sử dụng nước chính theo các tháng trong năm đối với từng tiểu vùng quy hoạch | Tiếp thu bổ sung theo ý kiến tham gia | Mục XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA |
| 2.43 | Về xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước: hiện tại dự thảo đã đưa ra thứ tự ưu tiên phân bổ trong từng trường hợp, tuy nhiên cần xác định cụ thể tỷ lệ, lượng nước phân bổ cho các ngành khai thác, sử dụng nước chính theo thứ tự ưu tiên đối với từng tiểu vùng quy hoạch trong từng trường hợp. | Tiếp thu bổ sung theo ý kiến tham gia |
| 2.44 | Về xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt: đề nghị rà soát, xác định các khu vực có nguy cơ ô nhiễm, khó khăn về nguồn nước và xác định cụ thể nguồn nước dự phòng và lượng nước có thể dự phòng để cấp cho từng khu vực. | Tiếp thu bổ sung theo ý kiến tham gia |
| 2.45 | Về xác định Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước: đề nghị bổ sung nội dung về định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên nước. Trong đó, đề nghị bổ sung Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải bao gồm danh mục hiện trạng, quy hoạch tất cả các công trình hồ, đập thủy lợi, công trình cấp nước, cống, trạm bơm...có nhiệm vụ điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch, nhằm đảm bảo mục tiêu quy hoạch tổng hợp, thống nhất lưu vực sông và đảm bảo quy định tại khoản 10 Điều 9 Luật Tài nguyên nước (nghiêm cấm xây dựng hồ chứa, đập, công trình khai thác nước trái quy hoạch tài nguyên nước) và điểm b khoản 18 Điều 5 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. | Theo quy định tại khoản 1, điều 27, Luật quy hoạch. QHT Vĩnh Long đã xác định các công trình phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. | Mục [4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi](#_Toc118297664), trang 456 |
| 2.46 | Về xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước: dự thảo đã dự kiến các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động liên tục. Tuy nhiên, đề nghị rà soát, bổ sung nội dung về hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước dưới đất trong đó cần cụ thể các vị trí đặt trạm, nguồn nước giám sát, nội dung giám sát. | QHT Vĩnh Long tiếp thu, tiếp tục nghiên cứu góp ý. | Mục 4.3. Giám sát chất lượng nước |
| 2.47 | Về các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, hoặc suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng của nguồn nước, đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung: điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất,… | Tiếp thu bổ sung vào báo cáo tổng hợp điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng, lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất,… | 5.2. Phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt để đảm bảo chức năng nguồn nước |
| 2.28 | Về giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra, đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung: xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định. | Tiếp thu bổ sung vào báo cáo tổng hợp bổ sung xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc kết nối, truyền dữ liệu về hệ thống giám sát theo quy định. | Mục 6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra |
| 2.49 | Hiện tại tỉnh đã ban hành Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, Danh mục hồ ao không được san lấp và Danh mục về nguồn nước nội tỉnh. Do đó, đề nghị khẩn trương ban hành Danh mục vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt làm căn cứ cho việc lập các phương án bảo vệ, lưu thông dòng chảy, tích trữ nước, chống ngập úng trong nội dung bảo vệ tài nguyên nước và phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. | Tiếp thu bổ sung theo ý kiến tham gia |  |

## **3. Bộ Công Thương**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu giải trình** | **Ghi chú** |
| 3.1 | Đề nghị bổ sung một số văn bản sau vào căn cứ lập quy hoạch, đồng thời rà soát để đảm bảo thống nhất: (i) Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN); Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP; (ii) Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; (iii) Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (iv) Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030; (v) Quyết định số 1684/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030; (vi) Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025; (vii) Các quy hoạch có liên quan thuộc đối tượng tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 Chính phủ. | Tiếp thu, rà soát bổ sung các văn bản Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN); Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP; (ii) Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; (iii) Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; (iv) Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030; (v) Quyết định số 1684/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030; (vi) Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025; (vii) Các quy hoạch có liên quan thuộc đối tượng tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 Chính phủ. | Mục căn cứ pháp lý và phụ lục 1 (đính kèm báo cáo tổng hợp) |
| 3.2 | Đề nghị phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình hoàn thiện các Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030 thuộc lĩnh vực công thương (Quy hoạch phát triển điện lực; Quy hoạch phát triển năng lượng; Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản) để cập nhật và thống nhất. | UBND tỉnh Vĩnh Long sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình hoàn thiện các Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030 thuộc lĩnh vực công thương (Quy hoạch phát triển điện lực; Quy hoạch phát triển năng lượng; Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản) để cập nhật và thống nhất trong QHT Vĩnh Long | Mục Phương án phát triển điện lực, dự trữ xăng dầu khí đốt |
| 3.3 | Tại Mục 1.3.2.2 (trang 106) của dự thảo Quy hoạch đã đánh giá thực trạng chung ngành công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long thông qua tốc độ tăng trưởng. Để có cơ sở lựa chọn sản phẩm chủ lực của tỉnh giai đoạn tới, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế thời gian qua, đề nghị bổ sung, làm rõ hơn chất lượng tăng trưởng, tình hình đầu tư ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu các ngành nhóm ngành công nghiệp của Tỉnh thời gian 5, 10 năm qua. | Tiếp thu ý kiến góp ý, QHT đã bổ sung, làm rõ hơn chất lượng tăng trưởng, tình hình đầu tư ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu các ngành nhóm ngành công nghiệp của Tỉnh giai đoạn 2011- 2015, 2016 – 2020 đối với các ngành | Mục Công nghiệp xây dựng |
| 3.4 | - Bổ sung nội dung đánh giá thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011-2020. | Tiếp thu bổ sung đánh giá thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề của tỉnh | Mục 2.2.4. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, trang 61 |
| 3.5 | - Bổ sung, làm rõ hơn dự báo các yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến phát triển công nghiệp của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.  - Bổ sung vai trò của công nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long. | Tiếp thu bổ sung, làm rõ hơn các yếu tố thuận lợi, khó khăn đến phát triển công nghiệp của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. | Mục yổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển, trang 235 |
| 3.6 | Để nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm công nghiệp, đề nghị chú trọng thêm phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhất là công nghiệp hỗ trợ các ngành có thế mạnh của Tỉnh. Ngoài ra, đề nghị định hướng ngành công nghiệp theo mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, tin học vào tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản xuất, chế biến, tiếp cận thị trường. | QHT Vĩnh Long đã định hướng chú trọng thêm phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ như Chế biến nông sản, thực phẩm; Chế tạo linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, bảo quản, chế biến nông sản; Hóa dược (sản xuất thuốc, thuốc thú ý), hóa nông, thức ăn chăn nuôi), Dệt may, da giày cao cấp, xuất khẩu, phát triển các dự án năng lượng tái tạo,... | Mục 2.2. Phương án phát triển công nghiệp |
| 3.7 | Đề nghị bổ sung, làm rõ hơn số liệu hiện trạng CCN (trang 173). Theo đó, đề nghị làm rõ tình hình hoạt động, tỷ lệ lấp đầy, ngành nghề thu hút, thực trạng đầu tư công trình xử lý nước thải, hiệu quả kinh tế xã hội. | Tiếp thu, bổ sung. Hiện cả tỉnh có 01 CCN Trung Nghĩa đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy 100%. Hai khu công nghiệp đang hoạt động đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải hoàn thiện | Mục 3.1. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp |
| 3.8 | - Về phương án phát triển KCN, CCN đề nghị làm rõ: (i) cơ sở xây dựng phương án phát triển KCN, CCN thời kỳ 2021-2030; (ii) sự phù hợp phương án phát triển KCN, CCN với phương án phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh; (iii) khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài KCN, CCN. Ngoài ra, đề nghị rà soát, thống nhất số liệu tổng diện tích CCN đến năm 2030 tại: Bảng 42 - trang 417, trang 418 (535,16 ha); tại trang 525, Bảng 81 - trang 534, Bảng 82 - trang 535 (575,16 ha); Bảng 116 - trang 555 và Bảng 117 - trang 558 (548,19 ha). | Tiếp thu chỉnh sửa bổ sung, thống nhất số liệu diện tích đất công nghiệp đến 2030 của tỉnh là 535,16 ha | Mục 4.2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp |
| 3.9 | Đề nghị rà soát đảm bảo sự phù hợp với chính sách phát triển công nghiệp tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. | Tiếp thu rà soát, định hướng phát triển công nghiệp phù hợp với chính sách phát triển công nghiệp tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. | Mục 4 Phương án phát triển khu, cụm công nghiệp |
| 3.10 | - Bổ sung, làm rõ hơn giải pháp thu hút đầu tư, giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển KCN, CCN.  - Do tỉnh Vĩnh Long chưa có nguồn lao động dồi dào, vì vậy đề nghị bổ sung giải pháp về nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp; bổ sung giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút lao động phổ thông tham gia nhiều hơn vào đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu lao động trong các ngành công nghiệp của Tỉnh. | Tiếp thu ý kiến góp ý | Mục 4 Phương án phát triển khu, cụm công nghiệp |
| 3.11 | Đề nghị đánh giá rõ hơn thực trạng hoạt động thương mại của tỉnh trong thời gian qua. Theo đó, đối với thị trường nội địa, đề nghị bổ sung đánh giá, so sánh tổng mức bán lẻ hàng hóa, của tỉnh với Vùng và cả nước; đối với hoạt động xuất nhập khẩu, đề nghị bổ sung đánh giá một số chỉ tiêu về xuất, nhập khẩu của tỉnh giai đoạn 2011-2020 (kim ngạch xuất, nhập khẩu; kim ngạch xuất khẩu, nhập khấu bình quân đầu người) và so sánh với tốc độ tăng trưởng bình quân của Vùng và cả nước, tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng thế mạnh của tỉnh; bổ sung đánh giá hiện trạng hoạt động thương mại điện tử, tác động của đại dịch Covid - 19 làm thay đổi xu hướng sử dụng các loại hình thương mại điện tử và đến hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung hoạt động xuất nhập khẩu, đề nghị bổ sung đánh giá một số chỉ tiêu về xuất, nhập khẩu của tỉnh giai đoạn 2011-2020 (kim ngạch xuất, nhập khẩu; kim ngạch xuất khẩu, nhập khấu bình quân đầu người) và so sánh với tốc độ tăng trưởng bình quân của Vùng và cả nước, tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng thế mạnh của tỉnh; bổ sung đánh giá hiện trạng hoạt động thương mại điện tử, tác động của đại dịch Covid - 19 làm thay đổi xu hướng sử dụng các loại hình thương mại điện tử và đến hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh. | Khoản a) Kết quả đạt được, mục 2.3.2. Thương mại, trang 65 |
| 3.12 | Đề nghị đánh giá rõ hơn thực trạng đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm, cửa hàng bán lẻ, hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt…) của Tỉnh trong thời gian qua, mức độ đáp ứng của hạ tầng thương mại đối với phát triển đô thị, phát triển thương mại và phát triển các ngành kinh tế. | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung thực trạng đầu tư, phát triển hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm, cửa hàng bán lẻ, hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt…) của Tỉnh trong thời gian qua, mức độ đáp ứng của hạ tầng thương mại đối với phát triển đô thị, phát triển thương mại và phát triển các ngành kinh tế. Theo đó, đã bổ sung tỷ lệ, mật độ, số lượng,…… | Khoản a) Kết quả đạt được, mục 2.3.2. Thương mại, trang 65 |
| 3.13 | Đề nghị bổ sung định hướng về thị trường trong nước, thương mại điện tử, hoạt động xuất nhập khẩu, xác định cụ thể các mặt hàng nông sản và công nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu; Bổ sung phương án phát triển hệ thống hạ tầng thương mại, danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư. Rà soát các quy hoạch tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 Chính phủ (gồm Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035, Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) để nghiên cứu, xem xét tích hợp trong quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030 phù hợp. | Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung, rà soát các quy hoạch tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh  gồm Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035, Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) | mục 2.3.2. Thương mại, trang 64 |
| 3.14 | Đối với hệ thống hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt, đề nghị bổ sung dự báo nhu cầu về quy mô, sức chứa của hệ thống kho xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh và Vùng; trên cơ sở đó xác định tổng quy mô sức chứa trong thời gian tới; xác định hệ thống dự trữ xăng dầu khí đốt quy mô cấp tỉnh (dưới 5.000 m3) và định hướng phát triển hệ thống cung ứng xăng dầu, khí đốt trên địa bàn Tỉnh đảm bảo an ninh năng lượng, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của người dân, đồng thời bố trí quỹ đất phù hợp. Ngoài ra, đề nghị chuẩn xác số liệu kho xăng dầu Vĩnh Long Petro tại thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân (là 60.000 m3, không phải là 84.000 m3) | Tiếp thu, chuẩn xác số liệu kho xăng dầu Vĩnh Long Petro tại thị trấn Tân Quới, huyện Bình Tân (là 60.000 m3, không phải là 84.000 m3).  bổ sung dự báo nhu cầu về quy mô, sức chứa của hệ thống kho xăng dầu, khí đốt trên địa bàn tỉnh | Mục 1.8. Hạ tầng kỹ thuật ngành thương mại, trang 197 |
| 3.15 | Đề nghị bổ sung nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn Tỉnh (điện thương phẩm, công suất cực đại), làm cơ sở dự báo nhu cầu điện trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025; bổ sung đánh giá tình hình triển khai đầu tư các công trình nguồn và lưới điện trên địa bàn tỉnh, đánh giá mức độ hoàn thành các công trình điện so với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long đã được phê duyệt. | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn Tỉnh (điện thương phẩm, công suất cực đại) đối với từng phân vùng | Bảng 1. Nhu cầu phụ tải điện tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030 |
| 3.16 | Bổ sung bảng tổng hợp nhu cầu điện (công suất, điện năng) của Tỉnh các giai đoạn theo từng thành phần phụ tải; bổ sung cân đối nguồn tải từng phân vùng phụ tải, làm rõ hơn sự cần thiết quy hoạch xây dựng mới hoặc nâng công suất các trạm biến áp 110 kV. | Tiếp thu bổ sung bảng tổng hợp nhu cầu điện (công suất, điện năng) của Tỉnh các giai đoạn theo từng thành phần phụ tải; bổ sung cân đối nguồn tải từng phân vùng phụ tải |
| 3.17 | - Đề nghị bổ sung phương án phát triển đường dây 110 kV liên kết giữa các trạm 110 kV và liên kết với tỉnh khác, các xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV để cấp điện cho tỉnh Vĩnh Long. Đối với danh mục lưới điện 110 kV cần ghi rõ giai đoạn quy hoạch, quy mô trạm biến áp, đường dây (số mạch, giải pháp đấu nối) để có cơ sở đánh giá sự phù hợp với quy hoạch trong quá trình thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung phương án phát triển đường dây 110 kV liên kết giữa các trạm 110 kV và liên kết với tỉnh khác, các xuất tuyến 110 kV sau trạm 220 kV để cấp điện cho tỉnh Vĩnh Long theo giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 |  |
| 3.18 | - Bổ sung sơ đồ, bản đồ lưới điện trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch. | Tiếp thu, bổ sung sơ đồ, bản đồ lưới điện trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch. | Bản đồ mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn quy hoạch. |
| 3.19 | - Đề nghị xem xét, bổ sung các công trình điện trong danh mục dự án ưu tiên để đảm bảo cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. | Tiếp thu, bổ sung danh mục công trình điện trong danh mục dự án ưu tiên | Mục 2.6. Phương án phát triển lưới điện, trang 443 |
| 3.20 | - Đề nghị rà soát danh mục công trình nguồn điện, hạ tầng truyền tải, phân phối điện trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030 phù hợp với các quy hoạch phát triển điện lực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3331/QĐ-BCT ngày 12/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) và dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tiếp thu, báo cáo QHt đã rà soát danh mục các công trình nguồn điện phù hợp với các quy hoạch phát triển điện lực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3331/QĐ-BCT ngày 12/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) và dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Mục 2.6. Phương án phát triển lưới điện, trang 443 |
| 3.21 | Đề nghị làm rõ tiêu chí lựa chọn các dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư tạo động lực phát triển công nghiệp, thương mại. | Tiếp thu, bổ sung các tiêu chí lựa chọn dự án trọng điểm ưu tiên | Mục 1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư |
| 3.22 | Định hướng ngành công nghiệp tăng trưởng theo mô hình ứng dụng khoa học công nghệ, tin học vào tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị sản xuất, chế biến, tiếp cận thị trường, cần xây dựng công nghệ số tổng thể các ngành, lĩnh vực cho tỉnh Vĩnh Long dựa trên trên nền tảng công nghệ 4.0, liên kết tất cả các cơ sở hạ tầng đã triển khai và hiện có trên địa bàn tỉnh cũng như liên kết những công nghệ tiềm năng như lĩnh vực cơ sở dữ liệu số, ... thành một hệ sinh thái đồng nhất để tỉnh trở thành nền kinh tế số trong thời kỳ mới.  Do tỉnh Vĩnh Long chưa có nguồn lao động dồi dào và cũng chưa chuẩn bị hạ tầng sẵn sàng cho lao động nhập cư. Do vậy, cần có định hướng phát triển việc đào tạo lao động chất lượng cao nhằm thu hút lao động phổ thông tham gia nhiều hơn nữa vào quá trình đào tạo nghề nhằm đáp ứng đủ nhu cầu lao động trong các ngành công nghiệp của tỉnh. | Tiếp thu, QHT Vĩnh Long xác định “(2) Tập trung phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là nguồn nhân lực lãnh đạo, quản lý và lao động có tay nghề cao gắn với khơi dậy khát vọng phát triển và phát huy giá trị văn hoá để phát triển tỉnh Vĩnh Long là khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | Mục 1.5.2.2. Các khâu đột phá chiến lược của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch |

# 

# 4. Bộ Xây dựng (CV số 5133/BXD-QHKT NGÀY 14/11/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 4.1 | Phần căn cứ pháp lý lập Quy hoạch tại Mục III Phần A, đề nghị bổ sung: Luật Quy hoạch đô thị; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. | Tiếp thu bổ sung các Luật Quy hoạch đô thị; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030. | Mục căn cứ pháp lý và Phục lục kèm đính kèm báo cáo tổng hợp |
| 4.2 | Về thành phần hồ sơ, đề nghị thực hiện theo đúng các quy định tại khoản 15 Điều 28 và Mục IX, Phụ lục I Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chỉ tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.  việc đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình, định hướng về phát triển đô thị thời kỳ trước chưa được thể hiện theo các quy định điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 và khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ | Đã rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình, định hướng về phát triển đô thị thời kỳ trước | Hồ sơ quy hoạch tỉnh Vĩnh Long |
| 4.3 | Đề nghị có đánh giá cụ thể kết quả phát triển đô thị đạt được so với Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ năm 2009 đên năm 2020 (Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ); Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tông thẻ phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ); Điều chính quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch xây dựng. | Đã rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch, chương trình, định hướng về phát triển đô thị thời kỳ trước tại mục 4.1.1.3. Đánh giá kết quả đạt được so với các quy hoạch, chương trình, kế hoạch của quốc gia, vùng và tỉnh Vĩnh Long về phát triển đô thị, bao gồm: Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012, Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018, Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long. Các quyết định như Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/6/2009, Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 đã được thay thế với các quyết định trên, do đó không thực hiện đánh giá, so với với 02 quyết định này. | 1.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị, trang 132 |
| 4.4 | Bồ sung thực trạng phát triển giao thông, hệ thống thoát nước của các độ thị, trong đó làm rõ về hệ thống thoát nước mưa và khả năng tiêu thoát nước chồng ngập lụt tại các đô thị, làm cơ cở đánh giá, phân tích và đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp. Cần bồ sung phân tích rõ các hạn chế, bát cập của hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị thuộc tỉnh Vĩnh Long, trong đó tập trung làm rõ đối với các khu vực định hướng phát triển đô thị động lực của Tỉnh như thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh, đô thị Vũng Liêm, đô thị Trà Ôn, từ đó đề xuất các phương án quy hoạch phù hợp. | - Theo mục đ), khoản 2, điều 27 Luật Quy hoạch về Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt…; mạng lưới đường tỉnh. Do đó thực trạng phát triển giao thông sẽ bao gồm thực trạng giao thông đô thị (không cần tách riêng để tuân thủ bố cục quy hoạch theo quy định).  - Nội dung về “hệ thống thoát nước của các đô thị, trong đó làm rõ về hệ thống thoát nước mưa và khả năng tiêu thoát nước ngập úng tại các đô thị” không được quy định trong Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/CĐ-CP. Hơn nữa, đây là các vấn đề cục bộ trong các đô thị, trong đó đối tượng, nội dung của quy hoạch tỉnh là các công trình, dự án cấp tỉnh, liên vùng huyện (nội dung này sẽ được thực hiện trong quy hoạch vùng huyện theo Phụ lục II của Luật Quy hoạch) | Mục [1.1. Hạ tầng giao thông](#_Toc118297532), trang 152Mục 1.4.2. Kết cấu hạ tầng cấp nước, trang 184 |
| 4.5 | Dự thảo Quy hoạch cần được nghiên cứu các nội dung tại Nghị quyết số 06-NQ/TW để xác định những mục tiêu cụ thể về hạ tầng đô thị, phát triển kinh tế đô thị. Các nội dung phục vụ quản lý nhà nước phải được thể hiện rõ trong nội dung Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long và hoàn toàn là quản lý trên cơ sở, trong bối cảnh toàn tỉnh. Những yêu cầu quản lý cụ thể hơn phải do công cụ cụ thể hơn quy định, đặc biệt đối với các hoạt động quy hoạch đô thị, nông thôn và đầu tư xây dựng của từng địa bàn trong tỉnh. | Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Vĩnh Long đã bám sát NQ số 06/TW về phát triển kinh tế đô thị phù hợp với nội tại của tỉnh | Mục [IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG](#_Toc118297618), trang 365 |
| 4.6 | Các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp đột phá cũng như các đề xuất định hướng, giải pháp cho khu vực nông nghiệp cũng như cho ngành công nghiệp chế tạo công nghệ cao chưa tạo ra sự khác biệt với các tỉnh lân cận để có thể tạo ra các bứt phá, trở thành địa phương phát triển mạnh về kinh tế nông, nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp chê biến chế tạo công nghệ cao như mục tiêu và tầm nhìn đã đặt ra. Cần phải tìm ra các sản phẩm cây trồng, vật nuôi đặc trưng, các tiềm năng khác biệt về vị trí địa lý, quỹ đất, kết nối hạ tầng chiếm ưu thế vượt trội của tỉnh đối với các tỉnh lân cận, đồng thời xác định các điểm nghẽn hiện nay về phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế tạo công nghệ cao để có giải pháp khai thông điểm nghẽn, phát huy tiềm năng khai thác các sản phẩm, đặc điểm khác biệt để thúc đầy sự phát triển của tỉnh đạt được mục tiêu đặt ra. | Tiếp thu, Báo cáo QHT Vĩnh Long bản chỉnh sửa đã bổ sung định hướng phát triển các sản phẩm chủ nông nghiệp chủ lực | Mục 1.5. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, trang 253 |
|  | Bổ sung các nội dung về quy hoạch kết cấu hạ tầng báo chí - xuất bản, phát thanh, truyền hình và bưu chính.. | Tiếp thu bổ sung trong báo cáo toognr hợp bản chỉnh sửa |  |
|  | Đề nghị rà soát, lựa chọn chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa từng giai đoạn phù hợp với thực tiễn và nguồn lực với địa phương | Chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 được xác định dựa trên căn cứ: Hạ tầng giao thông kết nối giữa vùng ĐBSCL, trong đó có tỉnh Vĩnh Long được đầu tư hoàn thiện, nâng cấp tạo thuận lợi cho Vĩnh Long khai thác vị trí địa chiến lược (nằm ở trung tâm của vùng) để thu hút đầu tư phát triển, nhất là phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo. Sự phát triển công nghiệp sẽ tạo việc làm, giảm tỷ xuất di cư thuần, mặt khác sẽ thu hút thêm lao động từ bên ngoài tỉnh. Như vậy, sự phát triển công nghiệp sẽ tạo động lực phát triển đô thị và kích thích đô thị phát triển để cung cấp các dịch vụ cho phát triển công nghiệp | Mục Phương án phát triển hệ thống đô thị, trang 365 |
| 4.7 | Theo thực trạng dân cư và nguồn nhân lực của tỉnh tại Báo cáo tổng hợp (khoản 1.3 Mục 1 Chương I - tr.37), trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh Vĩnh Long luôn có tỷ suất di cư thuần âm, bình quân đạt khoảng, -4,1%o, nguyên nhân chính là do hiện tượng di cư lao động trẻ của tỉnh đến thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Do đó, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long rà soát, lựa chọn chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa cho từng giai đoạn phù hợp với thực tiễn và nguồn lực của địa phương trong giai đoạn tới. | Tiếp thu, QHT Vĩnh Long đã xây dựng các kịch bản cụ thể, dựa trên thực trạng về dân số và các yếu tố khác để đưa ra chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hóa | Mục Phương án phát triển hệ thống đô thị, trang 365 |
|  | Hiện nay, Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13. Đề nghị rà soát, đánh giá tổng thể hiện trạng phát triển…theo đúng quy định pháp luật | Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 có hiệu lực ngày 01/01/2023. Mặt khác, đánh giá thực trạng các ngành, lĩnh vực, trong đó có đô thị thực hiện trong giai đoạn 2010-2020. |  |
| 4.8 | Phương hướng quy hoạch hệ thống đô thị tại Báo cáo tổng hợp chưa phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030. Đê nghị nghiên cứu rà soát, thống nhất nội dung theo từng giai đoạn, đồng thời bổ sung đánh giá khả năng thực hiện định hướng phát triển đô thị, đơn vị hành chính đô thị của tỉnh trong thời gian tới đúng quy định pháp luật và phù hợp với thực tế phát triển tại địa phương. | Đã rà soát Phương án quy hoạch hệ thống đô thị đảm bảo phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 | Mục [1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị](#_Toc118297619), trang 365 |
| 4.9 | Về việc phát triển nhà ở chung cư và nhà ở cho thuê: Theo phương án phát triển hệ thống đô thị đến 2030 (mục 4.1.2.3 Phần III trang 385 của Báo cáo tổng hợp) thì tỉnh Vĩnh Long có 01 đô thị loại II là thành phố Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Nhà ở 2014 thì: “đối với đô thị loại đặc biệt, loại 1 và loại 2 thì chủ yếu phát triển nhà chung cư và xây dựng nhà ở để cho thuê". Tuy nhiên, trong phương án phát triển đô thị Vĩnh Long (mục 4.1.3 Phần II, trang 387 của Báo cáo tông hợp) chưa có nội dung về nhà ở chung cư và nhà ở cho thuê. Do vậy, đề nghị bổ sung, làm rõ định hướng phát triển nhà chung cư, nhà ở cho thuê tại đô thị nêu trên.  Tuy nhiên, trong nội dung quy hoạch xây dựng của các đô thị trong Bản báo cáo tổng, hợp chưa nêu rõ nội dung về nhu cầu nhà ở xã hội, quy hoạch quỹ đất rành cho phát triển nhà ở xã hội. Đề nghị| rà soát, bổ sung nội dung về nhà ở xã hội theo quy định. | Nội dung về phương án phát triển nhà ở không được quy định trong Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch. Tuy nhiên, Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long có xây dựng phương án phát triển nhà ở. Phương án phát triển nhà ở đã được rà soát phù hợp với Chiến lược nhà ở quốc gia | Mục. 3. Phương án phát triển nhà ở, trang 385 |
| 4.10 | Đề nghị rà soát các nội dung về nhà ở trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đảm bảo sự thống nhật và phù hợp giữa Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và Chương trình phát triển nhà ở của Tỉnh với Quy hoạch chung của Tỉnh. | Nội dung về phương án phát triển nhà ở không được quy định trong Luật Quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch. Tuy nhiên, Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long có xây dựng phương án phát triển nhà ở. Phương án phát triển nhà ở đã được rà soát phù hợp với Chiến lược nhà ở quốc gia | Báo cáo tổng hợp |
| 4.11 | Bổ sung rà soát, cập nhật các quy hoạch ngành, Chiến lược phát triển cụ thể như: Quy hoạch mạng lưới đường bộ (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Quy hoạch mạng lưới đường sắt (Quyết định số 1769/QĐ- 1 Tp ngày 19/10/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (Quyết định SỐ 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021); Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay (trong quá trình hoàn thiện); Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021);.. làm cơ sở dự báo, định hướng Quy hoạch tính Vĩnh Long. | Tiếp thu, bản báo cáo sửa đổi đã rà soát cập nhật đầy đủ các quy hoạch ngành, Chiến lược phát triển cụ thể như: Quy hoạch mạng lưới đường bộ (Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021); Quy hoạch mạng lưới đường sắt (Quyết định số 1769/QĐ- 1 Tp ngày 19/10/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (Quyết định SỐ 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021); Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay (trong quá trình hoàn thiện); Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021); | Báo cáo tổng hợp |
| 4.12 | Đề nghị rà soát, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, đồng thời bổ sung danh mục các dự án về đầu tư phát triển đô thị, khu đô thị, dự án sinh thái ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn toàn tỉnh vào trong Báo cáo tổng hợp. | Đã rà soát, bổ sung theo ý kiến tham gia | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư |

# 5. Bộ Giao thông vận tải (CV số 11308/BGTVT-KHĐT ngày 28/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 5.1 | Theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, cần nghiên cứu các nội dung về kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; trường hợp có mâu thuẫn thì quy hoạch tỉnh phải điều chỉnh theo các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được duyệt. Trong điều kiện hiện nay còn một số quy hoạch cấp quốc gia tương ứng với kỳ quy hoạch chưa được phê duyệt nên Bộ GTVT đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các đơn vị liên quan phân tích, đánh giá tác động giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp quốc gia. | Về cơ bản, QHT Vĩnh Long đã rà soát, phân tích, đánh giá tác động giữa các quy hoạch. Lợi thế khi lập QHT Vĩnh Long là QH vùng ĐBSCL đã được phê duyệt. Ngoài ra các quy hoạch đường bộ, đường thủy, đường sắt,… cũng được phê duyệt. Đồng thời QHT Vĩnh Long đã cập nhật đầy đủ các nội dung liên quan. |  |
| 5.2 | Phần căn cứ pháp lý, đề nghị bổ sung Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời nghiên cứu, rà soát nội dung các quy hoạch ngành quốc gia đã được duyệt để hoạch định nội dung tương ứng trong quy hoạch tỉnh cho phù hợp. | Tiếp thu bổ sung Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Rà soát các nội dung liên quan | Mục căn cứ pháp lý, trang ….và phụ lục số 1 kèm theo báo cáo tổng hợp. |
| 5.3 | Hiện nay, Bộ GTVT đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050. Vì vậy, đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng không Việt Nam để cập nhật các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển hàng không trên địa bàn vùng, đặc biệt là Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ để cập nhật trong báo cáo quy hoạch tỉnh, bảo đảm việc xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ với các hạ tầng kỹ thuật khác | Tiếp thu, QHT Vĩnh Long luôn bám sát, cập nhật các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến tỉnh Vĩnh Long | Mục 1.5. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, trang |
| 5.4 | Về đường bộ: Hiện tại, trên địa phận tỉnh Vĩnh Long có 05 quốc lộ , tuy nhiên theo Dự thảo về mạng lưới giao thông đường bộ, trên địa phận tỉnh Vĩnh Long hiện có 07 tuyến quốc lộ, đề nghị chuẩn xác lại; đề nghị rà soát, bổ sung thông tin các dự án trọng điểm đang triển khai trên địa bàn như cầu Mỹ Thuận 2, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ...; bổ sung phụ lục thống kê quy hoạch các điểm đấu nối với quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. | Tiếp thu chỉnh sửa, trên địa phận tỉnh Vĩnh Long có 05 quốc lộ | Khoản a) Hệ thống đường quốc gia, mục 1.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ, trang |
| 5.5 | Về đường thủy nội địa: đề nghị bổ sung đánh giá về đầu tư cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, địa phương trong thời kỳ 2010 - 2020 từ các nguồn vốn; bổ sung đánh giá về năng lực và chất lượng đường kết nối giữa các cảng, bến thủy nội địa với mạng lưới đường bộ ngoài cảng | Tiếp thu, bổ sung đánh giá về đầu tư cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, địa phương trong thời kỳ 2010 - 2020 | Mục 1.1.2. Giao thông đường thủy nội địa, trang 161 |
| 5.6 | Về hệ thống bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ: Báo cáo mới thống kê hiện trạng hệ thống các bến xe khách, đề nghị bổ sung về hiện trạng các bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ trên địa bàn. | Tiếp thu, bổ sung hiện trạng các bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ trên địa bàn. | Mục 1.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ |
| 5.7 | Đề nghị bổ sung một số nội dung trong phân tích, đánh giá hiện trạng làm cơ sở để đề xuất định hướng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trong quy hoạch như: đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch về giao thông vận tải; hoạt động vận tải; hệ thống trung tâm logistics, hệ thống cảng cạn; trạm dừng nghỉ...; nguồn vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn vừa qua. | Tiếp thu, bổ sung đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch về giao thông vận tải; hoạt động vận tải; hệ thống trung tâm logistics, hệ thống cảng cạn; trạm dừng nghỉ,.. | Bảng: So sánh tình hình thực hiện quy hoạch giao thông đường bộ Phụ lục … đính kèm báo cáo tổng hợp |
| 5.8 | Kết quả dự báo nhu cầu vận tải: Báo cáo chưa thể hiện nội dung nghiên cứu, dự báo nhu cầu vận tải. Do vậy, đề nghị nghiên cứu bổ sung kết quả tính toán mô hình dự báo, mối liên hệ giữa số liệu thống kê với GRDP, kết quả dự báo nhu cầu vận tải phân chia theo các phương thức vận tải, hành lang vận tải trên địa bàn tỉnh làm cơ sở xác định quy mô, thời điểm đầu tư cũng như việc đánh giá, xắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư… | Tiếp thu, bổ sung sung kết quả tính toán mô hình dự báo, mối liên hệ giữa số liệu thống kê với GRDP, kết quả dự báo nhu cầu vận tải phân chia theo các phương thức vận tải, hành lang vận tải trên địa bàn tỉnh làm cơ sở xác định quy mô, thời điểm đầu tư cũng như việc đánh giá, xắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư… | Bảng:Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa đến 2030; Mục 1.2.3. Dự báo nhu cầu vận tải |
| 5.9 | Bản đồ hiện trạng mạng lưới giao thông tỉnh Vĩnh Long: đề nghị thể hiện bổ sung và thêm ký hiệu cho các dự án quan trọng quốc gia đang triển khai thi công như cầu Mỹ Thuận 2, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ,...; thể hiện bổ sung các tuyến đường thủy nội địa | Tiếp thu bổ sung và thêm ký hiệu cho các dự án quan trọng quốc gia đang triển khai thi công như cầu Mỹ Thuận 2, cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ,...; thể hiện bổ sung các tuyến đường thủy nội địa | Bản đồ hiện trạng giao thông tỉnh Vĩnh Long |
| 5.10 | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng GTVT tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: đề nghị hiệu chỉnh các nội dung tương tự tồn tại của Bản đồ hiện trạng; bổ sung ký hiệu vị trí các ga và deport thuộc tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; rà soát các nội dung quy hoạch để thể hiện đầy đủ trên bản đồ làm cơ sở cho công tác quản lý, thực hiện quy hoạch. | Tiếp thu hiệu chỉnh các nội dung tương tự tồn tại của Bản đồ hiện trạng; bổ sung ký hiệu vị trí các ga và deport thuộc tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; rà soát các nội dung quy hoạch | Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giao thông |
| 5.11 | Đề nghị rà soát, bổ sung thuyết minh quy hoạch chi tiết các tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh như phạm vi điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật. Rà soát, bổ sung các nội dung theo yêu cầu tại Quyết định số 1454/QĐTTg ngày 01/9/2021 để đảm bảo tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16-26% so với quỹ đất xây dựng đô thị (phù hợp với loại đô thị theo khoản 2 Điều 42 Luật Giao thông đường bộ); đề nghị nghiên cứu bổ sung quy hoạch hệ thống bãi đỗ xe theo hướng dẫn về nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh. | Tiếp thu, đã bổ sung thuyết minh quy hoạch chi tiết các tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh như phạm vi điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật. | Mục 1.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ  Trang 152 |
| 5.12 | Đối với các đường trục chính đô thị đi trùng hệ thống quốc lộ, đề nghị bổ sung quy mô quy hoạch các trục chính đô thị và quy hoạch xây dựng hệ thống đường gom, đường song hành để đảm bảo không làm ảnh hưởng đến năng lực thông hành của các quốc lộ | Đối với đường trục chính đô thị đi trùng hệ thống quốc lộ sẽ được định hướng phù hợp với QHC đô thị dựa trên các quy định về cấp đường trong độ thị | Mục 1.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ  Trang 152 |
| 5.13 | Đối với quy hoạch các tuyến tránh quốc lộ trên địa bàn tỉnh , đề nghị xem xét lại sự cần thiết, nhu cầu và tính khả thi triển khai quy hoạch trong giai đoạn 2021 - 2030 trên cơ sở nhu cầu vận tải và điều kiện nguồn lực; đồng thời cần phối hợp chặt chẽ với Cục Đường bộ Việt Nam là cơ quan đang được giao lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành để hoạch định cho phù hợp, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch các cấp. Đối với hệ thống đường tỉnh đề nghị phân rõ các nhóm đường tỉnh (giữ nguyên, nâng cấp, điều chỉnh, xây dựng mới) và nghiên cứu bổ sung nâng cấp đường Huyện quan trọng, mở mới thêm đường tỉnh để kết nối giao thông nội tỉnh và liên tỉnh được thuận lợi nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. | Tiếp thu, bổ sung chỉnh sửa vào báo cáo tổng hợp QHT Vĩnh Long | Mục 1. [Phương án phát triển mạng lưới giao thông](#_Toc118297642)  Trang 399 |
| 5.14 | Hiện nay, Bộ GTVT đang giao Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì lập Quy hoạch chi tiết các Nhóm cảng biển, Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước các cảng biển (trong đó có cảng biển Vĩnh Long). Đề nghị Tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải Việt Nam trong quá trình lập các quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành nêu trên, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch các cấp. | Tiếp thu, QHT Vĩnh Long bám sát Quy hoạch chi tiết các Nhóm cảng biển, Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn | Mục 1.4.2. Định hướng phát triển đường thủy |
| 5.15 | Liên quan đến định hướng phát triển trung tâm logistics trên địa bàn, đề nghị cơ quan lập Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Quyết định số: 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017, số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021, trong đó lưu ý Mục II.11 tại Phụ lục các nhiệm vụ cụ thể về hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics để có đề xuất phù hợp đối với định hướng phát triển trung tâm logistics và kiến nghị với cấp thẩm quyền về việc phối hợp với Bộ GTVT và các Bộ, ngành liên quan trong việc nghiên cứu định hướng, quy hoạch về phát triển trung tâm logistics, cảng cạn và các quy hoạch khác liên quan. | QHT Vĩnh Long đã rà soát các Quyết định số: 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017, số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021, trong đó lưu ý Mục II.11 tại Phụ lục các nhiệm vụ cụ thể về hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics |  |
| 5.16 | Theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 , hệ thống đường thủy nội địa được quy hoạch là các hành lang vận tải và các tuyến vận tải thủy chính, các cảng đường thủy nội địa được quy hoạch thành các cụm cảng trên các hành lang vận tải. Đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, cập nhật vào quy hoạch tỉnh cho phù hợp | Báo cáo quy hoạch tỉnh đã cập nhật các hành lang vận tải và các tuyến vận tải thủy chính, các cảng đường thủy nội địa. Đặc biệt là dự án phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam | Mục 1.4.2. Định hướng phát triển đường thủy |
| 5.17 | Do lĩnh vực đường thủy nội địa chỉ có quy hoạch ngành quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, không có các quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành nên quy hoạch đường thủy nội địa địa phương cần triển khai đảm bảo nguyên tắc bám sát, tuân thủ các nội dung định hướng quy hoạch đường thủy nội địa quốc gia được duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg nhưng cần chi tiết, cụ thể phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, những đặc thù của địa phương, đảm bảo sự thống nhất giữa quy hoạch địa phương và quy hoạch trung ương, đảm bảo tính khả thi và phát huy tối đa hiệu quả các quy hoạch. | Tiếp thu, quy hoạch đường thủy nội địa địa tỉnh Vĩnh Long đảm bảo nguyên tắc bám sát, tuân thủ các nội dung định hướng quy hoạch đường thủy nội địa quốc gia được duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg | Mục 1.4.2. Định hướng phát triển đường thủy |
| 5.18 | Đề nghị Cơ quan chủ trì lập quy hoạch nghiên cứu, điều chỉnh nội dung “Đến năm 2050 đầu tư xây dựng xong tuyến đường sắt Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ: từ ga An Bình thuộc tỉnh Bình Dương đến ga Cần Thơ, đường đôi, chiều dài toàn tuyến là 174km, điện khí hóa, khổ 1.435 mm” thành “Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng, đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 174 km” cho phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường sắt đã được phê duyệt. | Tiếp thu, bổ sung điều chỉnh nội dung “Đến năm 2050 đầu tư xây dựng xong tuyến đường sắt Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ: từ ga An Bình thuộc tỉnh Bình Dương đến ga Cần Thơ, đường đôi, chiều dài toàn tuyến là 174km, điện khí hóa, khổ 1.435 mm” thành “Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng, đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 174 km” | mục 1.4.1. Định hướng phát triển đường bộ |
| 5.19 | Về tên ga: Đề nghị Cơ quan chủ trì lập quy hoạch nghiên cứu, cập nhật tên các ga thuộc tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo Quy hoạch chi tiết đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ đã được Bộ GTVT phê duyệt tại Quyết định số 2563/QĐ-BGTVT ngày 27/8/2013 | Tiếp thu, Báo cáo quy hoạch tỉnh Vĩnh Long bản chỉnh sửa cập nhật tên các ga thuộc tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ qua địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo Quy hoạch chi tiết đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ đã được Bộ GTVT phê duyệt tại Quyết định số 2563/QĐ-BGTVT ngày 27/8/2013 | Mục 1.4.1. Định hướng phát triển đường bộ |
| 5.20 | Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung bảo đảm tĩnh không sân bay về nguyên tắc quy hoạch các công trình xây dựng xung quanh Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ theo hướng “chiều cao quy hoạch các công trình xây dựng xung quanh Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ phù hợp và tuân thủ các quy định về tĩnh không sân bay theo Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam”  Đối với nội dung quy hoạch khu bảo tồn thiên nhiên; hạ tầng thu gom, xử lý chất thải: Theo hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế ICAO11 thì không khuyến khích việc quy hoạch và xây dựng các bãi rác hoặc nhà máy xử lý, khu vực thu gom rác thải quanh cảng hàng không. Việc thiết lập các khu bảo tồn thiên nhiên trong khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay có thể tạo ra yếu tố hấp dẫn mạnh đối với các loài chim, động vật hoang dã. Đề nghị rà soát và không quy hoạch xây dựng khu bảo tồn thiên nhiên; bãi rác, nhà máy xử lý rác thải hoặc khu vực thu gom rác thải trong phạm vi 13 km quanh vị trí Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ theo đúng hướng dẫn của ICAO. | QHT Vĩnh Long không thành lập khu bảo tồn, khu xử lý rác thải của tỉnh đáp ứng về khoảng cách đến sân bay cần thơ, khoảng cách đến sân bay khoảng 30 km. Khu xử lý được định hướng sử dụng công nghệ hiện đại | Mục [6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải](#_Toc118297671), trang 476Mục [VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC](#_Toc118297712), trang 517 |
| 5.21 |
| 5.22 | Về quy hoạch phát triển vận tải: trong thời gian tới tỉnh tiếp tục quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, đô thị mới… nên cần chú trọng phát triển hệ thống vận tải công cộng, tổ chức giao thông hợp lý và hiệu quả tới từng khu công nghiệp, đô thị đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. |  |  |

# 6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CV số 7206/BNG-KH ngày 28/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 6.1 | Đề nghị rà soát thành phần hồ sơ đảm bảo quy định tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chỉ tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; rà soát nội dung Báo cáo tổng hợp theo yêu cầu tại Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017, Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP | Tiếp thu, rà soát thành phàn hồ sơ theo quy định | Hồ sơ QHT |
| 6.2 | Đề nghị bổ sung đầy đủ hệ thống các bản đồ và sơ đồ theo quy định tại điểm b, khoản 1, Mục V, Quyết định 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. | Tiếp thu, bổ sung hệ thống các bản đồ và sơ đồ theo quy định tại điểm b, khoản 1, Mục V, Quyết định 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. | Hệ thống bản đồ |
| 6.3 | Đề nghị rà soát tránh trùng lặp và cập nhật các căn cứ là các văn bản chỉ đạo mới nhất của Đảng, Nhà nước, Quốc hội liên quan trực tiếp đến việc lập Quy 2 hoạch Tỉnh Vĩnh Long, cụ thể: Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; các Luật: Chăn nuôi, Thú y; các Nghị quyết, Nghị định của Chỉnh phủ: Nghị định số 66/2021/NĐCP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 324/QĐ-TTg ngày 2/3/2020 phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL; số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030; số 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2021 phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro, thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030; số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025; số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tiếp thu rà soát, loại bỏ trùng lặp và cập nhật các căn cứ là các văn bản chỉ đạo mới nhất của Đảng, Nhà nước, Quốc hội liên quan trực tiếp đến việc lập Quy 2 hoạch Tỉnh Vĩnh Long, cụ thể: Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030; Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; các Luật: Chăn nuôi, Thú y; các Nghị quyết, Nghị định của Chỉnh phủ: Nghị định số 66/2021/NĐCP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 324/QĐ-TTg ngày 2/3/2020 phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL; số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 phê duyệt Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030; số 553/QĐ-TTg ngày 6/4/2021 phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro, thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030; số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025; số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Mục căn cứ pháp lý và Phụ lục kèm theo báo cáo tổng hợp |
| 6.4 | Bổ sung đánh giá các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thời kỳ trước theo yêu cầu tại Quyết định 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ để làm cơ sở, luận chứng xây dựng quan điểm, định hướng, mục tiêu phương án quy hoạch. | Công tác đánh giá các quy hoạch được thực hiện tại bước rà soát các quy hoạch trong thời kỳ 2011-2020 phục vụ cho xây dựng nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 (Công số …..của UBND tỉnh Vĩnh Long ngày ……Chi tiết tại phụ lục kèm theo |  |
| 6.5 | Bổ sung đánh giá thực trạng về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009. | Báo cáo QHT bản sửa đổi đã bổ sung chi tiết về tình hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn | Mục 2.2. Giáo dục nghề nghiệp, trang 99 |
| 6.6 | Đánh giá định hướng, tiềm năng, hướng phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng (cho đối tượng chủ lực là cá tra) và chế biến thủy sản; xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản; khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản; đánh giá các tiêu chí để phát triển theo Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045. | Tiếp thu, bổ sung tại báo cáo tổng hợp bản chỉnh sửa | Mục 2.1.4. Thủy sản, trang 46 |
| 6.7 | Đề nghị xác định thêm các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. | Theo điều 27 Luật Quy hoạch và điều 28 Nghị định số 37 hướng dẫn thực hiện luậy quy hoạch không quy định thực hiện xác định các loài thủy sản nguy cấp. Tuy nhiên, Quy hoạch tỉnh đã xác định các loài quý hiếm | Mục 3.[4. Đa dạng sinh học và công tác bảo tồn đa dạng sinh học](#_Toc118297548), trang 227 |
| 6.8 | đề nghị nêu đầy đủ hiện trạng về số lượng, khả năng đáp ứng tiêu dùng của các loại vật nuôi chủ lực của tỉnh, như trâu, bò, lợn và gia cầm…; quy mô, khả năng đáp ứng nhu cầu nội tỉnh; Nhu cầu về con giống, khả năng đáp ứng giống cho chăn nuôi tại chỗ; các hình thức chăn nuôi, các chuỗi giá trị trong chăn nuôi của tỉnh hiện nay và tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp hiện nay. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sủa đã bổ sung hiện trạng về số lượng, khả năng đáp ứng tiêu dùng của các loại vật nuôi chủ lực của tỉnh, như trâu, bò, lợn và gia cầm…; quy mô, khả năng đáp ứng nhu cầu nội tỉnh; Nhu cầu về con giống, khả năng đáp ứng giống cho chăn nuôi tại chỗ; các hình thức chăn nuôi, các chuỗi giá trị trong chăn nuôi của tỉnh hiện nay. Theo đó,….” Năm 2020, tổng đàn bò là 84 ngàn con; tổng đàn heo là 236,98 ngàn con; tổng đàn gia cầm đạt trên 10,7 triệu con….”. | Mục 2.1.3. Chăn nuôi, trang 45 |
| 6.9 | Đánh giá chi tiết hơn về hiện trạng hệ thống thủy lợi, công trình thủy lợi như: cống, đập, bọng... trạm bơm, đê bao, bờ bao, đê sông; năng lực cấp nước, tiêu thoát nước, phòng chống lũ, xâm nhập mặn | Tiếp thu, bổ sung tại báo cáo bản chỉnh sửa. Ngoài nêu số lượng các công trình thủy lợi, báo cáo còn đánh giá thực trạng vận hành, tình trạng kỹ thuật,…. | Mục 1.4.1. Hạ tầng thủy lợi, trang 182 |
| 6.11 | Đánh giá tác động của kịch bản biến đổi khí hậu, xu thế nguồn nước, phù sa tác động lên hệ thống thủy lợi về diện tích ngập, thời gian ngập, gia tăng diện tích thiếu nước, diện tích ảnh hưởng của xâm nhập mặn… | Tiếp bổ sung đánh giá, dự báo tác động của biến đổi khí hậu; Biến đổi dòng chảy thượng nguồn sông Mê Công trong mùa khô,…. dự báo diện tích bị ảnh hưởng | Mục 4.1. Đánh giá tác động của kịch bản biến đổi khí hậu, xu thế nguồn nước, phù sa tác động lên hệ thống thủy lợi, trang 456 |
| 6.12 | Phân tích, đánh giá tác động của các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian qua, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa bổ sung đã cập nhật phân tích, đánh giá tác động của các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian qua, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn trong giai đoạn 2021 – 2030, đối với các lĩnh vực kinh tế xã hội,…. | Mục [1.1. Đánh giá nguy cơ rủi ro thiên tai tác động đến phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới](#_Toc118297473), trang 456 |
| 6.16 | Đánh giá cụ thể về thực trạng, khả năng chống chịu thiên tai của hệ thống đê bao, bờ bao; công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch; nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai trên địa bàn Tỉnh. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa bổ sung đã cập nhật | Mục 1.7. Hạ tầng phòng chống thiên tai, trang 195 |
| 6.19 | Dự thảo Quy hoạch cần đánh giá để xác định các thách thức liên quan đến sự phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế; thách thức về bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học; thách thức trong chuyển đổi kinh tế số, tăng trường xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững của Tỉnh | Tiếp thu, báo cáo đã đánh giá các thách thức trong giai đoạn 2021 -2030 mà tỉnh Vĩnh Long sẽ gặp phải và cần giải quyết trong kỳ quy hoạch | Mục [3.4. Thách thức](#_Toc118297562), trang 236 |
| 6.20 | Đề nghị cân nhắc, bổ sung các yêu cầu về tính hệ thống, tính kết nối, tính dự báo, tính khách quan, tính hội nhập, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu trong quá trình lập quy hoạch nhằm đạt được mục tiêu quy hoạch của tỉnh. | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long được xây dựng dựa trên kịch bản và sự phù hợp với tính hệ thống,thích ứng của biến đối đổi khí hậu đặt trong mối tương quan của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long |  |
| 6.21 | Đối với nông nghiệp cần thay đổi tư duy phát triển từ sản xuất nông nghiệp thuần túy sang kinh tế nông nghiệp tích hợp đa giá trị, đáp ứng nhu cầu thị trường, chuyển từ phát triển số lượng sang chất lượng; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu nông sản. | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long xác định phát triển nông nghiệp là ngành quan trọng, định hướng tập trung vào phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ ,ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất giống,…. | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 6.22 | Đề nghị phân tích, làm rõ định hướng thị trường nông sản, thủy sản thời gian tới trên cơ sở đánh giá cụ thể việc tiêu thụ nông sản, thủy sản thời gian qua tại tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để định phương phát triển ngành nông, lâm thủy sản. | QHT đã làm rõ thị trường, mức tiêu thụ, chất lượng sản phẩm. Đồng thời dựa trên lợi thế về đất đai, mô hình thâm canh để đưa ra định hướng phát triển của ngành nông nghiệp avf thủy sản | Mục [2.1. Nông nghiệp, thủy sản](#_Toc118297481), trang 40 |
| 6.23 | Về mục tiêu cụ thể, đề nghị nêu giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi, tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi đến năm 2025, 2030 và tầm nhìn 2050; về định hướng phát triển đàn vật nuôi của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 đảm bảo mật độ chăn nuôi của tỉnh đến năm 2030 theo quy định; sản phẩm chăn nuôi cho nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh,… | Tiếp thu, báo cáo tổng hợp đã bổ sung định hướng phát triển đàn vật nuôi của tỉnh đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 đảm bảo mật độ chăn nuôi của tỉnh đến năm 2030 trong phương án phát triển ngành | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 6.24 | Bổ sung quy hoạch các cơ sở giết mổ, cơ sở sơ, chế biến cần đảm bảo có sự liên thông giữa cơ sở giết mổ với cơ sở sơ, chế biến sản phẩm; quy hoạch đất dành cho chăn nuôi và giao đất, cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các doanh nghiệp xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến thành phẩm; phát triển chăn nuôi tuần hoàn nâng cao hiệu quả chăn nuôi. | Theo Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch không quy định quy hoạch các cơ sở giết mổ, các cơ sở giết mổ tập trung do yếu tố thị trường quyết định và nên khuyến khích xã hội hóa. Tuy nhiên, QHT Vĩnh Long đã định hướng bổ sung phát triển các cơ sở giết mổ gắn với chuỗi các trang tại quy mô lớn chủ yếu là các doanh nghiệp đang có các trang trại chăn nuôi lớn trên địa bàn tỉnh. | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 6.25 | Định hướng chăn nuôi đề nghị ưu tiên công nghệ chuồng trại đáp ứng yêu cầu phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi; nâng cao năng lực xử lý chất thải chăn nuôi bảo vệ môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn chất thải chăn nuôi. | Tiếp thu, bổ sung vào báo cáo tổng hợp | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 6.26 | Đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy hoạch tỉnh Vĩnh Long là đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt; đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản tại tại các vùng đất ngập nước theo hướng hiện đại, bền vững; đẩy mạnh chuyển đổi các khu vực trồng lúa tập trung và các mô hình sinh kế khác có giá trị kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản; phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá (theo Quyết định 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045) | Tiếp thu, báo báo quy hoạch tỉnh đã đề xuất hình thành 01 trung tâm logistic về nông sản hàng hóa tại thị xã Bình Minh để tiếp cận thị trường thuận lợi hơn. Đồng thời khuyến khích thu hút đầu tư doanh nghiệp chế biến sâu các sản phẩm của ngành nông nghiệp | Mục 2.1. Phương án phát triển kinh tế nông nghiệp, trang 268 |
| 6.27 | Xác định mục tiêu, định hướng và xây dựng phương án tổng thể quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bao gồm: vị trí địa lý, diện tích, ranh giới và bản đồ khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phân vùng khai thác thủy sản, biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. | Tỉnh Vĩnh Long không quy hoạch khu bảo tồn | Mục [VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC](#_Toc118297712), trang 517 |
| 6.28 | Đề nghị nghiên cứu bổ sung nội dung bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản. Hoạt động thả giống bổ sung, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện thường xuyên và xã hội hóa sâu rộng…(Khoản 9 Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP và Luật Thủy sản). Tập trung xây dựng phát triển nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến | Tiếp thu bổ sung nội dung bảo vệ môi trường sống của các laoif thủy sản, bổ sung tái tạo nguồn lợi | Mục [VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC](#_Toc118297712), trang 517 |
| 6.29 | Giải pháp, tài chính thực hiện Quy hoạch (khoản 12 điều 28 Nghị định 37): Đề nghị quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản; nghiên cứu các giải pháp tài chính (như thành lập quỹ) để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo điều 20, 21 Luật Thủy sản; các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP; chính sách ưu đãi về nuôi trồng thủy sản tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP và Nghị định 17/2018/NĐ-CP; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP | Tiếp thu bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác; Đối với xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản sẽ được thực hiện sau khi QHT được phê duyệt. UBND tỉnh và các ngành liên quan sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch tỉnh. |  |
| 6.36 | Xác định cấp độ rủi ro thiên tai ứng với các cấp độ từ 1÷5 tùy theo loại hình thiên tai được quy định tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai. | Tiếp thu, báo cáo chỉnh sửa đã bổ sung xác định cấp rủi ro theo cấp độ đối với các loại hình rủi ro trên địa bản tỉnh. Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lốc xoáy, sét là gần như toàn bộ địa bàn của tỉnh, trong đó các khu vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất, gồm địa bàn các huyện Bình Tân, Long Hồ, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm; Các khu vực dễ bị tổn thương do hạn hán, xâm nhập mặn gồm: Mang Thít, Trà Ôn, Vũng Liêm, Tam Bình, Long Hồ, Bình Minh; Các khu vực dễ bị tổn thương do sạt lở đất, gồm:tập trung chủ yếu ở các huyện Mang Thít, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, Vũng Liêm, Long Hồ; Các khu vực dễ bị tổn thương do nước dâng (triều cường, mưa lớn), gồm thị xã Bình Minh, các huyện Bình Tân, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Long Hồ. | Mục 1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn |
| 6.37 | Lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai: đảm bảo phù hợp với kịch bản phát triển của Tỉnh. | Tiếp thu bổ sung lựa chọn kịch bản phòng chống thiên tai | Mục 1.3. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phòng, chống thiên tai |
| 6.38 | Dự thảo Quy hoạch đã xác định nguyên tắc thực hiện và trách nhiệm của các cấp trong việc thực hiện các biện pháp ứng phó thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai được quy định tại Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính Phủ. Đề nghị nghiên cứu bổ sung cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc thực hiện quản lý rủi ro thiên tai | Tiếp thu, bổ sung cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc thực hiện quản lý rủi ro thiên tai và tính liên vùng trong phòng chống thiên tai | Hình ,,,’ Mục 2.2. Cơ chế phối hợp |
| 6.39 | Xác định cụ thể không gian thoát lũ của các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn đảm bảo thoát lũ tương ứng mức đảm bảo phòng, chống lũ quy định. | Tiếp thu, báo cáo đã phân vùng tiêu thoát lũ, | Mục [XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH](#_Toc118297774), trang 546 |
| 6.40 | Trên cơ sở xác định mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt, đề xuất các phương án, giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh, trong đó cần nghiên cứu các định hướng, giải pháp đã được phê duyệt tại Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như phương án quản lý, bảo vệ, sử dụng bãi sông, đảm bảo không gian thoát lũ theo tần suất thiết kế; chỉnh trị sông đảm bảo tỷ lệ phân lưu, ổn định lòng sông, bờ sông và xây dựng, củng cố các công trình chống sạt lở bờ sông | Tiếp thu, Báo cáo QHT Vĩnh Long đã bổ sung xác định mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt, đề xuất các phương án, giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai phù hợp với từng loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh | Mục 3.1. Xây dựng các phương án quản lý rủi ro thiên tai phù hợp với từng vùng, từng loại hình thiên tai, trang 557 |
| 6.41 | Bổ sung phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai nhất là kết cấu hạ tầng phòng chống lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn; định hướng sử dụng đất và chỉ tiêu bố trí đất để xây dựng công trình hạ tầng về phòng, chống thiên tai; quỹ đất sắp xếp, di dời dân cư sinh sống tại những khu vực có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi thiên tai sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ, ngập lụt,… | Tiếp thu, báo cáo QHT đã bổ sung phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai nhất là kết cấu hạ tầng phòng chống lũ, ngập lụt, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn | Mục [XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH](#_Toc118297774), trang 546 |
| 6.42 | Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai phù hợp với từng vùng, từng loại hình thiên tai, trong đó chú trọng đối với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn | Tiếp thu, báo cáo toognr hợp đã xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai phù hợp với từng vùng, từng loại hình thiên tai, trong đó chú trọng đối với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh | Mục 4.5.2. Phân vùng tiêu thoát nước và mục 4.5.3. Phương án tiêu thoát lũ, trang 469 |
| 6.43 | Xác định mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư tập trung, nhất là thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và cơ sở hạ tầng, khu vực bảo vệ sản xuất | Tiếp thu, bổ sung mức đảm bảo phòng chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư tập trung, nhất là thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và cơ sở hạ tầng, khu vực bảo vệ sản xuất trong báo cáo tổng hợp | Mục 3.3. Xác định cụ thể mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt đối với các đô thị, khu dân cư tập trung, cơ sở hạ tầng, bảo vệ sản xuất, trang 564 |
| 6.44 | Xác định cụ thể không gian thoát lũ của tuyến sông trên địa bàn đảm bảo thoát lũ tương ứng mức đảm bảo phòng, chống lũ. | Tiếp thu đã bổ sung cụ thể không gian thoát lũ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long |  |
| 6.45 | Xác định các nội dung phòng, chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch tại Điều 16, Luật Phòng, chống thiên tai. | Tiếp thu, bổ sung các nội dung phòng, chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch trên cơ sở quy định của Luật quy hoạch và nghị định hướng dẫn thực hiện Luật quy hoạch | 3.2. Các giải pháp cụ thể đối với từng loại hình thiên tai trên địa bản tỉnh |
| 6.46 | Đề nghị bổ sung riêng một mục về phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê; trên cơ sở hiện trạng hệ thống đê bao, bờ bao, yêu cầu phòng chống lũ,... rà soát, xây dựng phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, bao gồm các nội dung: - Mức đảm bảo phòng, chống lũ đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 để phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch tỉnh. - Xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê trên địa bàn, bao gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước báo động để tổ chức hộ đê. - Xác định các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ như: xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê… - Dự kiến tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu. - Các giải pháp tổ chức thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho từng giai đoạn. - Xác định Giải pháp quản lý, sử dụng bãi sông để đảm bảo thoát lũ, không gây sạt lở, trong đó: + Bổ sung xác định cụ thể không gian thoát lũ của tuyến sông trên địa bàn đảm bảo thoát lũ tương ứng mức đảm bảo phòng, chống lũ; không ảnh hưởng đến thoát lũ của tuyến sông liên tỉnh và cả hệ thống sông. + Xác định cụ thể vị trí, diện tích các khu vực công trình, nhà ở phải di dời; các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ; các khu vực bãi sông có nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới. | Tiếp thu, bổ sung riêng một mục về phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê  Mức đảm bảo phòng, chống lũ đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 để phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch tỉnh; Lũ thiết kế của tuyến sông có đê trên địa bàn, bao gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước báo động để tổ chức hộ đê. Các giải pháp kỹ thuật của phương án phòng, chống lũ như: xây dựng tu bổ đê điều; làm thông thoáng dòng chảy; tổ chức quản lý và hộ đê | Mục 4.1. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, trang 565 |
| 6.47 | Bổ sung xác định nhiệm vụ, vị trí, các thông số kỹ thuật của từng tuyến đê: + Đê sông, đê bao phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; không ảnh hưởng đến quy hoạch phòng chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông. + Phù hợp giữa các địa phương liên quan. - Bổ sung các nội dung: Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê; xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều; xác định các giải pháp thực hiện; dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện; dự kiến tác động môi trường và đề xuất biện pháp giảm thiểu | Tiếp thu Bổ sung xác định nhiệm vụ, vị trí, các thông số kỹ thuật của từng tuyến đê | 4.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều |
| 6.48 | Đối với nội dung kênh trục cấp I, cấp II cấp nước tưới, tiêu thoát nước và Xây dựng hồ chứa nước thô Nhà máy nước Trường An: Đề nghị rà soát, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ thoát lũ của các sông trên địa bàn tỉnh và chuyển các nội dung này sang Phương án phát triển thủy lợi | Tiếp thu, rà soát đảm bảo không ảnh hưởng đến nhiệm vụ thoát lũ của các sông trên địa bàn tỉnh | Mục 4.3. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai |
| 6.49 | Chuyển nội dung Xây dựng kè chống xói lở sang phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai. | Tiếp thu, chuyển nội dung Xây dựng kè chống xói lở sang phương án kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai. | Mục 4.3. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai |
| 6.50 | Tách riêng một điểm về phương án kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai để làm rõ nội dung này trong mục phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai. | Tiếp thu, tách riêng một mục về phương án kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai | Mục 4.3. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai |
| 6.51 | Rà soát, bổ sung nội dung kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai theo từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh (lũ, sạt lở bờ sông, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn,...); phương án bố trí quỹ đất nhằm sắp xếp, di dời dân cư sinh sống tại những khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai. | Báo cáo QHT đã rà soát bổ sung nội dung kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai theo từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh (lũ, sạt lở bờ sông, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn,...) | Mục 4.3. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai |
| 6.52 | Nghiên cứu các giải pháp tài chính (như thành lập quỹ) để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo điều 20, 21 Luật Thủy sản; | Tiếp thu, bổ sung lồng ghép vào phương án ngành trong báo cáo tổng hợp | Mục XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH |
| 6.53 | Các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP; chính sách ưu đãi về nuôi trồng thủy sản tại Nghị định 67/2014/NĐ-CP và Nghị định 17/2018/NĐCP; cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP | Tiếp thu, bổ sung lồng ghép vào phương án ngành trong báo cáo tổng hợp | Mục XIV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH |
| 6.54 | Rà soát, bổ sung danh mục các dự án về phòng, chống thiên tai trong quy hoạch như bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thường xuyên xảy ra lũ, ngập lụt và vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, kênh, rạch; nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai vào danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đảm bảo phù hợp với các mục tiêu đề ra trong phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | Tiếp thu, Báo cáo quy hoạch tỉnh đã bổ sung các dự án liên quan đến công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh | Mục 4.3. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai |
| 6.55 | Rà soát, tích hợp các công trình còn phù hợp trong các quy hoạch thuộc danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ) vào quy hoạch tỉnh Vĩnh Long đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội | QHT Vĩnh Long đã cập nhật, tích hợp các dự án quy mô cấp quốc gia, vùng, liên tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 |  |
| 6.56 | Nghiên cứu, bổ sung các dự án liên quan đến bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ, ngập lụt vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư đảm bảo phù hợp với các mục tiêu đề ra trong phương án phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | Tiếp thu, bổ sung các dự án liên quan đến bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông, lũ, ngập lụt vào danh mục dự án ưu tiên. Các dự án này được lồng ghép với các | Mục 4.1. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê |
| 6.57 | Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cơ bản hoàn thành Hồ sơ xây dựng 03 Quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực nông nghiệp (Phòng, chống thiên tai và Thủy lợi; Bảo vệ và Khai thác nguồn lợi thủy sản) và đang lấy ý kiến theo quy định. Đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, rà soát các nội dung liên quan trong Đồ án Quy hoạch Tỉnh phù hợp với các dự thảo các Quy hoạch ngành quốc gia trên. | QHT Vĩnh Long đã nghiên cứu rà soát các nội dung liên quan phù hợp với các định hướng trong quy hoạch vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đồng thời, đã cập nhật các nội dung của 03 Quy hoạch ngành quốc gia lĩnh vực nông nghiệp (Phòng, chống thiên tai và Thủy lợi; Bảo vệ và Khai thác nguồn lợi thủy sản) phù hợp với đặc điểm, thực trạng, quan điểm, mục tiêu phát triển trong kỳ quy hoạch |  |

# 

# 7. Ủy ban Dân tộc (CV số 1676/UBDT-KHTC ngày 06/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 7.1 | **Một số ý kiến cụ thể đề nghị nghiên cứu sửa đổi, bổ sung:**  - Biểu so sánh tăng, giảm các chỉ tiêu quy hoạch so với Quy hoạch giai đoạn 2011-2020 (kèm theo thuyết minh, cơ sở tính toán) làm căn cứ đánh giá tính khả thi của đề xuất Quy hoạch giai đoạn 2021-2030.  - Cần có đánh giá tương quan giữa khả năng huy động vốn với tốc độ phát triển của từng lĩnh vực kinh tế để đảm bảo tính đồng bộ, tránh quy hoạch treo.  - Góp phần vào việc hoàn thành 17 chỉ tiêu đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2015-2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; theo Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ; theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững.... | Báo cáo đã bổ sung các chỉ tiêu liên quan, đánh giá những nội dung như:  Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tuy nhiên tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ có xu hướng giảm; Quy mô nền kinh tế; Chất lượng tăng trưởng; phát triển thị trường, doanh nghiệp v.v.  Báo cáo đã đưa vào nội dung dự kiến nhu cầu vốn đầu tư. | Mục 1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế  Mục 1.1.2. Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trang 49 |
| 7.2 | - Mục I, Phần II, “Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn” (tr57): đề nghị phân tích sâu về “phát triển kinh tế xanh và bền vững” trong đó cần làm rõ lợi thế, hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển trong dài hạn của nền kinh tế, đặc biệt là tỷ trọng của khoa học, công nghệ, vốn, chất lượng nguồn nhân lực trong sự phát triển.  - Khoản 5.1, Mục V, Phần II, “Phân tích ma trận SWOT” (tr232): chưa phân tích đầy đủ nguyên nhân chủ quan, đặc biệt là mối quan hệ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với thực hiện các chính sách trên địa bàn, công tác thu hút đầu tư, phát huy nội lực và thu hút các nguồn lực ngoài tỉnh. | Báo cáo đã bổ sung nội dung về đánh giá về phát triển kinh tế xanh.  Phần phân tích ma trận SWOT: Báo cáo đã bổ sung các nội dung chính thể hiện trong bảng ma trận SWOT | Mục 3.1.3. Đánh giá chung về hiện trạng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, trang 155  Bảng 24, trang 214 |
| 7.3 | - Điểm 2.2.2, Khoản 2.2, Mục II, Phần III, “Phương án phát triển công nghiệp” (tr287): đề nghị quy hoạch cần quan tâm tới vấn đề về phát triển nóng, bảo vệ môi trường, đô thị hoá tự phát, y tế - giáo dục, an ninh trật tự và công bằng xã hội. Đề nghị bổ sung đánh giá và đề xuất giải pháp nâng cao năng suất lao động, phát triển các làng nghề truyền thống nhằm tăng thu nhập và thu hút vốn nhàn rỗi của người dân.  - Điểm 2.2.4, Khoản 2.2, Mục II, Phần III, “Phát triển dịch vụ thương mại, logistics” (tr306): chưa thấy phân tích sâu về thị trường nội tỉnh, về sản phẩm cơ bản cốt lõi, mấu chốt của phương hướng phát triển thương mại - dịch vụ. Thiếu thông tin, số liệu điều tra về thị trường, nhu cầu và đưa ra định hướng trong kỳ kế hoạch cần gắn với nhu cầu, quy mô nền kinh tế, sức mua của người dân... | Các nội dung này đã được thể hiện trong mục Quan điểm phát triển trong phương án phát triển ngành | Mục 2.2.2. Phương án phát triển công nghiệp, trang 260  Mục 2.2.4. Phát triển dịch vụ thương mại, logistics, trang 278 |
| 7.4 | - Mục III, Phần III, “Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội” (tr359): đề nghị bổ sung mục “Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh” và đề nghị đưa ra mục tiêu cụ thể về giảm nghèo. Để đảm bảo mục tiêu đề ra cần phải có đánh giá chi tiết các chỉ tiêu về hạ tầng, cơ sở vật chất, dân cư, nguồn lao động, giáo dục, y tế, văn hoá, kinh tế, xã hội của khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn làm cơ sở cho phương án quy hoạch phát triển khu vực:  + Đề nghị bổ sung phần đánh giá thực trạng những khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn vào Mục I, Phần II (tr57) để có số liệu, các chỉ tiêu làm căn cứ cho phương án quy hoạch;  + Đề nghị cập nhật bổ sung những khu vực đặc biệt khó khăn theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. | Báo cáo đã bổ sung nội dung “Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh”.  tỉnh Vĩnh Long có 2 xã thuộc khu vực III thuộc huyện Trà Ôn gồm xã Tân Mỹ và Trà Côn.  Do số lượng xã không nhiều, Báo cáo không tập trung đánh giá mà đưa ra phương án phát triển. | Mục 4.5. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, trang 370 |
| 7.5 | - Khoản 6.6, Mục VI, Phần III, “Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội” (tr504): chưa thấy phân tích và nêu các giải pháp về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, xóa đói giảm nghèo. Đặc biệt như đã nêu ở trên, Vĩnh Long là tỉnh có 24 dân tộc thiểu số với 25.567 người, chiếm 2,6% dân số toàn tỉnh. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo chiếm 19,8%, hộ cận nghèo chiếm 20,0%. Đề nghị quy hoạch cần bổ sung kế hoạch, giải pháp giảm nghèo mang tính tổng thể, bền vững và tranh thủ được các nguồn lực để nâng cao đời sống của đồng bào cả vật chất và tinh thần. Cần cụ thể hóa các mục tiêu trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. | Báo cáo đã bổ sung nội dung triển khai thực hiện chính sách nhà nước về giảm nghèo bền vững, trợ giúp xã hội. | Mục hạ tầng an sinh xã hội |
| 7.6 | - Khoản 14.1, Mục XIV, Phần III, “Giải pháp về huy động vốn đầu tư” (tr645): đề nghị tăng cường và cụ thể các giải pháp:  + Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu;  + Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19;  + Kiều hối và kêu gọi đóng góp đầu tư của người dân Vĩnh Long xa quê. | Báo cáo đã bổ sung nội dung:  + Xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu;  + Huy động nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, đón các làn sóng chuyển dịch đầu tư thời kỳ hậu Covid-19; | Mục 14.1.2.2. Giải pháp huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước, trang 548 |
| 7.7 | - Khoản 14.2, Mục XIV, Phần III, “Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực” (tr647), đề nghị bổ sung: Bổ sung giải pháp phát triển thị trường lao động.  - Khoản 14.2, Mục XIV, Phần III, “Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ” (tr649), đề nghị bổ sung:  + Hiện đại hóa công nghệ để giảm thiểu hao phí nhiên liệu, tài nguyên;  + Thực hiện việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng năng suất lao động;  + Đẩy mạnh công tác xã hội hóa và bảo vệ môi trường, xây dựng Hệ thống cảnh báo thiên tai;  + Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.  - Khoản 14.2, Mục XIV, Phần III, “Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển” (tr. 652), đề nghị bổ sung:  + Các giải pháp cần gắn với kế hoạch, tiến độ về cải thiện môi trường, quản lý phát triển, tầm nhìn, cải cách hành chính, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp...;  + Cải cách hành chính, nên có cơ chế hỗ trợ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. | Báo cáo đã bổ sung nội dung phát triển thị trường lao động thông qua hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động;  Các giải pháp chi tiết sẽ được xây dựng sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt, thể hiện trong kế hoạch triển khai Quy hoạch tỉnh | Mục 14.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực, trang 550 |

# 

# 8. Bộ Tư pháp (CV số 3645/BTP-PLDSKT ngày 28/9/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 8.1 | Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long về cơ bản, hồ sơ đã đảm bảo theo quy định. Cần bổ sung “Báo cáo tóm tăt, hệ thông sơ đô, bản đô và cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh... ”. | Quy hoạch tỉnh đã bổ sung báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ bản đồ |  |
| 8.2 | Đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long tham khảo ý kiến của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực vê nội dung phương án phát triển ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trong quy hoạch tỉnh | Trong quá trình xây dựng QHT Vĩnh Long, UBND tỉnh luôn cập nhật các quy hoahcj ngành đã được phê duyệt. Đồng thời gửi xin ý kiến các bộ,, ngành chủ quản |  |
| 8.3 | Đối với nội dung về giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch, đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long quan tâm các giải pháp thu hút nguồn vốn ngoải ngân sách nhà nước, tăng cường thực hiện thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có thể); chú trọng đến việc hoàn thiện cơ chế, chính sách khả thi để bảo đảm thực hiện Quy hoạch | Quy hoạch tỉnh đã bổ sung các giải pháp thực hiện quy hoạch | Mục Giải pháp thực hiện quy hoạch |

# 

# 9. Bộ Ngoại giao (CV số 4378/BNG-THKT ngày 10/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 9.1 | Dự thảo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long về cơ bản đã đáp ứng đầy đù các nội dung theo quy định |  |  |
| 9.2 | - Về căn cứ lập quy hoạch: đề nghị rà soát và bổ sung các văn bản liên quan  - Về phương hướng phát triên các ngành, lĩnh vực: Vĩnh Long là tỉnh thuộc trung tâm châu thổ đồng bằng sông Cửu Long, có lợi thế phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Do đó, khi xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tinh trong thời gian tới, đề nghị cân nhắc lồng ghép một số nội dung để đạt mục tiêu: (i) Gắn kết triển khai đồng bộ hội nhập kinh tế với khu vực phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long; (ii) Tận dụng triệt để hiệu quá các FTA song phương và đa phương thông qua đầu tư và mở rộng thị trường (RCEP, PTPP, EVFTA...)  - Về phát triển lĩnh vực văn hóa - xã hội  + Chú trọng nâng cao nhận thức người dân toàn vùng; đế người dân, doanh nghiệp, nhà chuyên môn được tham gia, đóng góp vào quá trình xây dựng cũng như triển khai bền vững các mục tiêu đề ra; có chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản, đặc trưng, trong đó có Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (được UNESCO ghi danh vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2013).  + Đề nghị quan tâm hơn nữa tới việc xây dựng các danh hiệu quốc tế, trong đó có danh hiệu UNESCO (tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học lập...), qua đó góp phần thúc đấy hợp tác và đầu tư trong lĩnh vực du lịch. | Báo cáo đã bổ sung văn bản liên quan vào phần Phụ lục.  Các nội dung về phát triển lĩnh vực văn hóa xã hội: đã bổ sung nội dung liên quan đến bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, di sản, đặc trưng. | Mục căn cứ pháp lý. Phụ lục 1 kèm thoe báo cáo tổng hợp |
| 9.3 | - Một số góp ý khác:  + Tại điếm III.3.1 về “Biến đối khí hậu” (trang 43-44), đề nghị cân nhắc bố sung nội dung: “Việt Nam cùng đang tích cực thực hiện các cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quôc vê biến đổi khí hậu (COP-26), trong đó có cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050”.  + Tại mục 14.4.3.2 (trang 655-656), đề nghị bổ sung nội dung: “Tham gia một cách chủ động, tích cực và có hiệu quả các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác ở khu vực Mê Công như Ủy hội sông Mê Công Quốc tế (MRC)”.  + Về quan điểm, mục tiêu và phương án phát triến: bảo đảm phát triển tỉnh gắn với mục tiêu quốc gia về chuyển đối số, chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, bền vững, song song với Quy hoạch vùng đồng băng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng đông bộ, hiện đại, phân bổ hợp lý và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, giám sát phát thải khí nhà kính; tạo dựng môi trường sống bên vững, nâng cao chất lượng sống của người dân gắn liền với bảo tồn tài nguyên, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng họp lý, hiệu quả và bên vững. | Báo cáo chưa đưa nội dung: “Việt Nam cùng đang tích cực thực hiện các cam kết tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quôc vê biến đổi khí hậu (COP-26), trong đó có cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050” do đây là chủ trương lớn. | Mục Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu |
| 9.4 | Về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược  - Tại mục g, năng lượng, điện lực (trang 69-70), đề nghị bổ sung nội dung: “Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và với giá cả phù hợp" và “Huy động nguồn lực quốc tế để đánh giá chính xác tiêm năng điện gió, điện mặt trời nhằm hô trợ chuyển đôi năng lượng".  - Tại khổ 2, trang 87, đề nghị bổ sung như sau: “Thực hiện tốt các chủ trương...; nâng cao nhận thức cho phụ nữ *và trẻ em gái* vùng sâu, vùng xa... để mỗi phụ nữ và trẻ em gái ý thức và tự phấn đấu vươn lên... | Nội dung về năng lượng gió, năng lượng mặt trời đang được xem xét trong các quy hoạch khác. Nội dung này sẽ thể hiện trong báo cáo được phê duyệt | Báo cáo ĐMC |

# 10. Bộ Thông tin và Truyền thông (CV số 4947/BTTTT-VCL ngày 04/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 10.1 | Trang 7, mục 3.3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đề nghị bổ sung các căn cứ pháp lý liên quan đến Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030; Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin; Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030. | Báo cáo Quy hoạch tỉnh tiếp thu và bổ sung các văn bản vào phần căn cứ lập Quy hoạch tỉnh | Mục A. MỞ ĐẦU, III. Các căn cứ lập quy hoạch, trang 3 báo cáo tổng hợp; Phụ lục 1 kèm báo QHT |
| 10.2 | Trang 199, mục 4.1.3.1. Bưu chính, đề nghị bổ sung tỷ lệ bưu gửi/người, tỷ lệ điểm phục vụ có kết nối băng rộng, tỷ lệ điểm phục vụ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics; số dân được phục vụ/điểm phục vụ, bán kính phục vụ; mạng vận chuyển: số lượng đường thư cấp 2, 3, mạng vận chuyển công cộng; hiện trạng cung cấp dịch vụ: dịch vụ chuyển phát truyền thống, dịch vụ tài chính, dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử, dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử và logistics của các doanh nghiệp bưu chính; địa chỉ số, bản đồ số bưu chính; nguồn nhân lực bưu chính; phân tích sự phát triển bưu chính đối với nhu cầu thương mại số, logistics trong đặc thù của tỉnh và hiện trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực bưu chính.  Trang 199, mục 4.1.3.2. Viễn thông, đề nghị nghiên cứu điều 27, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 để xác định rõ khái niệm, phạm vi hạ tầng viễn thông bao gồm tuyến viễn thông quốc tế; quốc gia; liên tỉnh; hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh. Bổ sung những nội dung còn thiếu theo quy định tại điều 27, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và đánh giá hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số; sự sẵn sàng của hạ tầng viễn thông cho chuyển đổi số. | Tiếp thu ý kiến góp ý, đã bổ sung các mục tiêu phát triển bưu chính vào mục 2.3.5. Phát triển thông tin và truyền thông, tiểu mục 2.3.5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển.  Tiếp thu ý kiến góp ý, đã bổ sung nội dung còn thiếu và đánh giá hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số; sự sẵn sàng của hạ tầng viễn thông cho chuyển đổi số. | Trang 309-311 báo cáo tổng hợp.  Mục 4.1.3.2. Thực trạng phát triển Viễn thông, trang 183 – 187 báo cáo tổng hợp. |
| 10.3 | Trang 200, mục 4.1.3.3. Công nghệ thông tin, đề nghị bổ sung những nội dung, đánh giá sau:  - Chính quyền điện tử: đánh giá về hạ tầng cơ sở dữ liệu trong các cơ quan nhà nước, hệ thống dữ liệu dùng chung và chuyên ngành đã được chia sẻ và tích hợp sử dụng ở các cấp chính quyền; hạ tầng thiết bị hiện có của trung tâm tích hợp dữ liệu, các hệ thống đường truyền (hạ tầng mạng LAN, mạng WAN, mạng truyền số liệu chuyên dùng) đang được triển khai trên địa bàn tỉnh; sử dụng thư điện tử, nền tảng họp trực tuyến, văn phòng điện tử, chữ ký số chuyên dùng...; chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong cơ quan nhà nước; nguồn nhân lực công nghệ thông tin; kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số.  - Nền tảng số đã được triển khai: đánh giá nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu LGSP, nền tảng số của các ngành, lĩnh vực… tạo cơ sở xây dựng định hướng phát triển chính quyền số đảm bảo tính khả thi, kế thừa, tận dụng hiệu quả các hệ thống đã được đầu tư.  - Hiện trạng triển khai xây dựng đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số, nhân lực số trên địa bàn tỉnh.  - Cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp (tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến cấp 3, cấp 4), tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ.  - Ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm.  - An toàn thông tin mạng. | Báo cáo đã tiếp thu, bổ sung hiện trạng và đánh giá về công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; | Trang 184, mục 4.1.3.3. Công nghệ thông tin |
| 10.4 | Trang 201, mục 4.1.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin, đề nghị tập trung phân tích về hiện trạng công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, loại bỏ những nội dung không thuộc công nghiệp công nghệ thông tin như chỉ số hạ tầng kỹ thuật của xã hội, chỉ số hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan nhà nước…  Bổ sung số lượng các doanh nghiệp công nghệ số (nếu có); số lượng doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng, điện tử; sản xuất, gia công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ phần mềm và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nội dung số. | Đã bổ sung số lượng doanh nghiệp công nghiệp CNTT đang hoạt động | Mục 4.1.3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin, trang 189 |
| 10.5 | Trang 202, mục 4.1.3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, đề nghị bổ sung những nội dung sau:  - Hiện trạng mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình: sản lượng, kỳ phát hành của từng loại hình báo, tạp chí, hạ tầng của cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, tỷ lệ người dân sử dụng truyền hình trả tiền.  - Hiện trạng xuất bản, in và phát hành: nguồn nhân lực, mức độ thụ hưởng thông tin/người/năm.  - Hiện trạng thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại.  - Đánh giá tổng thể hiện trạng lĩnh vực báo chí và truyền thông căn cứ trên các yếu tố phát triển của tỉnh để có định hướng phát triển phù hợp với lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của tỉnh; đánh giá hiện trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, in, phát hành, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại. | Báo cáo Quy hoạch tỉnh đã bổ sung thông tin về hiện trạng mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, báo, tạp chí, hạ tầng của cơ sở báo chí, thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại. | Mục 4.1.3.5. Thực trạng hạ tầng phát thanh, truyền hình.  (trang 192-193)  4.1.3.6. Mạng lưới cơ sở báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, trang 189 |
| 10.6 | Trang 342, mục 2.3.5. Phát triển thông tin và truyền thông và mục 5.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông tại trang 462, đề nghị phân biệt rõ mục tiêu và phương án phát triển ngành thông tin truyền thông với vai trò là ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh và lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Điều chuyển các nội dung liên quan đến hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông tại mục 2.3.5 sang mục 5.3 cho phù hợp và loại bỏ những nội dung trùng lặp thể hiện tại hai mục này. | Tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung, kết cấu lại các mục phù hợp với tiêu đề đồng thời loại bỏ các nội dung trùng lặp | Báo cáo tổng hợp |
| 10.7 | Trang 342, mục 2.3.5.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển, đề nghị nghiên cứu, bổ sung những nội dung sau:  Dữ liệu đang trở thành nguồn tài nguyên mới, là yếu tố đầu vào mới của nền kinh tế. Lần đầu tiên loài người tạo ra tài nguyên (trước đây chỉ tiêu thụ tài nguyên). Áp dụng các công nghệ số, hạ tầng vật lý trở nên “thông minh hơn” nhờ sinh ra dữ liệu số giúp quản lý, khai thác hiệu quả hơn trong quá trình vận hành hạ tầng vật lý. Đây là quá trình chuyển đổi số hạ tầng. Do vậy, trong quy hoạch phải bao gồm tài nguyên dữ liệu. Các quy hoạch hạ tầng (giao thông, năng lượng..) phải song hành, đồng bộ cùng hạ tầng số.  Kinh tế số sẽ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong nền kinh tế Việt Nam. Quy hoạch các vùng kinh tế trọng điểm/động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế phải đi cùng quy hoạch các trung tâm dữ liệu.  Các công nghệ số đóng vai trò chủ chốt trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần phải xác định công nghiệp công nghệ số trở thành ngành công nghiệp then chốt.  Báo chí, xuất bản, truyền thông phải là một loại hạ tầng xã hội để có đầu tư tương xứng. | Báo cáo Quy hoạch tỉnh sẽ nghiên cứu tiếp thu nội dung này. Trong Báo cáo quy hoạch tỉnh bản cập nhật |  |
| 10.8 | Trang 344, mục 2.3.5.2. Viễn thông, và trang 462, mục 5.3.2.1. Viễn thông, đề nghị xây dựng mục tiêu, định hướng và phương án phát triển lĩnh vực viễn thông dựa trên nghiên cứu và phân tích hiện trạng. Nội dung về hiện trạng hạ tầng viễn thông không được đề cập tại bản dự thảo, vì vậy mục tiêu, định hướng và phương án phát triển lĩnh vực viễn thông chưa mang tính thuyết phục và chưa thể hiện tính liên kết và tính phù hợp với hiện trạng phát triển viễn thông của tỉnh.  Trang 346, mục 2.3.5.3. Bưu chính, đề nghị bổ sung mục tiêu cụ thể theo giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030 và hợp nhất các nội dung liên quan đến hạ tầng bưu chính với nội dung tại mục 5.3.2.2. Bưu chính, trang 464. | Tiếp thu, xây dựng mục tiêu, định hướng và phương án phát triển lĩnh vực viễn thông dựa trên nghiên cứu và phân tích hiện trạng.  Hiện trạng hạ tầng viễn thông đã được cập nhật bổ sung:  bổ sung mục tiêu cụ thể theo giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030 và hợp nhất các nội dung liên quan đến hạ tầng bưu chính | Mục 4.1.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, trang 180-190 |
| 10.9 | Trang 347, mục 2.3.5.4. Công nghệ thông tin, đề nghị bổ sung mục tiêu cụ thể theo giai đoạn đến năm 2025 và đến năm 2030; bổ sung mục tiêu và định hướng phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Bổ sung mục tiêu và định hướng của an toàn an ninh mạng, cụ thể như sau:  100% cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin và an ninh mạng.  80% người sử dụng Internet có cơ hội tiếp cận hoạt động nâng cao nhận thức, kỹ năng và công cụ đảm bảo an toàn, an ninh mạng.  Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.  Kinh phí bảo đản an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí khoa học công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.  Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệu vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm ban toàn, an ninh mạng. | Tiếp thu, bổ sung mục tiêu theo giai đoạn | Mục 4.1.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, trang 182-190  Mục 2.3.5. Phát triển thông tin và truyền thông, trang 309-316  Mục 5.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, trang 415-420 |
| 10.10 | Trang 348, mục 2.3.5.6. Báo chí, mục 2.3.5.7. Xuất bản, in, phát hành và mục 2.3.5.8. Thông tin cơ sở, đề nghị bổ sung mục tiêu phát triển của từng lĩnh vực. Hiện nay, có rất nhiều nội dung không được đề cập tại hiện trạng nhưng có phương án phát triển. Chính vì vậy, phương án phát triển các lĩnh vực thuộc mạng lưới thông tin và truyền thông chưa mang tính thuyết phục, chưa phù hợp với hiện trạng phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông của tỉnh.  Trang 350. Mục 2.3.5.11. Chuyển đổi số, đề nghị bổ sung định hướng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.  Trang 348, mục 2.3.5.6. Báo chí, đề nghị rà soát các nội dung trùng lặp tại mục 5.3.2.4. Báo chí, trang 465.  Trang 467, mục 2.3.5.7. Xuất bản, in, phát hành và mục 2.3.5.8 Thông tin cơ sở, đề nghị rà soát các nội dung trùng lặp với mục 5.3.2.5. Xuất bản, in, phát hành, trang 466 và mục 5.3.2.7 Thông tin cơ sở, trang 349. | Tiếp thu, bổ sung hiện trạng hạ tầng viễn thông, báo chí, thông tin cơ sở….chỉnh sửa, loại bỏ trùng lặp | Mục 2.3.5. Phát triển thông tin và truyền thông, trang 309-316  Mục 5.3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, trang 415-420 |
| 10.11 | **Bản đồ:**  Bản đồ hiện trạng thông tin và truyền thông, đề nghị bổ sung vị trí trung tâm – văn hóa thể thao huyện; hiện trạng mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh; hiện trạng vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động.  Bản đồ phương án phát triển thông tin và truyền thông, đề nghị thể hiện quy hoạch trung tâm bưu chính tỉnh, huyện; quy hoạch vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, quy hoạch ngầm hóa hạ tầng mạng cáp | Tiếp thu, tiếp tục kết hợp với Sở TTTT thu thập tài liệu, để bổ sung chỉnh sửa Bản đồ hiện trạng thông tin và truyền thông, đề nghị bổ sung vị trí trung tâm – văn hóa thể thao huyện; hiện trạng mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh; hiện trạng vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động.  Bản đồ phương án phát triển thông tin và truyền thông, đề nghị thể hiện quy hoạch trung tâm bưu chính tỉnh, huyện; quy hoạch vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động, quy hoạch ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông |  |

# 11. Bộ Công an (CV số 3684/BCA-ANKT ngày 24/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 11.1 | Về quan điểm lập quy hoạch, đề nghị nghiên cứu, bổ sung các nội dung: (1) Việc lập quy hoạch phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; bảo đảm tính dân chủ, liên tục, kế thừa, ổn định trong hệ thống quy hoạch quốc gia; (2) Phải phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài; í3) Gắn phát triển kinh tế, xã hội với tàng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế. | Các quan điểm lập quy hoạch tuân thủ chặt chẽ theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020) |  |
| 11.2 | Liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, quy hoạch tỉnh Vĩnh Long cần đáp ứng các mục tiêu như: (I) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy hoạch và tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật; (2) Xây dựng phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng (chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt...) bảo đảm quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;(3) Kiểm soát, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, giảm dần các nguồn gây ô nhiễm môi trường; khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái, tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống; (4) ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý môi trường, cảnh báo nguy cơ ô nhiễm và sự cố môi trường; (5) Chủ động ứng phó và khắc phục tác động của biến đổi khí hậu để phát triển bền vững. | QHT Vĩnh Long được xây dựng dựa trên quan điểm tổng hợp, phá triển bền vững,…. | Mục 1.1. Quan điểm phát triển |
| 11.3 | Đề nghị cơ quan lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ khi gửi xin ý kiến quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 Nghị định số 37. | Tiếp thu, bổ sung đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 Nghị định số 37. |  |
|  | Đề nghị rà soát, bổ sung căn cứ lập quy hoạch: Nghị quyết số 51- NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới; Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự... | Tiếp thu, bổ sung căn cứ lập quy hoạch như Nghị quyết số 51- NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế; Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới; Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ; Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự | Mục căn cứ lập quy hoạch và phụ lục 1 kèm theo báo cáo |
| 11.4 | Đối với nội dung đánh giá về các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến sự phát triển của tỉnh, cần đánh giá các yếu tố quốc tế và khu vực bao gồm tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu thế hội nhập toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ và thu hút sự quan tâm của các nước lớn đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á. Các yếu tô trong nước cần đánh giá thêm về xu hướng các nước quan tâm thúc đẩy quan hệ, gia tàng tìm kiếm, họp tác đầu tư với Việt Nam. | Báo cáo QHT Vĩnh Long đã bổ sung đánh giá tác động của cuộc cách mạng 4.0; xu thế hội nhập toàn cầu, sự phát triển mạnh mẽ và thu hút sự quan tâm của các nước lớn đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á. | Mục [IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG, QUỐC GIA, QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH](#_Toc118297467) |
| 11.5 | Đề nghị cơ quan lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, bồ sung các nội dung: (1) Quan điểm quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 37;(2) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 28 Nghị định số 37; (3) Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 28 Nghị định số 37. | Tiếp thu, bổ sung Quan điểm quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Nghị định số 37; Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về quốc phòng, an ninh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 28 Nghị định số 37; (3) Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 28 Nghị định số 37. | Mục 1.4. Mục tiêu pahs triển |
| 11.6 | Đe nghị cơ quan lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, bổ sung nội dung định hướng nhiệm vụ, giải pháp công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, trong đó có một số nội dung liên quan công tác Công an như:  + Tăng cường công tác nắm tình hình, triển khai các biện pháp công tác đảm bảo an ninh kinh tế, an ninh chính trị nội bộ; Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động, bất ngờ; Thực hiện tốt công tác phòng, chống các thách thức an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống; đảm bảo xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc gắn với thế trận quốc phòng toàn dân;  + Chủ động phối hợp với các Sở, Ban, ngành chức năng, tham mưu cho các cấp ủy chính quyền triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 05/01/2017 cùa Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế;  + Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp công tác nhằm kiềm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá các vụ án... Đẩy mạnh việc phát động toàn dân tham gia phát hiện, tố giác tội phạm; xây dựng môi trường xã hội ổn định, lành mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc vững chắc ở cơ sở.  + Xây dựng, tổ chức thực hiện phương án đầu tư, hoàn thiện hạ tầng phòng cháy và chữa cháy; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, kiến thức và kỹ năng phòng cháy, chữa cháy cho mọi tầng lớp nhân dân gắn liền với phát động phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy.  + Tham mưu, triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu câu, nhiệm vụ trong tình hình mới... | Tiếp thu, bổ sung nội dung định hướng hướng nhiệm vụ, giải pháp công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch | Mục [4. Công tác quốc phòng, an ninh](#_Toc118297598) |
| 11.7 | Đối với nội dung xác định khu quân sự, an ninh trong dự thảo báo cáo quy hoạch, đề nghị bổ sung và rà soát, hiệu chỉnh chính xác nội dung (phần xác định khu quân sự nhưng có nội dung đề cập số liệu diện tích đất an ninh, phẩn xác định khu an ninh nhưng có nội dung nêu số lượng, phân loại vị trí đất của đon vị quân đội...). | Tiếp thu chỉnh sửa hiệu chỉnh chính xác nội dung (phần xác định khu quân sự nhưng có nội dung đề cập số liệu diện tích đất an ninh, phẩn xác định khu an ninh nhưng có nội dung nêu số lượng, phân loại vị trí đất của đon vị quân đội...). | Mục [4.5. Khu quân sự và khu an ninh](#_Toc118297635) |
| 11.8 | Đối với hiện trạng sử dụng đất an ninh, theo số liệu thống kê của Bộ Công an, tổng diện tích đất địa bàn tỉnh Vĩnh Long do Bộ Công an đang quản lý, sử dụng là 48,20ha, bao gồm 37,15ha đất an ninh và 1 l,05ha đất khác. Tuy nhiên, tại Bảng 13 của báo cáo quy hoạch tỉnh (trang 157), số liệu về tổng diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 48ha. Do đó, đề nghị cơ quan lập quy hoạch rà soát, hiệu chỉnh số liệu hiện trạng sử dụng đất an ninh theo số liệu của Bộ Công an. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã điều chỉnh số liệu diện tích đất an ninh | Mục 2.2. Đất phi nông nghiệpBảng 2: Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước |
| 11.9 | Hiện nay, Bộ Công an đang triển khai lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên toàn quốc. Ngày 06/4/2022, Bộ Công an có văn bản số 1132/BCA-H02 gửi Chủ tịch ƯBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc lập quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tàm nhìn đến năm 2050, trong đó Bộ Công an đề nghị ƯBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm bổ sung quỹ đất an ninh trong quá trình tổ chức lập quy hoạch tỉnh. Theo đó, dự kiến quy hoạch sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030 là 131,05ha (số lượng vị trí, diện tích cụ thể sẽ được thống nhất và thể hiện trong quy hoạch sử dụng đất an ninh), cao hơn 51,05ha so với chỉ tiêu đất an ninh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ- TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (70ha). Do đó, đề nghị ƯBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, rà soát báo cáo đề xuất bố trí bổ sung quỹ đất an ninh theo đề nghị của Bộ Công an tại văn bản nêu trên và rà soát, hiệu chỉnh số liệu chỉ tiêu diện tích quy hoạch đất an ninh trên địa bàn tỉnh theo số liệu dự kiến của Bộ Công an. Bộ Công an sẽ phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Vĩnh Long báo cáo Thủ tướng Chính phủ thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ đất an ninh giữa các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Quy hoạch và quy định tại Điều 3 Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. | Phân bổ đất đai đối với ngành an ninh rất quan trọng, UBND tỉnh Vĩnh Long sẽ nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp dựa trên các quy định của pháp luật về quy hoạch và đất đai |  |
| 11.10 | nội dung đánh giá thực trạng hạ tầng phòng cháy và chữa cháy mới đánh giá thực trạng về mạng lưới Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và phương tiện chữa cháy, chưa có nội dung đánh giá về thực trạng hệ thống hạ tầng giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy; phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy chưa bố trí dự án ưu tiên đầu tư cho phòng cháy và chữa cháy. Do đó, để hoàn thiện nội dung quy hoạch tỉnh, đề nghị cơ quan lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long bổ sung các nội dung, cụ thể như sau:  + Đánh giá thực trạng hạ tầng giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy;  + Dự án ưu tiên đầu tư để phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trong thời kỳ quy hoạch;  + Xác định cụ thể thời gian đầu tư và thể hiện nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trong thời kỳ quy hoạch bằng các bảng, biểu;  + Rà soát, cập nhật theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. | Tiếp thu, báo cáo QHT đã bổ sung Đánh giá thực trạng hạ tầng giao thông, nguồn nước và thông tin liên lạc phục vụ phòng cháy và chữa cháy  Bổ sung các Dự án ưu tiên đầu tư để phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trong thời kỳ quy hoạch và phân kỳ đầu tư | Mục [1.5. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy](#_Toc118297536) |
| 11.11 | Đối với nội dung quy hoạch phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đề nghị cơ quan lập quy hoạch phối hợp Công an tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí quỹ đất trong giai đoạn 2021-2030 đảm bảo mỗi huyện có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Vị trí, địa điểm đất xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy và chữa cháy phải được bố trí tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu - cụm công nghiệp, địa bàn trọng điểm nguy hiểm cháy nổ và thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; Quy hoạch hệ thống cung cấp nước, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và xây dựng các dự án cụ thể ưu tiên phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy. | Tiếp thu, bổ sung chỉnh sửa trong báo cáo QHT, phương án phân bổ đất đai đã đảm bảo mỗi huyện có 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | Mục [5. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy](#_Toc118297670) |
| 11.12 | Theo Đề án tổng thể Phát triển mạng lưới y tế Công an nhân dân đến năm 2030 của Bộ Công an, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 02 cơ sở y tế Công an nhân dân gồm: Bệnh xá Công an tỉnh Vĩnh Long, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long. Các cơ sở y tế của ngành Công an là cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, thực hiện chức năng y tế dự phòng cho cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, can phạm, phạm nhân do lực lượng Công an quản lý, đồng thời tham gia công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy định của Bộ Công an và Bộ Y tế. Do đó, đề nghị cơ quan lập quy hoạch bổ sung thông tin về các cơ sở y tế của Công an nhân dân trong phần nội dung đánh giá thực trạng, kết quả đạt được và phương án phát triển mạng lưói cơ sở y tế. | Tiếp thu, báo cáo bổ sung thông tin có 02 cơ sở y tế Công an nhân dân gồm: Bệnh xá Công an tỉnh Vĩnh Long, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Long. | Mục [2.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe](#_Toc118297540) |
|  | Phần y tế và chăm sóc sức khỏe (trang 120 - 123): Kết quả đạt được cần chia các mốc thời gian tương đồng để đánh giá khách quan và có ý nghĩa thống kê: Ví dụ: 2010, 2015, 2020 (trang 120, 121, 122, 123); đề nghị thể hiện bàng các bảng biểu cụ thể để dễ so sánh, đánh giá kết quả đạt được của công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, nhân lực y tế theo từng giai đoạn; cần bổ sung phần đánh giá chung. | Tiếp thu, báo cáo đã chia các mốc đánh giá kết quả đạt được theo giai đoạn | Mục [3. Y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân](#_Toc118297491), trang 102 |
| 11.13 | Tại Mục 4.2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe: Đe nghị bổ sung đầy đủ các cơ sở khám chữa bệnh các bộ ngành trên địa bàn tỉnh; bổ sung số liệu thống kê công suất sử dụng giường bệnh. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung hiện trạng cơ sở khám chữa bệnh | Mục [2.2. Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe](#_Toc118297540) |
| 11.14 | Tại Phàn III: Mục II.2.3.3. Phát triển ngành y tế: Phần mục tiêu phát triển: Mục tiêu cụ thể (trang 334): Đề nghị bố cục rõ ràng các chỉ tiêu quy hoạch theo từng giai đoạn, có nội dung tương đồng để có sự so sánh. | Tiếp thu, bố cục lại mục tiêu phát triển ngành y tế. | Mục [3.2. Phương án phát triển ngành y tế](#_Toc118297594)Bảng 3. Mục tiêu phát triển ngành y tế tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2030, trang 319 |
| 11.15 | Tại Phan III, Mục 4.3. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng (trang 63): đề nghị thể hiện bằng các bảng biểu để đánh giá cụ thể và có cơ sở so sánh quy mô, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các khu vực dễ bị tổn thương. | Do khối lượng lớn rất khó đưa thành dạng bảng biểu để đánh giá cụ thể và có cơ sở so sánh quy mô, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các khu vực dễ bị tổn thương. Điều này sẽ không làm nổi bật nên tác động của BĐKH đến tỉnh | Mục [1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai](#_Toc118297472) |
| 11.16 | Tại Phần V, mục 5.4.2.3. Phương án phát triển các nhà máy nước liên huyện và mạng lưới đường ống dẫn nước cấp I (trang 489): đề nghị bổ sung các chỉ tiêu về số lượng nước tiêu thụ tối thiểu, tỷ lệ % người dân sử dụng nước sạch tại khu vực nông thôn đến năm 2050. | Tiếp thu, bổ sung trong báo cáo quy hoạch | Mục 4.4. Cấp, thoát nước, trang 463 |
| 11.17 | Tại Phần IX (trang 587): Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tai nguyên và Môi trường. | Báo cáo bản chỉnh sủa đã tiếp thu, bổ sung theo hướng dẫn tại nghị định số 37/NĐ-CP về hướng dẫn luật quy hoạch, đồng thời có tham khảo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Mục [VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC](#_Toc118297712), trang 517 |
|  | **Đối với dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược** |  |  |
| 11.18 | về căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Nghị quyết 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56- KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị; Rà soát, cập nhật các văn bản hướng dẫn thi hành như: Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thử tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tiếp thu bổ sung Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019  Nghị quyết 06/NQ-CP ngày 21/01/2021  Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022  Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 | Báo cáo ĐMC |
| 11.19 | về cấu trúc của báo cáo, đề nghị thực hiện theo Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Mau Ib. Phụ lục II). | Tiếp thu chỉnh sửa cấu trúc báo cáo theo đúng Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | Báo cáo ĐMC |
| 11.20 | Tại mục “Nước thải bệnh viện” (trang 210): Đề nghị quy định cụ thể: nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của QCVN 28/2010/BTNMT đối với nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và đạt giới hạn A của QCVN 28/2010/BTNMT đối với nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. | Tiếp thu bổ sung quy định cụ thể: nước thải yêu cầu phải xử lý bằng trạm làm sạch riêng đạt giới hạn B của QCVN 28/2010/BTNMT đối với nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và đạt giới hạn A của QCVN 28/2010/BTNMT đối với nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. | Báo cáo ĐMC |
| 11.21 | Tại Mục 4.1.4.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu (trang 269): Việc đánh giá dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến quy hoạch đề nghị cập nhật thêm kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. | Tiếp thu, Báo cáo ĐMC đã cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 được Bộ TN&MT công bố | Báo cáo ĐMC |
| 11.22 | Tại Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch (trang 256): Đề nghị bổ sung phần nhận xét, dự kiến phương án tổ chức thực hiện, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp; bổ sung các giải pháp quản lý chất thải rắn chưa đề cập đến chất thải nhựa. | Tiếp thu, Báo cáo ĐMC đã bổ sung nhận xét, dự kiến phương án tổ chức thực hiện, cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp; bổ sung các giải pháp quản lý chất thải rắn chưa đề cập đến chất thải nhựa. | Báo cáo ĐMC |

# 12. Bộ Khoa học và Công nghệ (CV số 3322/BKHCN-ĐTG ngày 11/11/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 12.1 | đề nghị bổ sung các căn cứ pháp lý sau: - Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013 của Quốc Hội; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 50/NQCP ngày 20/05/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) đến năm 2030, để có căn cứ đề xuất các giải pháp liên quan đến KHCN&ĐMST khi triển khai thực hiện Quy hoạch đã được phê duyệt. | Tiếp thu, bổ sung các căn cứ pháp lý làm cơ sở cho công tác lập, tích hợp nội dung vào quy hoạch tỉnh như: Luật Khoa học và Công nghệ; Kết luận số 50-KL/TW; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ;  Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017;  Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022;  Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 | Mục các căn cứ pháp lý và phụ lục kèm theo báo cáo |
| 12.2 | Phần III Mục I Tiểu mục 1.1. Quan điểm phát triển (trang 241), đề nghị bổ sung nội dung sau:  - Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân, phát triển bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh.  - Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo của địa phương, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống.  - Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài, ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến; chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ thiết thực đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời chú trọng nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng để tiến tới sáng tạo, tự chủ và cạnh tranh về công nghệ ở những lĩnh vực then chốt mà Việt Nam có nhu cầu, tiềm năng và lợi thế.  - Phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế của Việt Nam, trong đó có cam kết về biến đổi khí hậu; tận dụng cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời kỳ 2021-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo, có tầm nhìn dài hạn đến năm 2050; tuân thủ và khai thác hiệu quả tác động của các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CTPPP, APTA, EVFTA, RCEP…). | Các quan điểm này đã được lồng ghép trong các phương án chi tiết | Mục 1.1. Quan điểm phát triển |
| 12.3 | Phần III Mục VI Tiểu mục 6.5. Phương án phát triển hạ tầng KH&CN (trang 509), đề nghị bổ sung các nội dung sau:  - Huy động mọi nguồn lực của xã hội, kể cả từ các nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng hạ tầng khoa học và công nghệ (KH&CN) hiện đại, đồng bộ; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.  - Chú trọng phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao nhằm tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh, của vùng | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa bổ sung các nội dung sau:  - Huy động mọi nguồn lực của xã hội, kể cả từ các nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng hạ tầng khoa học và công nghệ (KH&CN) hiện đại, đồng bộ; chú trọng biện pháp khuyến khích doanh nghiệp trích một phần lợi nhuận trước thuế lập quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.  - Chú trọng phát triển nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao nhằm tăng cường tiềm lực KH&CN của tỉnh, của vùng | Mục [7. Hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo](#_Toc118297700), trang 498 |
| 12.4 | Phần III Mục XIV Tiểu mục 14.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ, Điểm 14.3.1. Về khoa học - công nghệ (trang 665), đề nghị bổ sung nội dung:  - Thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao với các tổ chức trong và ngoài nước phục vụ nghiên cứu, đầu tư vào sản xuất các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.  - Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị, các cụm liên kết ngành.  - Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư (kinh phí từ ngân sách, ngoài ngân sách, nhân lực), trong đó lưu ý đến cơ chế, chính sách đột phá nhằm huy động tối đa nguồn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển KH,CN&ĐMST. | Tiếp thu, bổ sung các định hướng Thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ cao với các tổ chức trong và ngoài nước phục vụ nghiên cứu, đầu tư vào sản xuất các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.  - Xây dựng và phát triển các hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị, các cụm liên kết ngành.  - Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư (kinh phí từ ngân sách, ngoài ngân sách, nhân lực), trong đó lưu ý đến cơ chế, chính sách đột phá nhằm huy động tối đa nguồn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển KH,CN&ĐMST. | Mục 14.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ |
| 12.5 | - Lưu ý các nội dung tích hợp KH&CN (Quy hoạch mạng lưới các Viện, Trung tâm nghiên cứu và Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2025; Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống phòng thí nghiệm của các cơ sở nghiên cứu KH&CN trong Quân đội giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2035; Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025) theo nội dung Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. | QHT Vĩnh Long đã rà soát các quy hoạch ) theo nội dung Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch. Theo đó, không có các nội dung liên quan đến đại bàn tỉnh Vĩnh Long | Mục [7. Hạ tầng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo](#_Toc118297700) |
| 12.6 | Phần III Mục XII Điểm 12.4.2. Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu (trang 643), đề nghị bổ sung nội dung sau:  - Phát triển năng lượng gió, mặt trời và năng lượng tái tạo, năng lượng sạch khác; hạn chế sử dụng năng lượng có chỉ số phát thải các-bon cao, hạn chế nhiệt điện than.  - Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xử lý chất thải nông nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông nghiệp | Tiếp thu, báo cáo tổng hợp bản chỉnh sửa đã bổ sung Phát triển năng lượng gió, mặt trời và năng lượng tái tạo, năng lượng sạch khác; hạn chế sử dụng năng lượng có chỉ số phát thải các-bon cao, hạn chế nhiệt điện than; Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xử lý chất thải nông nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông nghiệp | Mục Phương án thích ứng với biến đổi khí hậu |
| 12.7 | Đề nghị bổ sung thông tin để làm rõ việc phù hợp của quy hoạch tỉnh Vĩnh Long với các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đối với các ngành công nghiệp, nông nghiệp; sự phù hợp về kết nối giao thông, kết nối hạ tầng với các vùng lân cận. | Báo cáo QHT Vĩnh Long tuân thủ quy định của luật quy hoạch. Bám sát quy hoạch Vùng Đồng bằng sông cửu Long và các quy hoạch đã được phê duyệt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 như giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt…. | Báo cáo tổng hợp |
| 12.8 | Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì thực hiện lập Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo, bố trí các nguồn lực và phối hợp thực hiện để bảo đảm tiến độ và nội dung theo Quyết định số 279/QĐTTg nêu trên | QHT Vĩnh Long tiếp tục thực hiện bám sát quy hoạch hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. |  |

# 

# 13. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (CV số 4279/BVHTTDL-KHTC ngày 31/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 13.1 | Về phần Căn cứ pháp lý, đề nghị bổ sung một số văn bản sau: - Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của BCH TW Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận 76-KL/TW này 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.  - Luật Thư viện, Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo, Luật Thể dục thể thao, Luật Sở hữu trí tuệ.  - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Di sản văn hóa. - Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.  - Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030; Quyết định số 329/QĐTTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở 2 giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030. | Tiếp thu bổ sung các văn bản pháp lý, quy phạm pháp luật đã ban hành làm cơ sở để lập phương án liên quan như - Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của BCH TW Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận 76-KL/TW này 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.  - Luật Thư viện, Luật Di sản văn hóa, Luật Quảng cáo, Luật Thể dục thể thao, Luật Sở hữu trí tuệ.  - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Di sản văn hóa. - Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.  - Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển văn hóa đến năm 2030; Quyết định số 329/QĐTTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở 2 giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030. | Mục căn cứ pháp lý và Phụ lục 1 kèm báo báo tổng hợp |
| 13.2 | Tại mục 4.3. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng (trang 54), đề nghị bổ sung làm rõ tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển đến các hoạt động kinh tế - xã hội như: Nông nghiệp; công nghiệp, năng lượng; giao thông vận tải, xây dựng và thủy lợi; du lịch, dịch vụ; tác động đến sức khỏe và đời sống con người | Tiếp thu bổ sung đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực Nông nghiệp; công nghiệp, năng lượng; giao thông vận tải, xây dựng và thủy lợi; du lịch, dịch vụ; tác động đến sức khỏe và đời sống con người trong giai đoạn 2011-2020 | Mục 1.2. Tình hình thiên tai, thiệt hại do thiên tai gây ra |
| 13.3 | Tại mục I, phần II (trang 59), đề nghị bổ sung nội dung phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó làm rõ tình hình diễn thiên tai, biến đổi khí hậu; hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung nội dung phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó làm rõ tình hình diễn thiên tai, biến đổi khí hậu; hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh | Mục [V. NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU](#_Toc118297471) |
| 13.4 | Mục III. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng (trang 540), cân nhắc bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và cứu hộ cứu nạn. | Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung đầy đủ nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của Luật quy hoạch và nghị định hướng dẫn. | Mục [XI. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH](#_Toc118297774) |
| 13.5 | Tại mục XII. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (trang 632), nghiên cứu, bổ sung các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu để xác định mục tiêu giảm phác thải khí nhà kính vào năm 2030 nhằm góp phần trực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050. | Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu thực hiện cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu để xác định mục tiêu giảm phác thải khí nhà kính vào năm 2030 nhằm góp phần trực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 đã được tích hợp trong các phương án quy hoạch | Mục XII. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu |
| 13.6 | Mục 1.2.1. Tài nguyên thiên nhiên (trang 19) cần bổ sung các nội dung phân tích, đánh giá cụ thể về các tài nguyên du lịch tự nhiên hiện đang khai thác cũng như các tài nguyên có tiềm năng khai thác cho phát triển du lịch trong tương lai của tỉnh Vĩnh Long. | Tiếp thu, Báo cáo đã bổ sung đánh giá các tài nguyên thiên nhiên phù hợp cho phát triển du lịch. | Mục [1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên](#_Toc118297447) |
| 13.7 | - Mục 1.3.3.3. Thực trạng phát triển du lịch (trang 116-118) bổ sung các số liệu và nội dung đánh giá hiện trạng phát triển ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long về: tổng thu từ du lịch cũng như tỷ lệ đóng góp vào tổng GRDP của toàn Tỉnh; thị trường khách du lịch (quốc tế và nội địa); hệ thống các sản phẩm du lịch; công tác đầu tư phát triển cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch; công tác liên kết phát triển du lịch của tỉnh Vĩnh Long với các tỉnh trong vùng và cả nước; chất lượng nguồn nhân lực… để thấy được các hạn chế được nêu tại mục (b). Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân (trang 118). | Tiếp thu, bản báo cáo QHT cập nhật đã bổ sung tỷ lệ đóng góp vào tổng GRDP của toàn Tỉnh; thị trường khách du lịch (quốc tế và nội địa); hệ thống các sản phẩm du lịch; công tác đầu tư phát triển cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch; công tác liên kết phát triển du lịch của tỉnh Vĩnh Long với các tỉnh trong vùng và cả nước; chất lượng nguồn nhân lực… để thấy được các hạn chế được nêu tại mục (b). Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân | Bảng….Tổng thu và lượt khách du lịch giai đoạn 2015-2030  Mục 2.3.3. Du lịch |
| 13.8 | - Mục (b). Mục tiêu cụ thể (trang 304) bổ sung các số liệu mục tiêu về khách du lịch quốc tế và tổng thu từ du lịch cũng như đóng góp của ngành du lịch vào tổng GRDP của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025, 2026-2030. | Tiếp thu bổ sung | Mục du lịch |
| 13.9 | Mục (3). Phát triển du lịch ngôi nhà thứ hai và bất động sản xanh dọc sông Hậu, tận dụng tiềm năng sông nước, gần TP Cần Thơ và vị trí trung tâm của ĐBSCL (trang 308) cần cân nhắc việc phát triển bất động sản dọc sông Hậu; tránh việc đầu cơ, phát triển đô thị quá mức tại các khu, điểm du lịch sinh thái dọc sông Hậu, gây mâu thuẫn với mục tiêu phát triển du lịch bền vững chung của toàn ngành 3 du lịch. | Phát triển du lịch ngôi nhà thứ hai và bất động sản xanh dọc sông Hậu đã đặt ra yêu cầu phát triển hài hòa, không nằm gần sông Hậu để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là phát triển du lịch bền vững |  |
| 13.10 | - Mục 2.2.3.3. Phương án phát triển (trang 305-308) bổ sung nội dung định hướng về thị trường khách du lịch (quốc tế và nội địa) để có những định hướng cũng như giải pháp phát triển du lịch phù hợp. |  |  |
| 13.11 | Mục 1.1.4. Du lịch (trang 372) cần làm rõ các công trình, dự án du lịch quan trọng được xác định trên địa bàn tỉnh; ngoài ra, đề nghị đánh số lại mục để phù hợp với mục nội dung lớn. | Tiếp thu, đánh số lại mục; Báo cáo đã bổ sung các danh mục quan trọng như Dự án đương đại Mang Thít, bảo nông nghiệp vùng Đồng Bằng sông cứu Long,… | Mục [6. Hạ tầng du lịch, hạ tầng phục vụ du lịch](#_Toc118297699) |
| 13.12 | - Ngoài ra, đề nghị nghiên cứu, rà soát lại một số khái niệm sử dụng trong báo cáo quy hoạch như:  + Thống nhất trong việc sử dụng khái kiệm “tổng thu từ khách du lịch” thay cho các khái niệm “doanh thu du lịch” trong toàn văn báo cáo để thống nhất với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về du lịch.  + Không sử dụng khái niệm “vùng du lịch” tại báo cáo quy hoạch, tránh nhầm lẫn với vùng của cả nước bao gồm nhiều tỉnh/thành phố khác nhau. + Không sử dụng khái niệm “du lịch tâm linh”. | Tiếp thu, thống nhất sử dụng các thuật ngữ: tổng thu từ khách du lịch; không sử dụng khái niệm “du lịch tâm linh. |  |
| 13.13 | - Cần chỉnh sửa thống nhất số liệu di tích đã được xếp hạng tại trang 41 với trang 131; lược bỏ nội dung về xếp hạng di tích tại mục Thực trạng cơ sở hạ tầng thiết chế văn hóa (trang 235). | Tiếp thu bổ sung. Số di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 61 di tích, trong đó 11 di tích cấp Quốc gia và 50 di tích cấp tỉnh. | Mục 4.1. Lĩnh vực văn hóa |
| 13.14 | - Quy hoạch cần bổ sung yêu cầu đối với phương án quy hoạch hệ thống giao thông, thủy lợi, đô thị, các khu chức năng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cụ thể: Các nội dung liên quan đến hoạt động xây dựng công trình, phát triển giao thông, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, thông tin liên lạc… phải đảm bảo không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường - sinh thái của di tích đã được xếp hạng, kiểm kê và không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể của cư dân trong khu vực và cần được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long được xây dựng phù hợp với quy hoạch Vùng ĐBBSCL và một số số quy hoạch ngành đã được phê duyệt. Công tác bảo vệ môi trường đối với các ngành sẽ được định hướng, sau khi QHT được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện sẽ tuân thr các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường. | Mục [V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT](#_Toc118297641) |
| 13.15 | - Nội dung “ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (gọi tắt là Quy hoạch) từ trang 235 đến trang 236 mới chỉ nêu tên các “Thiết chế văn hóa” mà chưa đưa ra được thông tin cụ thể để đánh giá. Liên quan đến lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, mặc dù tỉnh Vĩnh Long có 01 Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh nhưng Quy hoạch chưa đánh giá hoạt động của Trung tâm này. Bên cạnh đó, mặc dù tại trang 343 “Mục tiêu cụ thể đến năm 2030” cũng chỉ nhắc tên Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh mà chưa đưa ra được mục tiêu cần đầu tư những hạng mục gì? | Báo cáo đã bổ sung thông tin cụ thể của các thiết chế văn hóa trong đó có Trung Tâm văn hóa nghệ thuật biểu diễn của tỉnh | Điểm b, phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh |
| 13.16 | - Thực trạng gia đình và kết quả thực hiện công tác gia đình tại địa phương. Bổ sung mục tiêu về phát triển gia đình bền vững của tỉnh Vĩnh Long theo định hướng Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021. | Tiếp thu, bổ sung Thực trạng gia đình và kết quả thực hiện công tác gia đình của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2011-2020 | Mục 4.1. Lĩnh vực văn hóa |
| 13.17 | - Đánh giá thực trạng phát triển thể dục thể thao của tỉnh (trang 131) bổ sung thêm đánh giá thực trạng của thể dục thể thao trong trường học và thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang. | Tiếp thu, bản báo cáo chỉnh sửa đã bổ sung đánh giá thực trạng của thể dục thể thao trong trường học và thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang. | Mục 4.2. Thể dục – thể thao, trang |
| 13.18 | - Đánh giá hiện trạng thiết chế thể dục thể thao (trang 236) nên bổ sung các bảng thống kê các công trình thể thao cơ bản (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi) cấp tỉnh quản lý, cấp huyện, thị quản lý (số công trình của từng huyện, thị), cấp xã quản lý và các ngành quản lý. | Tiếp thu, bản báo cáo chỉnh sửa, bổ sung các bảng thống kê các công trình thể thao cơ bản (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi) cấp tỉnh quản lý, cấp huyện quản lý | Bảng… Mục 4.2. Thể dục – thể thao |
| 13.19 | - Phương án phát triển thiết chế thể dục thể thao của tỉnh (trang 509) và phát triển văn hóa thể thao tại các thành phố, thị xã, huyện thuộc tỉnh, thực hiện theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến 2030. | Báo cáo QHT Vĩnh Long phù hợp với định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao quốc gia đồng thời phù hợp với tình hình thực trạng cơ sở hạ tầng thể dục thể thao, quan điểm, mục tiêu phát triển trong kỳ quy hoạch và đặc biệt là các nguồn lực để triển khai thực hiện hiệu quả | Mục 5.2. Thể dục, thể thao |
| 13.20 | Về báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:  - Mục 2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (tr.127), cần được xem xét không chỉ giới hạn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, mà phải đánh giá tỉnh Vĩnh Long trong mối quan hệ với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng đồng bằng song Cửu Long. | Tiếp thu, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) đã bổ sung đánh giá, mối quan hệ liên vùng với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng đồng bằng song Cửu Long. | Báo cáo ĐMC |
| 43.21 | - Phần đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường chính, cần nhấn mạnh đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long, ví dụ như công nghiệp, du lịch | Báo cáo ĐMC đã bổ sung dự báo | Báo cáo ĐMC |
| 13.22 | Nghiên cứu bổ sung định hướng thực hiện đánh giá sức chịu tải của môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng được đề xuất trong quy hoạch nằm ven các sông Tiền, sông Hậu, khu vực có giá trị cao về đa dạng dạng sinh học (Khu dự trữ thiên nhiên sông Cổ Chiên, Khu dự trữ thiên nhiên sông Hậu, Hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh sông Măng Thít,…), trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án. | Tiếp thu, Báo cáo ĐMC bổ sung đánh giá sức chịu tải của môi trường đối với từng vùng | Báo cáo ĐMC |

# 14. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (CV số 4449/BLĐTBXH-KHTC ngày 03/11/2022

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 14.1 | Mục A. Mở đầu  - Tại điểm 3.2. Văn kiện của Đảng (trang 5-7): Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.  - Tại điểm 3.3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (từ trang 7-9): Đề nghị bổ sung Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Tiếp thu bổ sung các văn bản pháp lý Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.  - Tại điểm 3.3. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (từ trang 7-9): Đề nghị bổ sung Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Mục các căn cứ pháp lý và Phụ lục 1 kèm theo báo cáo tổng hợp |
| 14.2 | Tại điểm 1.3.1. Dân cư và nguồn nhân lực (từ trang 35-38): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung thông tin về quy mô lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo nói chung; mức độ đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là nhân lực qua đào tạo cho các ngành kinh tế trọng điểm, mũi nhọn....). | Báo cáo đã bổ sung thông tin về quy mô lực lượng đến năm 2020. Theo đó..” Lực lượng lao động trong độ tuổi là 603.596, trong đó lao động nam là 331.502 người, chiếm 54,92%, lao động nữ là 272.094 người, chiếm 45,08%; lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 121.795 người, chiếm 20,18%, ở khu vực nông thôn là 481.801 người, chiếm 79,82%. Lao động trong độ tuổi tham gia làm việc trong các ngành kinh tế là 589.489 người, trong đó lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản là 256.610 người; lao động làm việc ở lĩnh vực phi nông nghiệp là 332.879 người. Tỷ lệ lao động thất nghiệp khoảng 2,67%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 5,11%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn là 2,14%; Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi khoảng 4,71%, trong đó tỷ lệ lao động thiếu việc làm khu vực thành thị là 2,62%, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn là 5,15%....” | Mục 1. Dân số, lao động và việc làm |
| 14.3 | Tại điểm 1.3.3. Dự báo dân số, lao động (trang 40-41): Đề nghị bổ sung dự báo quy mô lực lượng lao động, cung - cầu lao động, chất lượng nguồn nhân lực, nhu cầu về nhân lực cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh, nhất là nhân lực qua đào tạo, nhân lực có kỹ năng nghề trong thời kỳ quy hoạch. | Tiếp thu, bổ sung quy mô lực lượng lao động, cung - cầu lao động, chất lượng nguồn nhân lực, nhu cầu về nhân lực cho một số ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh, nhất là nhân lực qua đào tạo, nhân lực có kỹ năng nghề trong thời kỳ quy hoạch. | Mục 1. Dự báo dân số, lao động |
| 14.4 | Đề nghị bổ sung đánh giá thực trạng về lao động, việc làm, gồm: Quy mô lực lượng lao động, cơ cấu lao động (theo ngành kinh tế, giới tính, nhóm tuổi), chất lượng lao động, giải quyết việc làm, thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; các hoạt động kết nối cung - cầu lao động (tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm dịch vụ việc làm...); dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, từ Vĩnh Long đến các tỉnh Đông nam Bộ... | Báo cáo đã bổ sung Quy mô lực lượng lao động, cơ cấu lao động (theo ngành kinh tế, giới tính, nhóm tuổi), chất lượng lao động, giải quyết việc làm, thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; các hoạt động kết nối cung - cầu lao động (tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm dịch vụ việc làm...) | Mục 1. Dân số, lao động và việc làm |
| 14.5 | Tại điểm 1.4.5. Thực trạng thực hiện các chính sách đối với người có công, an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững (từ trang 131-133): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung đánh giá về công tác trẻ em và bình đẳng giới. | Tiếp thu bổ sung đánh giá về công tác trẻ em và bình đẳng giới trong giai đoạn 2011 - 2020 | Mục [5. An sinh xã hội](#_Toc118297493) |
| 14.6 | Tại điểm 4.2.2. Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp (trang 227-228): Đề nghị đưa nội dung về trường cao đẳng, trung cấp tại điểm 4.2.1.2 (trang 277) xuống nội dung này vì theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 thì mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp (trừ các trường sư phạm) và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Về đánh giá thực trạng đề nghị bổ sung đánh giá về quy mô đào tạo, cơ sở vật chất, phân bố không gian và hiện trạng sử dụng đất của các cơ sở này, vấn đề đặt ra đối với việc phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp trong thời kỳ quy hoạch. | Tiếp thu, Báo cáo bản chỉnh sửa đã đưa nội dung về trường cao đẳng, trung cấp xuống nội dung này vì theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 thì mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp (trừ các trường sư phạm) và các trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời bổ sung đánh giá về sung đánh giá về quy mô đào tạo, cơ sở vật chất, phân bố không gian và hiện trạng sử dụng đất của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. | Mục 2.1.2. Giáo dục nghề nghiệp, trang |
| 14.7 | Tại điểm 4.2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội (trang 230-231): Đề nghị bổ sung đánh giá về quy mô đối tượng *(quy mô quy mô tư vấn, giới thiệu việc làm đối với cơ sở dịch vụ việc làm, quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng đối với cơ sở trợ giúp xã hội),* phân bố không gian và hiện trạng sử dụng đất của các cơ sở này, vấn đề đặt ra đối với việc phát triển hạ tầng xã hội trong thời kỳ quy hoạch. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung sung đánh giá về quy mô đối tượng *(quy mô quy mô tư vấn, giới thiệu việc làm đối với cơ sở dịch vụ việc làm, quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng đối với cơ sở trợ giúp xã hội),* phân bố không gian và hiện trạng sử dụng đất | Mục [2.3. Hạ tầng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội](#_Toc118297541), trang |
| 14.8 | Mục I. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh (từ trang 236-249): Đề nghị nghiên cứu, bổ sung chỉ tiêu về chuyển dịch cơ cấu lao động. | Tiếp thu, bổ sung |  |
| 14.9 | Tại khoản 6.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục nghề nghiệp (trang 493): Đề nghị làm rõ phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp...); trong đó, xác định rõ về số lượng cơ sở, phương án phân bố không gian phát triển, nhu cầu sử dụng đất và khả năng bố trí quỹ đất của tỉnh *(bao gồm cả định hướng phát triển các cơ sở ngoài công lập)* nhằm đào tạo đội ngũ lao động có kỹ năng nghề, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch*.* | Tiếp thu, bổ sung triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp...); trong đó, xác định rõ về số lượng cơ sở, phương án phân bố không gian phát triển, nhu cầu sử dụng đất và khả năng bố trí quỹ đất của tỉnh. Đối với các cơ sở ngoài công lập phương án chỉ định hướng thu hút. | Mục [4. Hạ tầng an sinh xã hội](#_Toc118297690), trang |
| 14.10 | Tại khoản 6.6. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội (từ trang 504-508): Đề nghị rà soát, xây dựng phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng về an sinh xã hội gồm các cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cả cơ sở cai nghiện ma túy), nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Trong đó, làm rõ hơn phương án phát triển về số lượng cơ sở, quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, phân bố không gian phát triển, nhu cầu sử dụng đất và khả năng bố trí quỹ đất của tỉnh *(bao gồm cả định hướng phát triển các cơ sở ngoài công lập)* nhằm đáp ứng nhu cầu của đối tượng trong thời kỳ quy hoạch*.* Đối với định hướng thực hiện các lĩnh vực giảm nghèo, bảo trợ xã hội đề nghị đưa sang mục II.2.3 (trang 312) về phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác. | Báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng về an sinh xã hội gồm:  Các cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cả cơ sở cai nghiện ma túy); Nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.  Trong đó, làm rõ hơn phương án phát triển về số lượng cơ sở, quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng, phân bố không gian phát triển, nhu cầu sử dụng đất | Mục 2.2. Giáo dục nghề nghiệp, trang 494 |
| 14.11 | Đề nghị bổ sung phương án phát triển hạ tầng dịch vụ việc làm (thuộc danh mục quy hoạch tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 110/NQ-CP của Chính phủ). Trong đó, làm rõ quy mô quy mô tư vấn, giới thiệu việc làm, phân bố không gian, nhu cầu sử dụng đất và khả năng bố trí quỹ đất của tỉnh. | Tiếp thu 1 phần do quy mô nhỏ, bổ sung báo cáo quy hoạch tỉnh đã làm rõ quy mô, nhu cầu sử dụng quỹ đất. Hiện đã định hướng nâng cấp trung tam dịch vụ việc làm (hiện trạng 3 cơ sở) | Mục [2.3. Hạ tầng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội](#_Toc118297541) |
| 14.12 | Mục XIII. Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện (từ trang 633-645): Đề nghị rà soát, bổ sung các dự án ưu tiên đầu tư để nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa, nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm, trợ giúp xã hội (gồm cả cơ sở cai nghiện ma túy), điều dưỡng người có công trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư nhằm tăng cường năng lực đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho đối tượng chính sách, bảo đảm phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương | Tiếp thu, đã rà soát danh mục dự án ưu tiên đâu tư nâng cấp phù hợp với tình hình thực tế,, nguồn lực của địa phương trong kỳ quy hoạch | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư |

# 15. Bộ Tài Chính (CV số 11259/ BTC-NSNN ngày 01/11/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 15.1 | Về căn cứ pháp lý lập quy hoạch (trang 12 Báo cáo tổng hợp): Đề nghị Tỉnh bổ sung Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đây nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là căn cứ để lập quy hoạch. | Tiếp thu bổ sung Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đây nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là căn cứ để lập quy hoạch. | Căn cứ pháp lý và Phụ lục kèm theo báo cáo tổng hợp |
| 15.2 | Về giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch Tỉnh (trang 645 Báo cáo tông hợp): Ngày 28/7/2021, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 29/2021/QH15 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Vĩnh Long là 18.864 tỷ đồng (vốn ngân sách địa phương là 11.275,6 tỷ đồng, vốn ngân sách trung ương là 7.588,8 nghìn tỷ đồng).  Theo dự thảo báo cáo (trang 645 Báo cáo tông hợp): tông vốn đầu tư tỉnh Vĩnh Long cần huy động đề đạt được mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2021-2025 là 161,7 nghìn tỷ đồng, gấp 8,6 lần so với mức đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025. Đề nghị Tỉnh rà soát lại nguồn vốn cho phù hợp nhằm đảm bảo tính khả thi của Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long; đồng thời, phân kỳ chi tiết nguồn vốn đầu tư theo từng năm đối với từng nguồn vốn (vốn ngân sách nhà nước, vốn đâu tư nước ngoài, vồn đầu tư đoanh nghiệp) và có giải pháp huy động đối với từng nguồn vốn phù hợp. | Ngoài nguồn vốn của trung ương, địa phương. Tỉnh Vĩnh Long đã cân đối xác định thu hút xã hội hóa và các nguồn vốn FDI |  |

# 16. Bộ Nội Vụ (CV số 5112/ BNV – CQĐP ngày 14/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 16.1 | Nội dung đề nghị bổ sung:  Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đặt ra nhiệm vụ: “tiếp tục đẩy mạnh  sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và nghiên cứu triển khai thực hiện ở cấp tỉnh phù hợp với quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính các cấp”1., đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long nghiên cứu, bổ sung nội dung về đánh giá thực trạng, cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất phương án quy hoạch đơn vị hành chính thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong Quy hoạch tỉnh. | Luật quy hoạch không quy định quy hoạch các đơn vị hành chính. Vì vậy, QHT Vĩnh Long chỉ xác định không gian phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, QHT không đánh giá thực trạng, cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất phương án quy hoạch đơn vị hành chính thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |  |
| 16.2 | đề nghị bổ sung, rà soát, hoàn thiện các nội dung dự thảo Quy hoạch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch quốc gia, ngành, lĩnh vực và mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. | QHT Vĩnh Long đã lồng ghép, xác định không gian phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với các đơn vị sự nghiệp công lập. |  |
| 16.3 | Mục III Phần A “Căn cứ lập quy hoạch”: Đề nghị bổ sung Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. | Tiếp thu bổ sung Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Mục Căn cứ pháp lý và phụ lục 1 kèm theo báo cáo tổng hợp |
| 16.4 | Khoản 4.1 Mục IV Phần B “Phương án phát triển hệ thống đô thị”: Đề nghị bổ sung thành lập, điều chỉnh mở rộng địa giới các đơn vị hành chính đô thị của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Trong đó lưu ý, việc đề xuất các phương án này cần căn cứ vào các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022. | Phương án phát triển mạng lưới đô thị Tỉnh Vĩnh Long bám sát Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016; bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 và Quyết số 241/QQD-TTg về phân loại đô thị | Mục [1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị](#_Toc118297619) |

# 17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (CV số 5968/BGDĐT-KHTC ngày 11/11/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 17.1 | Đề nghị rà soát Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh Vĩnh Long để đảm bảo kết cấu và nội dung của Báo cáo bám sát, phù hợp với yêu cầu được quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch; Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hướng dẫn tại Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về cách thức, mức độ chi tiết quy hoạch tỉnh. | Tiếp thu, Báo cáo QHT Vĩnh Long tuân thủ chặt chẽ kết cấu và nội dung của Báo cáo bám sát, phù hợp với yêu cầu được quy định tại Điều 27 Luật Quy hoạch; Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 2249/QĐ-TTg ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hướng dẫn tại Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về cách thức, mức độ chi tiết quy hoạch tỉnh. | Báo cáo tổng hợp |
| 17.2 | Đề nghị cơ quan lập quy hoạch bổ sung các văn bản sau vào phần căn cứ lập quy hoạch:  - Luật Giáo dục đại học 2012.  - Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.  - Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.  - Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia năm 2021-2025.  - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.  - Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.  Ngoài ra, đề nghị rà soát, cập nhật các quy hoạch ngành quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến thời điểm hiện tại. | Tiếp thu, bổ sung các văn bản góp ý:  - Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;  - Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị;  - Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Bộ Chính trị  - Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ;  - Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.s | Mục căn cứ pháp lý và Phụ lục kèm theo báo cáo |
| 17.3 | Về dân cư và nguồn nhân lực (Mục 1.3.1 trang 36): Đề nghị bổ sung thông tin tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ; lực lượng lao động phân theo trình độ đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học, sau đại học so với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội trong tỉnh. | Tiếp thu, bổ sung tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ; lực lượng lao động phân theo trình độ đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng. | Mục 2.2. Giáo dục nghề nghiệp, trang 101 |
| 17.4 | Để có thể đánh giá toàn diện, bao quát thực trạng giáo dục của tỉnh, đề nghị rà soát, biên tập lại nội dung mục này, cấu trúc sắp xếp theo từng cấp học bao gồm: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (TH, THCS, THPT), giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để làm cơ sở xây dựng mục tiêu và phương án phát triển trong giai đoạn tới. Cụ thể: Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên đề nghị nghiên cứu đánh giá các nội dung sau:  (1) Tiếp cận giáo dục và đào tạo (Quy mô trường, lớp, số lượng học sinh các cấp, tỉ lệ huy động, tỉ lệ nhập học các cấp,…);  (2) Chất lượng giáo dục (chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, tỉ lệ chuyển cấp, trường đạt chuẩn Quốc gia, tỉ lệ học sinh/lớp, giáo viên/lớp, học sinh học 2 buổi/ngày,…);  (3) Các điều kiện đảm bảo chất lượng và quy mô giáo dục (Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (số lượng, chất lượng như chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng), tài chính cho giáo dục, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, xã hội hóa giáo dục,…). | Tiếp thu đã cấu trúc biên tập lại nội dung mục thực trạng giáo dục – đào tạo, bổ sung Quy mô trường, lớp, số lượng học sinh các cấp, tỉ lệ huy động, tỉ lệ nhập học các cấp | Mục 2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông, trang 97 |
| 17.5 | Đối với giáo dục đại học, đề nghị đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên; cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo; vai trò, vị trí của các cơ sở giáo dục đại học đặt tại tỉnh đối với phát triển tỉnh và của vùng; mức độ đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh và cả vùng,… để phân tích rõ hơn thực trạng giáo dục đại học cũng như các nhận định về khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo của tỉnh. Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh hiện chưa có nội dung đánh giá về giáo dục đại học của tỉnh. Trong khi, tỉnh Vĩnh Long hiện có 04 trường đại học gồm Trường Đại học Cửu Long, Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long). | Tiếp thu, bổ sung thực trạng đội ngũ giảng viên; cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo; vai trò, vị trí của 04 trường đại học gồm Trường Đại học Cửu Long, Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và Phân hiệu Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long) đặt tại tỉnh | Mục 2.4. Giáo dục đại học, trang 104 |
| 17.6 | Nội dung phân tích, đánh giá thực trạng giáo dục và đào tạo của tỉnh cần chú ý đến những kết quả đạt được so với mục tiêu về giáo dục và đào tạo theo quy hoạch, kế hoạch mà tỉnh đã đề ra trong giai đoạn 2011-2020, có so sánh với cả nước và các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long để thấy được vị trí của giáo dục và đào tạo của tỉnh hiện nay cũng như để xác định rõ hơn mức đạt được so với điều kiện, tiềm năng của tỉnh; bổ sung đánh giá về những ưu điểm, khó khăn, hạn chế, và nguyên nhân hạn chế đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo từng vấn đề làm cơ sở cho việc đề xuất mục tiêu, phương án, giải pháp phát triển mạng lưới, hạ tầng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh trong giai đoạn tới. | Tiếp thu 1 phần, các đánh giá so sánh, rà soát với các kỳ quy hoạch trước đã dựng trong quá trình thực hiện xây dựng nhiệm vụ QHT Vĩnh Long | Mục [2. Giáo dục và đào tạo](#_Toc118297490), trang 95 |
| 17.7 | Đối với nội dung đánh giá thực trạng giáo dục mầm non: Đề nghị bổ sung nội dung: “Tỉnh Vĩnh Long có 107/107 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi (PCGDMNT5T) (xã Thành Trung của Bình Tân, Chánh Hội của Mang Thít sáp nhập nên giảm 2 xã), đạt tỷ lệ 100%; có 8/8 huyện, thị, thành phố đạt chuẩn PCGDMNT5T, đạt tỷ lệ 100%”; bổ sung đánh giá về tỷ lệ huy động, trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ giáo viên/1 lớp; việc tiếp tục triển khai cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở những nơi có điều kiện và xây dựng môi trường tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc Khmer trong các trường mầm non, mẫu giáo; rà soát lại số liệu giáo viên cho khớp với báo cáo Tổng kết năm học 2019-2020 đã gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Tiếp thu, chỉnh sửa thành Tỉnh Vĩnh Long có 107/107 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi (PCGDMNT5T) (xã Thành Trung của Bình Tân, Chánh Hội của Mang Thít sáp nhập nên giảm 2 xã), đạt tỷ lệ 100%. Bổ sung đánh giá về tỷ lệ huy động, trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ giáo viên/1 lớp; việc tiếp tục triển khai cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở những nơi có điều kiện và xây dựng môi trường tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc Khmer trong các trường mầm non, mẫu giáo | Mục 2.1. Giáo dục mầm non, phổ thông, trang 97 |
| 17.8 | Đề nghị bổ sung làm rõ hạn chế, nguyên nhân hạn chế dẫn đến kết quả thực hiện đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020 chỉ đạt 332 ha (đạt 50,69%) thấp hơn 323 ha so với diện tích đất được phê duyệt theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 12/01/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Long là 655 ha. | Tiếp thu một phần, các nguyên nhân hạn chế trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trong đó có đất giáo dục đã được rà soát trng quá trình lập, xây dựng nhiệm vụ quy hoạch tỉnh. | Mục III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH VĨNH LONG, trang 129 |
| 17.9 | Đề nghị bổ sung trình bày rõ thực trạng về số lượng, cơ cấu, phân bố mạng lưới trường từng địa bàn của tỉnh (loại hình, quy mô, địa điểm, diện tích đất và không gian bố trí) cho các cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm cả hạ tầng cơ sở giáo dục mầm non trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp), giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng),  giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, 04 cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh; đánh giá thừa thiếu trường lớp ở từng địa bàn so với quy mô dân số; khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo đối với yêu cầu phát triển của tỉnh; quỹ đất, các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; bổ sung đánh giá kết quả triển khai các quy hoạch lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (nếu có); đánh giá sự liên kết, đồng bộ, sự phù hợp của hệ thống hạ tầng giáo dục và đào tạo với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác của tỉnh (như hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, công nghệ thông tin,…); đánh giá những hạn chế, nguyên nhân của hạn chế, tồn tại của mạng lưới trường lớp, hạ tầng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2020 làm căn cứ, cơ sở quy hoạch thời kỳ tới. | Tiếp thu bổ sung thực trạng về số lượng, cơ cấu, phân bố mạng lưới trường từng địa bàn của tỉnh | Mục [2. Giáo dục và đào tạo](#_Toc118297490), trang 95 |
| 17.9 | Đề nghị rà soát lại số liệu trường, lớp đạt chuẩn quốc gia của tỉnh đảm bảo chính xác, thống nhất với số liệu tại Báo cáo Tổng kết năm học 2019-2020 đã gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ví dụ, theo Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh, năm học 2019-2020 có 63/130 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 49,15%, tuy nhiên trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo có 57/130 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 44%,…). | Tiếp thu, rà soát lại số liệu trường, lớp thống nhất với số liệu tại Báo cáo Tổng kết năm học 2019-2020 đã gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo | Mục [2. Giáo dục và đào tạo](#_Toc118297490), trang 95 |
| 17.10 | Đề nghị nghiên cứu bổ sung thêm một số mục tiêu, chỉ tiêu cốt lõi phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh (ví dụ như tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học theo từng giai đoạn đến năm 2025 và 2030) để làm căn cứ thực hiện và đánh giá đối với quy hoạch. Các mục tiêu, chỉ tiêu đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo cần đảm bảo phù hợp, gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của tỉnh giai đoạn 2021-2030. | Tiếp thu, bổ sung mục tiêu tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo từng cấp học | Mục 4. Mục tiêu phát triển, trang 254 |
| 17.12 | Về quan điểm phát triển: Đề nghị cân nhắc thêm Vĩnh Long là tỉnh có các điều kiện thuận lợi cũng như yếu tố liên kết vùng với các tỉnh/thành phố lân cận đối với giáo dục và đào tạo để phát triển nguồn nhân lực. | Quan điểm liên kết vùng xuyên suốt trong quá trình lập QHT Vĩnh Long trong đó có giáo dục đào tạo | Mục 1. Quan điểm phát triển, trang 242 |
| 17.13 | Về mục tiêu phát triển: Đề nghị bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đối với giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2025 và 2026-2030 (như chỉ tiêu đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, mẫu giáo,…); mục tiêu, chỉ tiêu liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới (như số phòng học/lớp, tỷ lệ số học sinh học 2 buổi/ngày, tỷ lệ giáo viên/lớp…); mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đối với giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, giáo dục dân tộc, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học; nghiên cứu lồng ghép các mục tiêu về chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo được đặt ra trong Đề án Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022. | Tiếp thu, Báo cáo tổng hợp bản chỉnh sửa đã bổ sung mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đối với giáo dục mầm non,…. | Mục 4. Mục tiêu phát triển, trang 254 |
| 17.14 | Đề nghị bổ sung làm rõ định hướng phát triển giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, giáo dục dân tộc, giáo dục thường xuyên và giáo dục đại học của tỉnh. | Tiếp thu, báo cáo đã bổ sung định hướng phát triển giáo dục chuyên biệt | Mục 2.3. Giáo dục chuyên biệt, trang 488 |
| 17.15 | Về nhiệm vụ giải pháp: Đề nghị rà soát, bổ sung làm rõ các giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo theo đó có các chương trình hành động, lộ trình thực hiện các giải pháp để đảm bảo khả thi. | Các giải pháp trong QHT là giải pháp định hướng lớn, các giải pháp chi tiết cho từng ngành, lĩnh vực sẽ được chi tiết sau khi lập kế hoạch thực hiện QHT (sau khi QHT được phê duyệt) | Mục 3.1.1. Phát triển giáo dục, đào tạo, trang 310 |
| 17.16 | Đề nghị bổ sung cụ thể hơn phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp học giáo dục mầm non (bao gồm cả hạ tầng cơ sở giáo dục mầm non trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp), giáo dục phổ thông (bao gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông), giáo dục thường xuyên (loại hình, quy mô, địa điểm, không gian bố trí và nhu cầu sử dụng đất) cho từng địa bàn tỉnh. | Tiếp thu, bổ sung chi tiết phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp học giáo dục mầm non | [2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo](#_Toc118297681)  2.1. Mầm non, phổ thông, trang 484 |
| 17.17 | Số lượng cơ sở giáo dục của tỉnh xác định đến năm 2025 và 2030 cần tương thích với dự báo tổng quy mô trẻ em, học sinh của từng địa bàn tỉnh; dự báo thống kê về số dân trong độ tuổi đi học, dự báo phát triển các cấp học, dân số đô thị và di dân lao động,…; đảm bảo tiếp cận giáo dục của người dân, chất lượng giáo dục và phù hợp với năng lực quản lý, điều hành có tính toán gắn với nguồn lực thực hiện (đội ngũ giảng viên, khái toán kinh phí thực hiện, quỹ đất). | Tiếp thu, QHT đã xây dựng, đưua ra định hướng tiếp cận giáo dục của người dân, chất lượng giáo dục và phù hợp với năng lực quản lý, điều hành có tính toán gắn với nguồn lực thực hiện | [2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo](#_Toc118297681)  2.1. Mầm non, phổ thông, trang 484 |
| 17.18 | Đề nghị rà soát phương án phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo của tỉnh, tính toán bố trí đủ quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo theo quy định tại Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về việc phân loại đô thị; quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ  thông có nhiều cấp học. Đồng thời, đảm bảo khả thi, khắc phục hạn chế giai đoạn 2011- 2020 khi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh thực hiện thấp hơn so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. | Tiếp thu góp ý, rà soát phương án phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo của tỉnh | [XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN](#_Toc118297801), trang 568 |
| 17.19 | Đề nghị nghiên cứu bổ sung phương án phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập phục vụ phát triển giáo dục hòa nhập. Hiện nay, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đã được đưa vào hệ thống giáo dục quốc dân trong Luật Giáo dục 2019 với tư cách là một loại hình cơ sở giáo dục khác. Một số địa phương trong cả nước đã có loại hình này. Ngoài ra, xu hướng trên thế giới và Việt Nam cũng chủ trương sẽ tăng cường giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện lập Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Do vậy, Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long cần thể hiện sự phù hợp và kết nối với quy hoạch nêu trên. | Tiếp thu bổ sung phương án phát triển hạ tầng cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập phục vụ phát triển giáo dục hòa nhập | Mục 2.3. Giáo dục chuyên biệt, trang 488 |
| 17.20 | Đề nghị bổ sung phương án phát triển hạ tầng đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh (04 trường đại học), bảo đảm bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng diện tích đất cho trường đại học theo quy định hiện hành. | Tiếp thu, báo cáo bản chỉnh sửa đã bổ sung phương án phát triển hạ tầng đối với các cơ sở giáo dục thường xuyên. Cập nhật giáo dục đại học vào quy hoạch tỉnh | [2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo](#_Toc118297681) |
| 17.21 | Để đảm bảo khả thi, khắc phục hạn chế giai đoạn 2011-2020 khi chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh thực hiện thấp hơn so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đề nghị bổ sung giải pháp tổ chức thực hiện cụ thể. | Các giải pháp trong QHt là giải pháp định hướng lớn, các giải pháp chi tiết cho từng ngành, lĩnh vực sẽ được chi tiết sau khi lập kế hoạch thực hiện QHT (sau khi QHT được phê duyệt) | [2. Hạ tầng giáo dục - đào tạo](#_Toc118297681) |
| 17.22 | Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 không có dự án cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Do vậy, đề nghị xem xét bổ sung và dành ưu tiên hơn đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong quy hoạch tỉnh để đảm bảo giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển và nhằm thực hiện được các mục tiêu đề ra của quy hoạch tỉnh. | Tiếp thu, đã bổ sung dự án cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong quy hoạch tỉnh | Danh mục dự án ưu tiên |

# 18. Tập đoàn điện lực Việt Nam (Công văn số 5778/EVN-KH ngày 12/10/2022)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ý kiến góp ý** | **Tiếp thu, giải trình** | **Ghi chú** |
| 18.1 | **1. Đối với Phương án phát triển mạng lưới cấp điện**  *a. Góp ý chung*  Ngày 22/01/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 373/BKHĐT-QLQH hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp Quy hoạch tỉnh. Vì vậy, kiến nghị UBND tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo các đơn vị tư vấn bổ sung, cập nhật đầy đủ các nội dung *Phương án phát triển mạng lưới cấp điện* như hướng dẫn tại Mục 7, Phụ lục 2 của văn bản 373/BKHĐT-QLQH, trong đó lưu ý một số nội dung chính như sau:   1. Tổng hợp danh mục các công trình nguồn điện, lưới điện trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia:   Cập nhật, tổng hợp danh mục các công trình nguồn điện, các dự án lưới điện truyền tải 500-220kV đang được triển khai đầu tư theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh và các công trình mới được đề xuất trong Dự thảo Quy hoạch điện VIII đã được Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.   1. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận:   Rà soát, cập nhật các công trình lưới điện liên kết (bao gồm cả lưới điện truyền tải 500kV-220kV và lưới điện phân phối) trong Phương án phát triển mạng lưới điện của tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đồng bộ về quy mô, tiến độ, hướng tuyến… với Phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch các tỉnh lân cận.   1. Về cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch:   - Thuyết minh đề án chưa trình bày phương pháp luận và kết quả dự báo nhu cầu phụ tải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Do đó, đề nghị tư vấn phối hợp với Tổng công ty Điện lực miền Nam, Công ty Điện lực Vĩnh Long để rà soát, tính toán lại nhu cầu phụ tải cho từng giai đoạn 5 năm, từ đó xây dựng các phương án phát triển nguồn và lưới điện phù hợp, đáp ứng nhu cầu phụ tải, hạn chế việc phải điều chỉnh quy hoạch khi triển khai thực hiện.  - Theo đề án, tổng công suất lắp đặt các nguồn điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối/rác trên địa bàn tỉnh là khá lớn, đến năm 2050 dự kiến sẽ đạt ~1.800MW. Vì vậy, đề án cần cập nhật quy hoạch phát triển nguồn và lưới điện trên địa bàn các tỉnh khác trong khu vực để xem xét định hướng phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long với quy mô phù hợp, đảm bảo khả năng giải tỏa công suất nguồn điện dư thừa từ địa bàn tỉnh Vĩnh Long lên Hệ thống điện Quốc gia.   1. Về chương trình phát triển lưới điện 110kV của tỉnh:   - Bổ sung đánh giá hiện trạng hạ tầng điện lực, các vấn đề còn tồn tại, bất cập của lưới điện trên địa bàn tỉnh để kiến nghị giải quyết trong các giai đoạn quy hoạch.  - Xây dựng các phương án phát triển hệ thống lưới điện 110kV và lựa chọn phương án tối ưu để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết được các vấn đề còn tồn tại của lưới điện, đồng thời hạn chế được các khó khăn khi triển khai thực hiện Quy hoạch. Trong đó:  + Xem xét kế thừa các nội dung còn phù hợp của Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 và đồng bộ quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.  + Cập nhật các công trình lưới điện 110kV do Tổng công ty Điện lực miền Nam đề xuất bổ sung Quy hoạch.  + Xây dựng phương án phát triển mạng lưới điện đảm bảo khả năng giải tỏa được công suất các nguồn điện truyền thống và nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.  + Thực hiện tính toán trào lưu công suất lưới điện toàn tỉnh cho từng giai đoạn quy hoạch trong các chế độ vận hành bình thường và chế độ sự cố để kiểm tra tính đáp ứng của phương án phát triển mạng lưới điện được đề xuất.  - Tổng hợp danh mục các công trình lưới điện 110kV (kèm theo các thông tin về quy mô, tiến độ) trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu phụ tải trong từng giai đoạn 05 năm. Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các công trình lưới điện truyền tải (nếu có) để đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh cũng như giải tỏa các nguồn điện dự kiến phát triển trên địa bàn tỉnh.  - Lập sơ đồ nguyên lý và bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện, thể hiện đầy đủ vị trì các công trình nguồn điện, trạm biến áp và hướng tuyến các đường dây truyền tải, phân phối trên địa bàn tỉnh phù hợp và đồng bộ với Phương án phát triển các lĩnh vực hạ tầng khác.   1. Về nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện: đề án cần tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện tương ứng với từng giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định vị trí các nguồn điện, các trạm biến áp và hướng tuyến đường dây lưới điện truyền tải (500kV-220kV) và phân phối (110kV, trung hạ áp). |  |  |
|  | *b. Góp ý chi tiết đối với phương án phát triển mạng lưới điện được đề xuất*  So với Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035, Hồ sơ đề án chỉ mới cập nhật thêm phương án đấu nối cho một số công trình nguồn điện mới và chưa xem xét bổ sung các công trình lưới điện phục vụ nhu cầu truyền tải công suất nguồn điện và đảm bảo cung cấp điện cho phụ tải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn sau năm 2035. Do đó, kiến nghị UBND tỉnh Vĩnh Long xem xét yêu cầu Đơn vị Tư vấn cập nhật lại phương án phát triển mạng lưới điện, trong đó cần lưu ý: (i) Đối với các TBA 220kV xây dựng mới, đề nghị xem xét dự phòng quỹ đất để thực hiện đầu tư TBA 110kV nối cấp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hiệu quả đầu tư của các dự án; (ii) Đối với các đường dây 110kV xây dựng mới, đề nghị xem xét sử dụng quy mô 02 mạch (có thể xem xét treo trước 01 mạch) để dự phòng quỹ đất hành lang tuyến đường dây, tạo thuận lợi cho việc phát triển lưới điện cho giai đoạn 2031-2050 và sau năm 2050; Đối với các đường dây 110kV mạch đơn hiện hữu, đề nghị bổ sung khảo sát khả năng cải tạo lên thành đường dây 02 mạch. | Tiếp thu, báo cáo QHTđã bổ sung các các TBA 220kV xây dựng mới; tuyến đường dây 110 kV và bố trí quỹ đất | Mục 2.6.2. Phương án phát triển lưới điện 220kV, trang 441 Mục [XII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN](#_Toc118297801), trang 568 |
|  | **2. Về cơ chế thực hiện quy hoạch**  Hiện nay, các công trình điện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đang được triển khai thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quyết định 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016), Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long (Quyết định số 3331/QĐ-BCT ngày 12/8/2016) và các quyết định / văn bản điều chỉnh, bổ sung quy hoạch của cấp có thẩm quyền, trong đó thể hiện các thông tin về tên công trình, quy mô, tiến độ hoàn thành. Tuy nhiên, khi Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long được duyệt, theo Luật Quy hoạch, danh mục các công trình lưới điện phân phối được phê duyệt tại Quyết định số 3331/QĐ-BCT và các văn bản / quyết định liên quan sẽ hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Phương án phát triển mạng lưới cấp điện được tích hợp trong Quy hoạch tỉnh. Do đó, để có căn cứ triển khai đầu tư xây dựng các công trình lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh, cần phải có danh mục các công trình lưới điện phân phối trong các giai đoạn tới được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khi đó, kiến nghị UBND tỉnh Vĩnh Long:  - Triển khai ngay công tác lập kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch sau khi Quy hoạch tỉnh được duyệt và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có căn cứ triển khai.  - Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phân cấp phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các công trình điện trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xem xét phân cấp cho UBND tỉnh Vĩnh Long hoặc Bộ Công Thương.  - Bổ sung cơ chế liên quan đến việc lựa chọn / xác định chủ đầu tư các công trình lưới điện để các bên liên quan, trong đó có EVN và các đơn vị thành viên, có cơ sở triển khai thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. | Tiếp thu, Báo cáo QHT đã xây dựng có danh mục các công trình lưới điện phân phối trong các giai đoạn quy hoạch |  |
|  | **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**  (Công văn số 9001/EVNSPC-KH ngày 26/10/2022 của Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc góp ý dự thảo “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cấp điện” trong hồ sơ báo cáo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) |  |  |
|  | **1. Về nội dung, biên chế đối với việc quy hoạch, tích hợp “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cung cấp điện” trong hồ sơ Quy hoạch Tỉnh:**  Nội dung quy hoạch, tích hợp “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cung cáp điện” trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long, kính đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long và Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung theo mục 7 - Phụ lục 2: Mức độ chi tiết tích hợp một số nội dung quy hoạch tỉnh (trong đó bao gồm 16 nội dung) ban hành kèm theo Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp Quy hoạch Tỉnh.  Qua xem xét dự thảo báo cáo Quy hoạch thấy rằng đề án còn thiếu hoặc quá ít thông tin theo yêu cầu của một số nội dung như sau:  - Tổng hợp danh mục các nguồn điện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã được xác định trong Quy hoạch điện 7 và dự thảo Quy hoạch điện 8 chưa đầy đủ;  - Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận (mục b);  -Chương trình phát triển lưới điện 110kV, Phương án phát triển trung áp sau các trạm 110kV (mục d và đ) thuyết minh sơ sài, chưa nêu rõ phương án, định hướng phát triển cụ thể cho từng vùng; Sơ đồ nguyên lý cho phương án phát triển mạng lưới điện được quy hoạch (mục h);  - Danh mục các đường dây trung áp và trạm biến áp phân phối sau các trạm 110kV (mục i);  - Tổng hợp khối lượng đầu tư và dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho từng thời kỳ quy hoạch (mục o);  - Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển mạng lưới cấp điện của tỉnh (mục p) rất sơ sài, chưa nêu rõ được cách đánh giá và các chỉ số đánh giá cụ thể sẽ tác động đến kinh tế - xã hội;  - Cơ chế thực hiện quy hoạch, bao gồm: cơ chế thực hiện, cơ chế tài chính (mục q);  - Thể hiện phương án phát triển cấp điện, mạng lưới truyền tải và lưới điện phân phối cấp tỉnh trên bản đồ địa dư, nguyên lý (mục r), chưa đầy đủ. | Báo cáo QHT đã xây dựng phát triển lưới điện 110kV |  |
|  | **2. Về dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh:**  Đề nghị bổ sung căn cứ là “Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chínli phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.  Nội dung dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đối với phần “Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện” (khoản 4 - mục III. Phát triển ngành, lĩnh vực — Điều 1). Ngoài các nội dung được quy định, hướng dẫn theo Văn bản số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại mục (11), Tông công ty Điện lực miền Nam đề nghị xem xét bồ sung:  - Bổ sung các bảng Phụ lục kế hoạch sử dụng đất cho các công trình điện (trạm biến áp, đường dây) theo nội dung tại Chương 8. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện trong hồ sơ Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035. | Dự thảo QHT bám sát theo hướng dẫn số Văn bản số 4220/BKHĐT-QLQH ngày 01/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại mục. Tuy nhiên, có tính đính mức độ phù hợp với tình hình tỉnh Vĩnh Long |  |
|  | **3. Ý kiến chung liên quan đến quy hoạch và tích hợp quy hoạch:**  Để việc triển khai thực hiện đầu tư của các doanh nghiệp, nhà đầu tư đảm bảo đúng quy định pháp luật và được thuận lợi khi thực hiện, EVNSPC đề nghị cần đảm bảo:  - Tích hợp “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới điện cấp điện” vào Quy hoạch Tỉnh cần đảm bảo đầy đủ các danh mục công trinh/dự án đã được quy hoạch theo Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống lưới điện 110kV (theo Quyết định số 3331/QĐ-BCT ngày 12/8/2016 của Bộ Công Thương) và Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (theo Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày ngày 18/12/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long), cũng như các danh mục nguồn điện và lưới điện (220kV và 110kV) được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương bổ sung trong giai đoạn vừa qua từ năm 2016 đến năm 2021;  - Việc Quy hoạch phát triển hạ tầng mạng lưới cung cấp điện cần đồng bộ với các quy hoạch hạ tầng khác: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Quy hoạch hạ tầng giao thông...;  - Ngoài ra cần phải nêu rõ cơ chế và giải pháp thực hiện đối với việc cung cấp điện khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, đặc biệt là các khu vực chưa có lưới điện quốc gia để hướng tới mục tiêu phát triển thị tnrờng điện theo lộ trình đã phê duyệt của Chính phủ trong thời gian tới.  - Về nhu cầu vốn đầu tư cho công tác đầu tư cấp điện khu vực nông thôn, hải đảo trong “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cấp điện” thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đề nghị bổ sung cụ thể một số nội dung như sau:  i. Đầu tư cấp điện cho nông thôn để đạt Tiêu chí số 4 và công tác duy trì duy trì Tiêu chí số 4 về điện;  ii. Đầu tư cấp điện cho xóa câu phụ;  iii. Đầu tư cấp điện cho khu vực nông thôn, miền núi, hải đảo theo Chương trình Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 (trước đây là QĐ số 2081/QĐ-TTg ngày 31/10/2013);  iv. Đầu tư cấp điện cho nuôi trồng thủy sản,... | QHT Vĩnh Long đồng bộ, gắn kết với với các quy hoạch Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, Quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Quy hoạch hạ tầng giao thông...; |  |
|  | **4. Một số ý kiến đối với hồ sơ dự thảo báo cáo “Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cấp điện” trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long:**  4.1. Đề án đã trình bày các nội dung theo yêu cầu của Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021, như: (i) Trình bày thuyết minh và thống kê về hiện trạng lưới điện của tỉnh Vĩnh Long (220kV, 110kV, lưới phân phối); Nhận xét sơ bộ về hiện trạng, kết cấu lưới điện trên địa bàn tỉnh; (ii) Trong Phương án phát triển mạng lưới cấp điện đã nêu và có phân tích tính toán dự báo phụ tải, phân vùng phụ tải và đưa ra phương án, danh mục các dự án/công trình lưới điện 220kV, 110kV dự kiến phát triển trong giai đoạn 2021-2030; Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong phát triển điện lực...  Tuy nhiên đề án vẫn còn thiếu các nội dung theo quy định tại của Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH như đã nêu tại mục 1 và một số nội dung cần bổ sung, làm rõ. Do đó, EVNSPC đề nghị:  a. Rà soát cập nhật, bổ sung đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Văn bản số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 như đã nêu tại mục 1.  b. Bổ sung thống kê hiện trạng sử dụng điện trong giai đoạn 2011-2020 cho từng năm và tỷ lệ số hộ nhân dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến nay.  c. Bổ sung phần phân tích, đánh giá các tồn tại hạn chế của hệ thống lưới điện hiện hữu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long cần có đánh giá rõ về: (i) tình hình phát triển phụ tải so với quy hoạch giai đoạn trước; (ii) hệ thống có đảm bảo cung cấp đáp ứng cho nhu cầu hay không; (iii) ảnh hưởng như thế nào cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong giai đoạn vừa qua và (iv) các chương trình phát triển lưới điện và cấp điện cho vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa của tỉnh trong giai đoạn vừa qua.  d. Đề án cần có cập nhật danh mục dự án/công trình theo dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (QHĐ8) cho các công trình nguồn và lưới điện 220kV, 500kV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Việc phát triển các nguồn điện (đặc biệt là nguồn NLTT) phải phù hợp với các nội dung theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia.  e. Cập nhật tình hình thực hiện đầu tư đến thời điểm hiện tại đối với các công trình lưới điện 110kV do Tổng công ty Điện lực miền Nam thực hiện đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.  f. Xây dựng phương án phát triến mạng lưới điện đảm bảo khả năng giải tỏa được công suất các nguồn điện truyền thống và nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo các nguồn điện đã đề xuất trong Quy hoạch.  g. Đối với bản đồ quy hoạch phát triển hạ tầng lưới điện (bản đồ địa dư) đề nghị xem xét thực hiện bằng phương pháp xếp chồng trên cơ sở các bản đồ quy hoạch phát triển KCN, khu đô thị; Hạ tầng giao thông, thủy lợi; Quy hoạch lâm nghiệp để thấy rõ sự phù hợp của hành lang lưới điện, vị trí trạm với các quy hoạch liên quan, cũng như quy hoạch sử dụng đất của từng huyện/TP/TX trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.  h. Đề nghị đề án bổ sung xác định, định vị các vị trí đất được quy hoạch cho phát triển lưới điện truyền tải (đặc biệt là các vị trí TBA 220kV, 110kV) trong giai đoạn tới. Cần bổ sung tổng hợp diện tích sử dụng đất cụ thể của từng Huyện/TX/TP cho các công trình lưới điện ở các cấp điện áp. | Tiếp thu, báo cáo QHT đã rà soát đánh giá hiện trạng sử dụng điện trong giai đoạn 2011-2020 cho từng năm và tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến nay trong khi xây dựng nhiệm vụ quy hoạch tỉnh  Bổ sung phân tích, đánh giá các tồn tại hạn chế của hệ thống lưới điện hiện hữu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Lon  Cập nhật tình hình thực hiện đầu tư đến thời điểm hiện tại đối với các công trình lưới điện 110kV  Khi xây dựng bản đồ QHT Vĩnh Long phần mềm Arcgis được sử dụng để xây dựng, quá trình chồng lớp các loại bản đồ được thực hiện để tránh chồng lấn giữa các loại đất | Hệ thống bản đồ |

1. # Quyết định số 1824/QĐ-TTg ngày 25/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

   [↑](#footnote-ref-2)
2. Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp. [↑](#footnote-ref-3)
3. Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. [↑](#footnote-ref-4)
4. Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. [↑](#footnote-ref-5)
5. Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ thướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. [↑](#footnote-ref-6)
6. Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. [↑](#footnote-ref-7)
7. Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ thướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. [↑](#footnote-ref-8)
8. Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 [↑](#footnote-ref-9)